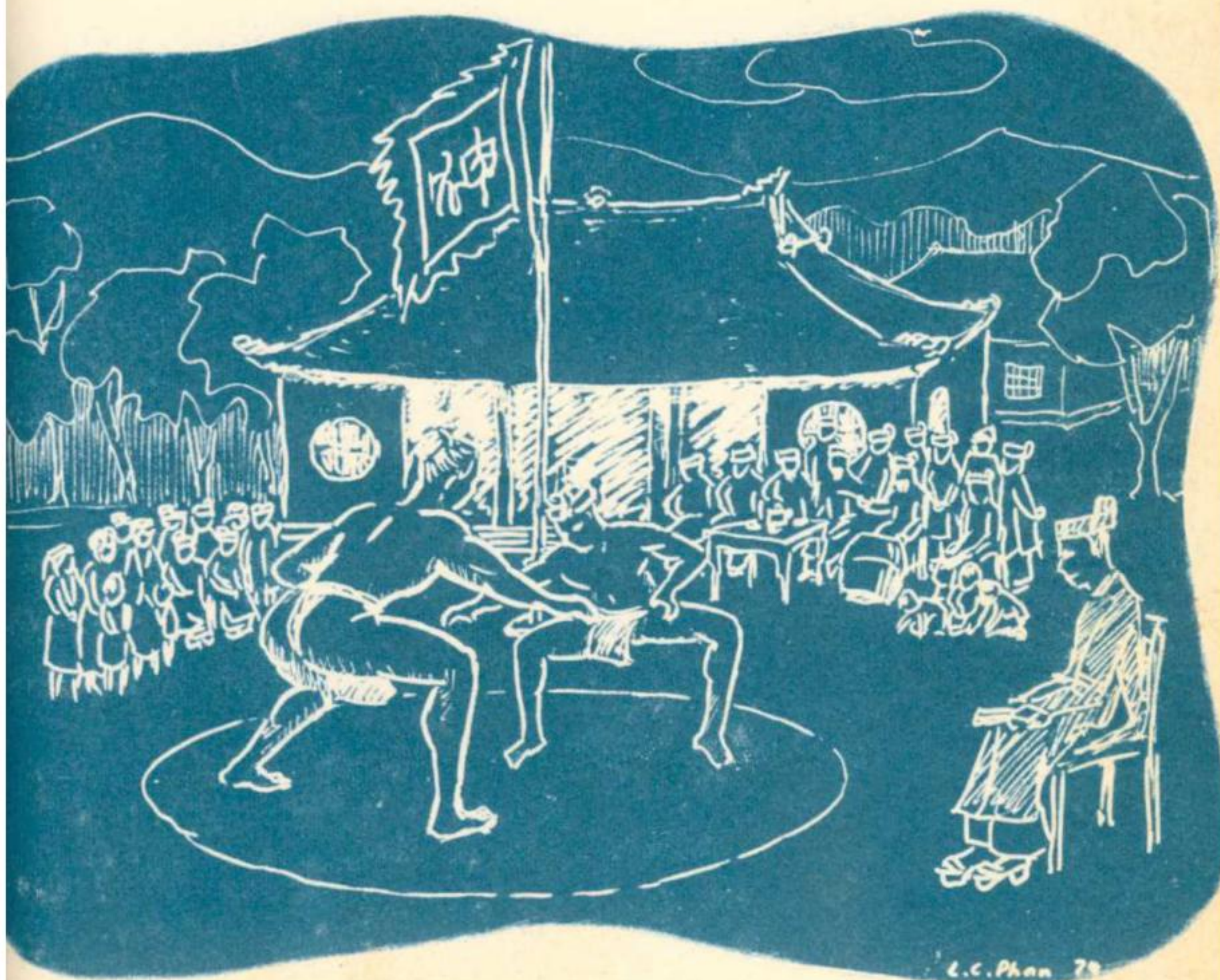


VĂN HÓA

TẬP SAN



L.C. Phan 79

Số 1
1974

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON - VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

KHOI VĂN-HÓA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực — Saigon 2

Điện thoại : 92.038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẦN VĂN HỈ

Tổng Thư-ký : Ô. LÊ CAO PHAN

Quản-lý : Ô. NGUYỄN VĂN NINH

Ban Biên Tập

Ô.Ô. Hà Ngọc Xuyên — Lê Mạnh Liêu
Nguyễn Ngọc — Hoàng Văn Suất — Bùi Đức
Tĩnh — Cô Đặng Vũ Thị Thảo — Ô.
Vũ Trọng Ứng.

với sự cộng tác của

Bà Ai Lan — Ô.Ô. Trần Cửu Chấn — Võ
Văn Dung — Hoàng Tiến Dũng — Huỳnh
Khắc Dụng — Nguyễn Đức Dự — Lê Xuân
Giáo — Lê Hương — Nguyễn Văn Luận — Tạ
Quang Phát — Hoàng Tâm Phương — Trần Nhật
Tân — Nguyễn Quang Tổ — Nguyễn Hữu
Thọ — Nguyễn Đăng Thục — Nguyễn Văn Y.



Thư từ và ngân phiếu xin đề gửi :

Ông Giám-đốc Nha Văn-Hóa,

Số 8, Nguyễn Trung Trực, Saigon 2.

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
XUẤT-BẢN

Năm thứ XXIII, Số I (1974)

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON - VIETNAM

VĂN HÓA TẬP SAN

Culture

**NHA VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
XUẤT-BẢN**

**Review Published by the Directorate of Cultural Affairs Ministry of
Culture, Education and Youth**

**Revue Publiée par la Direction des Affaires Culturelles — Ministère
de la Culture, de l'Education et de la Jeunesse**

Năm thứ XXIII, Số 1 (1974)

Vol. XXIII, N° 1 (1974)

mục-lục

Contents.— Table

**Văn-học Nghệ-Thuật (Art and Literature — Belles lettres
et Beaux arts)**

**Huấn từ của Tổng Thống V.N.C.H nhân dịp lễ trao Giải
thưởng Văn-học Nghệ thuật Toàn quốc 1973**

**Message of the President of the Republic of Việt Nam
at the prize awarding ceremony for Literary and
Art Contests 1973**

**Message du Président de la République du Việt Nam
à l'occasion de la remise des Prix littéraires et artistiques
de 1973**

- * **Diễn từ của Ô. Tổng Trưởng V.H.G.D.T.N. nhân buổi lễ trao Giải thưởng...** 4 — 9
- Address by the Minister of Culture, Education and Youth at the ceremony...
- Discours du Ministre de la Culture, de l'Education et de la Jeunesse pendant la cérémonie. . .
- * **Vài nét chính về đường hướng văn hóa mới (Diễn văn của Ô. Phụ Tá Đặc Biệt Tổng Trưởng Đặc Trách Văn Hóa)** 10 — 16
- Main lines of a new cultural trend (Address by the Assistant for Cultural Affairs)
- Les lignes principales d'une nouvelle tendance culturelle (Discours de l'Assistant en charge des Affaires Culturelles)
- * **Trí thức luận Lão học : VÔ** **LÊ-TẤN-LỘC** 17 — 31
- Taoist Reasoning : Nothingness
- Raisonnement taoïste : Le Néant
- * **Định Hùng trên lưng cánh chim dĩ vãng** **TRẦN-NHỰT-TÂN** 32 — 45
- Poet Đinh Hùng on the Wings of the Past
- Le poète Đinh Hùng sur les Ailes du Passé
- * **Hai biến số chi phối sinh hoạt nhân văn : Thiên nhiên và văn hóa** **HOÀNG-TIẾN-DŨNG** 46 — 61
- Two prevailing data of human activities : Nature and Culture
- La Nature et la Culture : deux variantes dominant les activités de l'homme

**Lịch sử — Phong tục (History and Customs — Histoire,
Coutumes et Mœurs)**

- * **Một vài tục lệ vui xuân tại miền Bắc**

NGÔ-VĂN-CƯỜNG 62 — 81

Some customary games in the Spring Festival in
North Viet Nam

Quelques distractions printanières : us et coutumes
du Nord Viet Nam

- * **Hải Đảo Côn-Sơn**

BÀNG-BÁ-LÂN 82 — 90

Poulo Condor Island

L'île Poulo Condor

- * **Hỏa công oanh liệt ở Nhứt Tảo**

ĐÀO-VĂN-HỘI 91 — 94

Powerful artillery at Nhứt Tảo battle

L'héroïque minage à la bataille de Nhứt Tảo

**Giáo-Dục — Thanh-Niên (Education and Youth —
Education et Jeunesse)**

- * **Thử bàn về con đường thành nhân theo hai truyền
thống Lão Trang và Khổng Mạnh**

HỒ-VĂN-TRAI 95 — 117

To become Man according to Taoism and
Confucianism

Considérations sur la formation de l'Homme suivant
les deux tendances traditionalistes : le Taoisme et
le Confucianisme

- * **Tiếng Việt và vận mạng nước nhà**

TRỌNG-TOÀN 118 — 126

Vietnamese language and National Fate

La langue vietnamienne et l'avenir de la Patrie

**Tin tức Văn hóa Giáo dục và Thanh niên (News on
culture, education and youth activities -- Nou-
velles culturelles, éducatives et de la jeunesse)**

127 — 159



Phụ trương (Supplement — Supplément)

* **Phan-thanh-Giản Tuân Tiết (Tuồng hát bội) ĐỒ-VĂN-RỒ**
Phan-Thanh-Gian's self immolation (Classical Theater)
Le sacrifice de Phan-Thanh-Giản (Théâtre classique)

161 — 183

Hình bìa : Thi đả vật trước Đình

LÊ-CAO-PHAN

Cover design : Strength contest before the Đình

Couverture : Lutte corps à corps devant le Đình



Huấn từ

của

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

NHÂN DỊP LỄ TRAO GIẢI-THƯỞNG

VĂN-HỌC NGHỆ-THUẬT TOÀN QUỐC 1973

L.T.S. Lễ trao Giải-Thưởng Văn-Học Nghệ-Thuật toàn quốc 1973 đã được cử hành sáng ngày 16-01-1974 tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc và Kịch-Nghệ Saigon dưới sự chủ-tọa của Thủ-Tướng Chánh-Phủ đại diện Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa.

Huấn từ này do Thủ-Tướng tuyên đọc sau khi nghe ông Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên, nhân danh Chủ-Tịch Ủy-Ban Tò-Chức, đọc diễn từ tường trình các đặc-diểm về diễn-tiến và kết quả của Giải Thưởng. Xin đọc diễn từ của ông Tổng-Trưởng đứng tiếp sau huấn-từ của Tổng-Thống.

Thưa quý Vị,

Tôi rất hài lòng trước thành quả của Giải Thưởng Văn Học Nghệ Thuật Toàn Quốc năm 1973, đến nay đã bước vào năm thứ năm. Chủ ý của tôi khi sáng-lập Giải-Thưởng này là nhằm vận-động một phong-trào văn-hóa sâu rộng khắp toàn-quốc đề biều-dương năng-lực của quốc-gia và hỗ trợ cho cuộc chiến-đấu vĩ-đại của thế-hệ chúng ta chống lại mọi âm-mưu phi dân-tộc và phi-nhân-bản.

Văn-hóa là sinh-hoạt nền-tảng của mọi sinh-hoạt quốc-gia bởi vì lãnh-vực văn-hóa bao trùm mọi lãnh-vực sinh-hoạt khác. Chúng ta đang nỗ-lực về các phương-diện chính-trị, quân-sự và kinh-tế để đối phó với vấn đề cứu quốc và kiến quốc cấp thời, nhưng chúng ta ý-thức rằng những nỗ-lực ấy phải hướng về một lý tưởng cao quý, đó là lý tưởng của một nền văn-hóa dân-tộc, nhân-bản và khai phóng, một nền văn-hóa biệt phân dân-tộc Việt-Nam với các dân-tộc khác để tránh nạn đồng-hóa, một nền văn-hóa tôn-trọng những giá trị cao cả của con người trong vị trí quốc-gia và nhân-bản, một nền văn-hóa dung hợp đạo lý cổ-truyền với khoa-học tân tiến để mở rộng chân trời văn-hóa quốc-gia.

Trước khi đúc kết thành sức mạnh của quốc-gia, văn-hóa khởi nguyên từ nỗ lực âm thầm của từng văn nghệ sĩ, có sức cảm thông đậm đà với các giá-trị chung của dân-tộc, có ý thức sáng tạo độc đáo thể hiện những công trình tuy mang ấn tích cá nhân nhưng biểu hiệu tinh thần của tập thể. Theo ý nghĩa ấy, công trình văn nghệ xuất sắc là chứng ngôn của chế độ, đúc kết truyền-thống dân-tộc và biểu lộ huyền nhiệm của lịch-sử. Nhà Văn-hóa đương nhiên lãnh nhận vai trò chiến-sĩ bảo vệ dân-tộc, vai trò sứ ngôn rao giảng những giá trị mà dân-tộc tôn thờ và mơ ước.

Tôi vừa đặt mối liên hệ giữa công cuộc sáng tạo văn-hóa trường-cửu với công cuộc chiến đấu bảo vệ tự-do độc-lập của quốc-gia. Trong tương quan ấy, sự tự-do của văn nghệ sĩ được phát huy trọn vẹn, tôi muốn nói rằng Chính-quyền phủ nhận chính sách văn hóa chỉ huy vốn là nguyên nhân làm cho văn-hóa trở nên cằn cỗi.

Trái lại Chính quyền chủ trương tạo điều kiện thuận lợi cho văn-hóa tự do phát triển. Chủ trương ấy đặt văn nghệ sĩ trước một trách nhiệm lịch-sử, trước sứ mạng cao cả cần tự do lãnh nhận nhằm biểu hiệu sức sống mãnh liệt của toàn dân toàn quân hiện nay đang tiếp tục nỗ-lực để bảo vệ miền Nam, mảnh đất tự do cuối cùng của dân-tộc. Mỗi thế-hệ, mỗi giai đoạn lịch-sử đều có những nguyện vọng thâm sâu tha thiết. Văn nghệ sĩ phải lắng nghe những

nguyện vọng ấy, diễn đạt thành những giai tác đề cùng cảm thông, cùng thương thức trong niềm vui chung. Một nền văn-hóa cô lập trong tháp ngà hưởng thụ của cá-nhân là một nền văn-hóa phụ phẩm, không bổ ích gì cho quốc-gia dân-tộc. Trái lại một nền văn-hóa sống động với đầy đủ ý nghĩa của danh từ cần phải thấm đượm trong ngôn ngữ cá biệt của từng văn nghệ sĩ những giá trị đích thực của cộng đồng.

Ở đây chưa phải lúc kiểm điểm thành quả sáng tạo văn-hóa của thế-hệ chúng ta. Tôi không muốn làm công việc của nhà viết sử văn-hóa mà chỉ nhận cơ hội này biểu lộ nỗi vui mừng chân thành của tôi khi nhận thấy xuyên qua các tác phẩm trúng giải cũng như nhiều tác phẩm khác, một ý hướng nhằm nêu lên rõ ràng lý do sâu xa và ý nghĩa cao đẹp của sự chiến đấu truyền-thống và hiện đại của dân-tộc chúng ta. Đó là những dấu hiệu đáng mừng của một nền văn hóa khởi sắc, vì thế nên tôi nghĩ từ đây cần đồng tâm hiệp lực hơn nữa để xây dựng nền văn-hóa ấy thêm dồi dào phong phú.

Trong niềm phấn khởi ấy, và nhân dịp Xuân về, tôi chân thành cầu chúc quý vị văn nghệ sĩ và quý quyền được nhiều sức khỏe và an lạc, đề nỗ-lực phục vụ lý tưởng văn-hóa và góp công vào công cuộc phát-triển quốc-gia.

Tôi gửi đến toàn thể quý vị trong các Hội-Đồng Chấm-Giải những lời cảm ơn nồng nhiệt và gửi đến toàn thể quý vị trong Ủy-Ban Tổ-Chức Giải-Thưởng những lời khen ngợi chân thành của tôi.

Thân mến chào quý Bạn và quý Vị.



Diễn từ

của

ÔNG TỔNG-TRƯỞNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN TRONG BUỔI LỄ TRAO GIẢI-THƯỞNG VĂN-HỌC NGHỆ-THUẬT TOÀN QUỐC 1973

Kính thưa Thủ-Tướng, đại diện Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa,
Thưa liệt quý Vị,

Theo tôn ý của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa khi sáng lập Giải-Thưởng Văn-học Nghệ-Thuật Toàn-Quốc từ năm 1969, hằng năm cứ vào dịp trước Tết Âm-Lịch, Tổng-Thống trao tặng Giải thưởng cho Văn Nghệ Sĩ có tác phẩm xuất sắc, như là phương thức khích lệ một phong trào sáng tác hào hứng đề tài bồi cho nền văn-hóa dân tộc càng thêm khởi sắc. Năm nay, trước khi Thủ-Tướng nhân danh Tổng-Thống trao tặng các phần thưởng tối cao của quốc-gia dành cho văn nghệ sĩ trúng giải, tôi xin thay mặt Ủy-Ban Tổ-chức Giải-thưởng và các Hội-Đồng Chấm-Giải trình lên Thủ-Tướng đặc điểm về diễn tiến và kết quả của Giải Thưởng.

Giải Thưởng năm nay thuộc niên kỳ 1972—1973 bởi vì trong năm 1972 giải thưởng chỉ riêng tặng cho văn nghệ sĩ được tuyên dương toàn bộ sự nghiệp vững vàng hay vạch ra định hướng độc đáo. Tổng số bộ môn trao giải vẫn là 10 như khởi thủy, nhưng tổng số thẻ loại được gia tăng thành 25 thẻ loại, so với năm 1971 là 23 : đó là thẻ loại kịch thơ biệt phân với thẻ loại kịch văn xuôi trong bộ môn kịch nói và thẻ loại nhạc thính phòng Tây phương, thêm vào 4 thẻ loại sẵn có từ trước trong bộ môn Âm nhạc. Về bộ môn Điện

ảnh, theo đà tiến triển của nghệ thuật thứ bảy nước nhà và rút kinh nghiệm của Giải thưởng Điện ảnh quốc-tế, số lượng các giải thưởng cũng được gia tăng đề tiện đề cao các biệt môn nghệ-thuật tổng hợp trong nghệ-thuật mới mẻ này. Những sự cải tiến ấy nhằm mục đích nới rộng phạm vi của giải thưởng, tạo cơ hội tranh tài cho đông đảo văn nghệ sĩ thuộc các biệt môn và thể loại chủ yếu.

Theo đúng chính sách tự-do văn-hóa và truyền-thống tốt đẹp của giải thưởng, Ủy-Ban Tổ-Chức không hạn định một đề tài nào cho tác phẩm dự giải. Đề công luận giới văn-hóa được tự-do phát biểu Ủy-Ban Tổ-Chức cũng đã mời những văn nghệ sĩ hữu danh thuộc mọi tuổi tác và khuynh hướng tham gia các Hội-Đồng Chấm Giải và dành cho các Hội-Đồng toàn quyền chung quyết về kết quả giải thưởng.

Theo phúc trình của Hội-Đồng Chấm Giải, đặc điểm chung của tác phẩm dự giải năm nay là giới văn-hóa đã nỗ lực tìm kiếm những thể cách diễn đạt mới và có ý thức rõ rệt về sứ mạng lịch sử của văn-hóa đối với truyền-thống dân-tộc, giá trị nhân bản và hiện tình đất nước. Đó là dấu hiệu đáng mừng của sự trưởng thành và phát-triển văn-hóa nước nhà và lý do khiến năm nay có nhiều giải chính thức hơn giải khuyến khích.

Về biên khảo, tổng số 60 tác phẩm dự giải thuộc 3 thể loại, chuyên khảo đủ mọi vấn đề văn-hóa đã nói lên đà tiến triển của học thuật. Giữa lúc cuộc sống thực tế hầu như không thuận lợi cho công cuộc nghiên cứu sưu tầm, học giả Việt-Nam vẫn tiếp tục đề cao sự tối thượng của tinh thần qua những công trình biên khảo dài hơi. Hội-Đồng Chấm Giải không trao giải chính thức nhưng đã dành giải khuyến khích cho hai tác phẩm có tài liệu phong phú, xây dựng trên lập trường quốc-gia : *Việt-Nam Quốc-Sử Toàn-Biên* của Trần-Đình-Chi biệt hiệu Sơn-Quang và *Chiến-Lược toàn cầu của Cộng-sản và chiến-tranh Việt-Nam* của Nguyễn-Văn-Chức biệt hiệu Quang-Huy.

Về văn, có 39 tác phẩm dự giải, nhà văn Nguyễn-Đình-Toàn được trao giải chính thức về thể loại tiểu thuyết với tác phẩm *Áo Mơ Phai*, đẹp

như một bản trường ca dạt dào tình yêu đối với thiên nhiên đất nước. Nhà văn Bùi-Quang-Triết biệt hiệu Xuân Vũ được trao giải chính thức về thể loại tùy bút, hồi ký, phóng sự với tác phẩm *Đường Đi Không Đền*, ghi nhận kinh nghiệm đau thương của thanh niên miền Bắc khi xâm nhập chiến trường miền Nam đã giác ngộ rằng lý tưởng ôm ấp chỉ là ảo tưởng.

Về thơ, trong tổng số 79 tác phẩm dự giải, Lê-cự-Phách biệt hiệu Du-tử-Lê đoạt giải chính thức về thể loại thi tập với tác phẩm *Thơ Du-tử-Lê* và Phạm-kim-Long biệt hiệu Phạm-thiên-Thư đoạt giải thi phẩm trường thiên với tác phẩm *Đoạn Trường Vô Danh*.

Về kịch nói, có 27 kịch phẩm dự giải. Trong lúc thể loại kịch thơ không có giải chính thức hay khuyến khích danh dự đoạt giải chính thức về thể loại kịch văn xuôi thuộc về Phạm Đức Thịnh với kịch phẩm *Buổi tập kịch*, chứng tích khám phá của những tâm hồn trẻ mạnh luôn luôn hướng về tương lai về tự do.

Về ca kịch, trong tổng số 24 vở tuồng dự giải, tuồng cải lương *Người thua cuộc*, của Đan Đức Hạnh biệt hiệu Nguyễn Thảo trúng giải chính thức. Về thể loại tuồng hát bội có hai vở trúng giải khuyến khích: *Trần Huyền Trang* của Đinh Bằng Phi và *Tứ Mỹ kỳ duyên* của Đỗ Nhật Tân. Về thể loại tuồng hát chèo có hai vở trúng giải khuyến khích: *Bô Lão triều Trần* của Đoàn Văn Thanh biệt hiệu Chim Bằng và *Mai Nguyên trôi xác giặc*, của Đoàn Ngọc Hoè biệt hiệu Ngọc Hoè.

Về hội họa, có 142 họa phẩm dự giải. Tranh *Cá Khô* của Chí Cường đoạt giải chính thức về thể loại tranh màu với một nghệ thuật sơn dầu độc đáo, còn về thể loại tranh lụa có hai giải khuyến khích: *Chơi dầu hồ* của Tôn Thất Đào và *Đại lộ Kinh Hoàng* của Phạm Hoàng.

Về điêu khắc, trong số 29 điêu khắc phẩm dự giải có hai giải khuyến khích: *Đa tạ ơn trời và biết ơn người* của Lê Văn Kỳ và *Mơ Núi* của Nguyễn Thân.

Về âm nhạc, có 44 nhạc phẩm dự giải. *Trường sử ca sông Hát* của Đỗ Quang Trung trúng giải chính thức, về thể ca khúc tân nhạc. Có 4 nhạc phẩm trúng giải khuyến khích: *Hợp tấu khúc cho vi cầm và dàn nhạc cung Do trưởng* của Bửu Phôi, về thể loại đại tấu Tây Phương; *Tứ cầm khúc* của Hồ Đăng Tín, về thể thính phòng Tây phương; *Việt Thanh giao hưởng* của Vinh Phan về thể loại tấu khúc cổ truyền Việt Nam; *Nguyên Đán thanh bình* của Trần Viết Vãn, về thể ca khúc cổ truyền Việt Nam.

Về nhiếp ảnh, trong số 377 tác phẩm dự giải, ảnh màu trội hơn ảnh đen trắng về số lượng trúng giải. Về ảnh màu có đủ ba giải chính thức: *Đèn đêm* của Võ Văn Hoàng trúng giải huy chương hạng nhất, *Qua cầu* của Bà Nguyễn Kim Hoa trúng giải huy chương hạng nhì và *Lên đồi mộng* của Lê Đình Phúc trúng giải huy chương hạng ba. Về ảnh đen trắng, chỉ có hai giải chính thức: Đình Văn Anh lãnh giải huy chương hạng nhì với tác phẩm *Hẹn em thu sau*, Đình Duy Bê lãnh huy chương hạng ba với tác phẩm *Trông Ngóng*.

Về điện ảnh có 9 phim dự giải. Về phim truyện, danh dự thuộc về phim *Hè Muộn* của Giao Chỉ Phim đoạt 5 tượng vàng: một tượng trao tặng hãng phim có tác phẩm trúng giải phim hay nhất trong năm 1972-73, một tượng trao tặng cho Đặng Trần Thức trúng giải đạo diễn xuất sắc nhất, một tượng trao tặng cho Trần Đình Muru trúng giải hình ảnh màu đẹp nhất, một tượng trao tặng cho Nguyễn Quang Hạ trúng giải thu thanh thành công nhất, một tượng trao tặng cho cô Bội Toàn trúng giải nữ diễn viên phụ xuất sắc nhất. Hội đồng chấm giải đã tuyên dương *Hè Muộn* là "phim được thực hiện với đạo diễn mới hình ảnh đẹp, âm thanh linh động, bố cục tuy phức tạp nhưng tiến bộ, chứng tỏ làm mới điện ảnh Việt Nam". Phim *Đời Chưa Trạng Đầm* của Lam Sơn Phim được trao tặng ba tượng vàng: một tượng dành cho Nguyễn Hòe trúng giải hình ảnh đen trắng đẹp nhất, một tượng dành cho Cô Như Loan trúng giải nữ diễn viên chính xuất sắc nhất, một

tượng dành cho Nguyễn Chánh Tín trúng giải nam diễn viên phụ xuất sắc nhất. Phim *Bầy Ngăn* của Liên Ảnh Công Ty được trao hai tượng: một tượng vàng dành cho Lê Quỳnh trúng giải nam diễn viên chính xuất sắc nhất, một tượng bạc dành cho Cô Thanh Mai trúng giải đặc biệt nữ diễn viên nhỏ tuổi xuất sắc. Phim *Triệu Phú Bất Đắc Dĩ* của Liên Ảnh Công Ty đoạt một tượng vàng dành cho Hoàng Trọng trúng giải âm nhạc hay nhất.

Về phim tài liệu, phóng sự, danh dự thuộc phim *Bình Long anh dũng* của Cục Tâm Lý Chiến, do Tăng Thường Châu và nhóm phóng viên điện ảnh quân đội thực hiện trong số có chiến sĩ đã anh dũng xả thân để thực hiện phim, đoạt 2 tượng vàng: 1 dành cho cơ quan sản xuất trúng giải phim hay nhất trong năm 1972-73, 1 dành cho toàn nhóm phóng viên điện ảnh, trúng giải hình ảnh đen trắng đẹp nhất (có giá trị lịch sử), được Hội Đồng Chấm Giải đặc biệt tuyên dương nghệ thuật. Phim *Dưới Bóng Cờ* của Cục Tâm Lý Chiến được trao tặng 2 tượng vàng: 1 dành cho đạo diễn Đặng Trí Hoàn biệt hiệu Hà Huyền Chi trúng giải phim có bố cục xuất sắc nhất; một tượng dành cho nhóm phóng viên điện ảnh trúng giải hình ảnh màu đẹp nhất.

Kính thưa Thủ Tướng, đại diện Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa,
Thưa liệt quí Vị,

Xuyên qua phần kiểm điểm kết quả giải thưởng, có một sự kiện vô cùng phấn khởi là bên cạnh những văn nghệ sĩ đã thành danh có tác phẩm được nhiều người thưởng thức từ lâu, xuất hiện trong hào quang của thành công đầu mùa, đông đảo những văn nghệ sĩ được khám phá như những tài năng mới đầy hứa hẹn. Trong công cuộc thẩm định giá trị này Ủy Ban Tổ Chức giải thưởng đã được sự cộng tác chân thành của các Hội Đồng Chấm Giải đã hoàn thành nhiệm vụ theo quyết lệnh của lương tâm và tinh thần trách nhiệm. Với chủ trương đề cao sự tự do văn hóa và những công trình sáng tạo độc đáo, được sự hưởng ứng nồng nhiệt của văn nghệ sĩ dự giải và sự tán đồng của các Hội Đồng Chấm Giải, Giải Thưởng Văn Học Nghệ Thuật Toàn

Quốc năm nay, thêm một lần nữa, chứng minh chánh sách sùng thượng văn hóa cổ hữu của quốc gia và sự trường tồn của ý thức sáng tạo vốn là động lực của một nền văn hóa chân chính.

Trước khi dứt lời, tôi xin Thủ Tướng cho phép tôi ngỏ lời thành thật cảm ơn toàn thể văn nghệ sĩ đã hưởng ứng tham gia một dịp so tài hào hứng và trân trọng ghi công quý vị trong các Hội Đồng Chấm Giải đã góp sức với Chính quyền đề vận động cho văn hóa nước nhà thêm phần khởi sắc. Trong viên tượng tốt đẹp của giải thưởng, tôi xin trân trọng kính' mời quý Văn Nghệ sĩ trúng giải hoan hỉ nhận lãnh các phần thưởng sẽ do Thủ Tướng, đại diện Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa trao tặng.

Trân trọng kính chào Thủ Tướng và liệt quý Vị.



vài nét chánh về đường hướng văn-hóa mới

*(Diễn-văn của Ông Đỗ-văn-Rỡ, Phụ-Tá Đặc-Biệt
Tổng-Trưởng Đặc-Trách Văn-Hóa, Bộ VHGD và TN,
đọc trong buổi lễ kỷ niệm thành lập Tinh-Việt Văn-Đoàn
ngày 23-12-73 tại Trường Sư-Phạm Saigon)*

Thưa quý Vị.

Như Hiến Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa đã quy định, chính sách văn hóa quốc gia đặt trên ba căn bản : *dân tộc, nhân bản và khai phóng.*

Nền *văn hóa dân tộc* chủ trương bảo tồn những di sản văn hóa có đặc tính Việt-Nam về tinh thần cũng như về vật chất do các thế hệ tiền nhân lưu lại. Đề tránh cảnh bị hủ hóa, bảo tồn là gạn lọc lấy phần tinh túy hướng thượng để củng cố nền tảng và xây dựng cái đà cho một sự tiến hóa không mất gốc, đồng thời với sự giải phóng dân tộc khỏi tình trạng chậm tiến.

Đề xứng đáng với *tính chất nhân bản*, nền văn hóa Việt-Nam lấy con người làm cứu cánh, lấy nhân sinh làm tiêu chuẩn phát-triển, lấy cộng đồng đại chúng Việt-Nam làm đối tượng phục-vụ. Dựa trên căn bản nhân sinh, với cộng đồng đại chúng làm yếu tố, Văn Hóa Việt-Nam phát huy sinh hoạt tâm linh, trí thức và vật-chất của dân-tộc.

Rộng rãi tiếp xúc với văn hóa của những dân-tộc khác để hấp thụ, đồng hóa những tinh hoa của người, hầu bồi bổ, chấn hưng và phát huy văn hóa Việt-Nam mà không lâm vào tình trạng lai căn, vong bản, đây là *tính chất khai phóng.*

Mục đích tối hậu của Văn Hóa Việt-Nam là xây dựng cho dân tộc một nếp sống trong đó con người được phát-triển toàn diện, gia-đình được đề cao

và củng cố, biên giới tồ quốc được giữ vững, và tự do tín ngưỡng được tôn trọng, hầu chống lại mọi ý-thức hệ phi nhân cũng như mọi chủ trương tự-do cá-nhân ích kỷ quá độ, đồi trụy, nguy hại cho hạnh-phúc của con người, của gia-đình và cho thịnh-vượng của cộng đồng quốc-gia.

Với ba tính chất dân-tộc, nhân bản và khai phóng làm kim chỉ nam, trong khi phải đối phó với sự phân hóa trầm trọng do những làn sóng tư tưởng ngoại lai và do chiến tranh gây nên, Bộ Văn Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên đã và đang cố gắng thực thi một chính sách văn hóa thiết thực nhằm đáp ứng hữu hiệu với những đòi hỏi hàn gán và hòa hợp, đồng thời tạo thêm điều kiện và vốn liếng làm đà tiến triển cho Văn Hóa Việt-Nam ngày mai.

Trước hết, đề bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân-tộc trên phương diện tinh-thần lẫn vật-chất, Bộ Văn-hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên chủ trương ấn hành các tác phẩm có giá trị về văn-học, nghệ-thuật, lịch sử trong kho tàng của tiền nhân. Đặc-biệt về những tác phẩm bằng Hán văn và văn Nôm, việc phiên dịch được khuyến khích tối đa để giúp cho thế hệ hậu lai dễ thấu hiểu những di sản văn-hóa có giá trị ; những công trình dịch thuật này được cồ võ mạnh mẽ và được thù lao trọng hậu. Tuy nhiên, từ nay công cuộc dịch thuật phải theo một kế hoạch rõ ràng. Một Ủy-Ban sẽ được thành lập để chọn những tác phẩm được phiên dịch theo thứ tự ưu tiên. Trong các ưu tiên này, ưu tiên *điền chế văn tự* và hoàn thành quyền Tự Điền Việt-Nam là cấp thiết. Chương trình thiết-lập các cơ quan văn hóa như Viện-Hàn-Lâm, Viện Ngôn-Ngữ, Viện Quốc-Sử và phát triển các cơ sở văn hóa như Thư Viện Quốc Gia, Thư Viện Công Cộng, Thư Viện Đại Học, Thư Viện Nhi Đồng, Thư Viện Lưu Động, Văn Khố Quốc Gia, các Viện Bảo Tàng Saigon, Huế, Đà-Nẵng, trùng tu các danh lam thắng tích trong toàn quốc, đã được vạch ra và tuân tự thi hành. Dự án xây cất Đền Thờ Quốc Tồ, Nhà Văn Hóa tại Thủ Đô được nghiên cứu. Việc trùng tu miếu mộ của các vị anh-hùng dân tộc cũng được đặc biệt lưu tâm song-song với chương trình trùng tu cổ đô Huế một cách qui mô với sự hợp tác của cơ quan chuyên môn của Tồ-chức Văn-hóa Giáo-dục và Khoa-học Liên Hiệp Quốc. Ngoài

ra, ngôi đình làng, vốn là địa điểm trọng yếu của sinh hoạt hương thôn, được xem như một trung tâm văn hóa, nơi đó các truyền-thống có giá trị như truyền-thống tự-trị, lễ nghĩa, tương thân, tương trợ, được duy trì, phát huy và phổ biến đến các gia đình. Những truyền thống đó hợp thành một nền đạo lý quen thuộc vốn đã là sức mạnh của xã-hội Việt-Nam từ nông thôn đến thành thị. Tính-chất đặc biệt thiêng liêng và hòa đồng của ngôi đình làng còn khiến cho nơi phụng tự này trở thành một cơ sở để cho toàn dân trong xã đồng lo cho quyền lợi chung, trong lúc cùng chung un đúc tinh thần gia tộc, dân tộc, xã hội và quốc gia, đồng thời phát huy niềm tin nơi Tờ Tiên Thiên Địa. Bởi vậy, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên đặt kế hoạch chấn hưng văn hóa dân tộc khởi sự từ xã thôn, và tích cực khuyến khích phục hồi địa-vị của nơi thờ phượng tôn nghiêm này mà đa số đã bị tàn phá triệt để trước đây.

Cũng trên địa hạt tinh-thần, mỗi năm Chính-Phủ đã tổ-chức trọng thể lễ Kỷ-Niệm Quốc-Tờ và lễ Kỷ-Niệm Đức Khổng-Tử. Để nhớ nguồn cội và trong mục đích kế vãng khai lai, kế tiền truyền hậu, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên có một chương-trình liên tục kỷ-niệm các bậc đại anh hùng dân tộc, các đại danh nhân nước nhà. Bộ cũng yểm trợ mạnh mẽ các hội đoàn thực-hiện chủ trương riêng trong đường hướng trên. Ngoài ra, Bộ đang cho liệt kê đầy đủ các ngôi thờ phượng cò kính, đặc biệt là các Chùa, Đền, Thánh Đường, Thánh Thất, Thánh Tịnh, Miếu, Đình trên toàn quốc, vì những nơi tôn nghiêm này là chứng tích của lịch sử quốc-gia dân-tộc. Và, là chứng tích, các nơi ấy phải được tôn trọng đúng mức.

Trên địa hạt sáng tạo, nhằm khuyến khích sự tự do sáng tác và bồi đắp cho gia tài văn hóa dân tộc, Giải thưởng Văn-học Nghệ-thuật toàn quốc của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa được Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên tổ-chức hàng năm tuyển chọn những văn nghệ phẩm có giá trị. Các hoạt động văn hóa do các tư nhân và hội đoàn chủ-trương như tổ-chức diễn thuyết, hội thảo, triển lãm, trình diễn văn nghệ, ấn hành tác phẩm biên khảo về văn học, lịch sử, nghệ thuật phong tục cò truyền..., nếu xét ra xứng đáng, đều được yểm trợ, tùy phương tiện và khả năng.

Về phổ biến và thụ hưởng, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên xem các sản phẩm văn hóa là sản phẩm chung của cộng-đồng đại chúng, và chủ trương đem tinh hoa văn hóa đến cho người dân thụ hưởng một cách đồng đều. Bởi vậy, đề các hoạt-động văn hóa về mọi mặt được phổ biến sâu rộng trong đại chúng, các buổi trình diễn và triển lãm lưu động được thực hiện tại các tỉnh, quận. Ngoài ra, những tuần lễ văn hóa, những sinh hoạt văn học nghệ thuật địa phương cũng được khuyến khích đúng mức. Một chương-trình Thư-Viện lưu động nhằm cung cấp sách đọc cho quần-chúng thuộc các lớp tuổi ở khắp nơi đang được nghiên-cứu, đồng thời với việc đào tạo những quản thủ thư viện và thủ thư văn khố ở các cấp tỉnh, quận và xã. Những công tác nói trên được xúc tiến mạnh mẽ hơn khi các Trung Tâm Văn Hóa cấp tỉnh, quận và xã được thiết lập.

Trong phạm vi học đường, từ bậc tiểu học đến bậc đại học và chuyên nghiệp, các sinh hoạt văn học nghệ thuật của giới trẻ lồng vào chương trình hoạt-động giáo dục, đều được Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên cổ vũ cùng với các Hội Phụ-Huynh Học-Sinh. Từ nay, bên cạnh những môn học trau dồi kiến thức, còn có các sinh hoạt văn nghệ nhằm mục đích tích cực củng cố nền tảng văn hóa cổ truyền, phát huy sáng tạo mới, giữ vững tinh thần quốc gia dân tộc nơi giới thanh thiếu niên, thế hệ đang chịu ảnh hưởng của thời cuộc. Mười điều tâm niệm đã được soạn thảo làm kim chỉ nam cho giới trẻ ở học đường, hầu mong từ đó ý thức quốc gia được nầy nở, kỷ cương mới trong xã-hội Việt-Nam tương lai sẽ được thiết lập. Về mặt thuần túy chuyên môn, các trường dạy âm nhạc, kịch nghệ, hội họa, điêu khắc, nói chung là Mỹ Thuật lần hồi được cải tổ không ngoài mục đích bồi dưỡng khả năng thiên phú của những mầm non có hy vọng chẳng những đứng vào giới văn hóa nước nhà trong tương lai, mà còn được truyền thụ kiến thức trong những môi trường thích hợp.

Sau hết, trong sự liên lập quốc tế, chính sách văn hóa Việt-Nam, bởi tính chất khai phóng của nó, chủ trương mở rộng cửa để tiếp xúc và tuyên

thu văn hóa thế giới hầu phát huy tinh hoa văn hóa cổ hữu của quốc gia dân tộc. Đây là một quan-niệm văn hóa tổng hợp nhằm mục đích đồng hóa những tinh hoa của người mà không để cho tiềm lực văn hóa quốc gia bị suy giảm, nguồn gốc văn hóa dân tộc bị hủy diệt. Bởi vậy, chúng tôi chủ-trương thái thái trên nền tảng vững chắc của dân tộc, và thái thái trong tinh-thần hoàn-toàn độc-lập, thái thái trên sức mạnh của căn bản dân tộc. Để thực hành chính sách văn hóa đối ngoại này, cần có những tài-liệu phong-phú và phương tiện thích ứng. Song-song với việc cho nhập nội và dịch thuật để phổ biến những gì liên quan đến tinh hoa văn hóa các nước bạn, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên, ngược lại còn cho phổ biến ra ngoài dưới hình-thức tặng biếu, trao đổi, triển lãm v.v... những sách dịch ra ngoại ngữ hoặc viết bằng ngoại ngữ, cũng như mọi tác-phẩm văn học nghệ thuật khác hầu giới thiệu văn hóa nước nhà. Về mặt nhân sự, trong khi đón tiếp các đại diện văn hóa quốc tế đến tìm hiểu Việt-Nam và bảo trợ các hoạt-động văn hóa quốc tế tại nước nhà, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên thường đề cử hoặc yểm trợ các cá-nhân hay đoàn-thể văn hóa Việt-Nam xứng đáng xuất ngoại quan sát, học hỏi, tu nghiệp, tham dự các hội nghị văn hóa quốc tế.

*

Lẽ tất nhiên, muốn đạt các mục tiêu trên một cách hoàn hảo, cần có nhân sự đầy đủ khả năng. Những nhà văn hóa tài danh không nhất thiết phải xuất thân từ những lò đào tạo về văn học nghệ thuật; thế nhưng việc đào luyện những người sẽ tham gia vào sự tài bồi văn hóa dân-tộc vẫn được Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên chú trọng đặc biệt, như vừa trình bày trên. Chương trình giáo dục các bộ môn này sẽ được cập nhật hóa để bắt kịp đà tiến bộ chung của xã hội, do đó vấn đề cán bộ là một yếu tố quan trọng. Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên mong quý vị có trách nhiệm truyền thụ ở địa hạt này, ngoài việc trau dồi khả năng chuyên môn cho con em, luôn luôn cố gắng giúp *manh nha* nơi giới trẻ này những ý thức chính xác về các tính-chất dân-tộc, nhân bản và khai phóng của nền văn hóa Việt-Nam mà chúng có trách nhiệm sẽ tài bồi về sau. Về phần quý vị, trong các lãnh vực

văn hóa, những cuộc gặp gỡ đề trao đổi quan điểm và kinh-nghệm chuyên môn rất cần thiết. Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên sẽ sẵn sàng yểm trợ những sinh hoạt theo đường hướng phát triển của quý vị.

Đối với những cá-nhân, những đoàn thể phục vụ cho công ích trong lãnh vực văn hóa, chính sách của Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên, như trên đã nói, là khuyến khích, và yểm trợ mọi sinh-hoạt tự do của quý vị, miễn là hướng về mục tiêu xây dựng, sáng tạo, phát huy và phổ biến văn hóa dân tộc Việt-Nam. Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên luôn-luôn cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho những người làm văn hóa tham gia hữu hiệu vào mặt trận đấu-tranh văn hóa rộng lớn và lâu dài này. Là những nhân chứng của thời cuộc nước nhà, hẳn quý vị đã có những mối ưu tư chính đáng của những người làm văn học nghệ thuật, những ưu tư mà quý vị rất muốn được giải bày bằng những phương tiện diễn đạt của mình. Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên thành thực chia xẻ mối ưu tư của quý vị, và thừa hiểu rằng đại đa số những người làm văn học nghệ thuật, thiếu kém phương tiện, nhất là trong giai đoạn cam go này. Nhưng cũng chính vì lâm vào giai đoạn cam go này mà mặc dù thâm cảm hoàn-cảnh của quý vị và thật tâm cố gắng nhiều, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên vẫn cảm thấy chưa thể tự hào là đã thực hiện được các hình-thức khích lệ và yểm trợ như mong muốn. Hẳn quý vị cũng đã thấu hiểu những khó khăn chung của Chính-Phủ trong cuộc thử thách quyết liệt hiện nay.

*

Thưa quý Vị,

Như tôi đã trình bày trên đây, trong sự thử thách gian lao này của toàn dân và toàn quân, văn hóa là một mặt trận đấu-tranh rất quan trọng bởi tác dụng tâm lý nhân sinh của nó. Nếu Chính-quyền cùng toàn thể nhân dân thực thi được một chính sách văn-hóa mang đầy đủ các tính chất dân tộc, nhân bản và khai phóng đúng như Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa đã quy định, thì đấy là một lợi-thế thượng phong cho chúng ta trong cuộc đấu tranh hiện tại. Bởi những lẽ đó mà Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên lưu tâm

đặc biệt đến việc làm thế nào để các giới văn hóa Việt-Nam có được những điều kiện tốt đẹp hơn để thi hành sứ mạng văn hóa, để dẫn thân hoạt-động liên tục, dài hơi, hầu góp sức đẩy cuộc đấu-tranh cam go này đến chỗ thắng lợi. Trong cuộc đấu-tranh chung và quyết liệt này, mặt trận văn hóa do Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên chịu trách nhiệm ở phương vị chính quyền. Trên phương vị này, hơn lúc nào hết, chúng tôi nhận thức rằng cần có sự hợp tác cởi mở, chân thành và thiết thực trong tinh thần tự do, nhưng đầy đủ ý-thức trách nhiệm của các nhà văn hóa tư cũng như các hội đoàn văn hóa.

Tóm lại, kể từ nay, trong học đường, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên đã khởi sự, với những phương thức thiết thực và tích cực, xây dựng cho học sinh có tinh thần quốc gia vững chắc và có ý thức về bổn phận đối với bạn, đối với thầy, đối với cha mẹ, đối với cộng đồng xã-hội.

Trong xã thôn, Bộ chúng tôi cổ võ phong trào chấn hưng đạo lý, lễ nghĩa, phát huy ý thức đoàn kết trong tình tương thân tương ái, trong niềm tin nơi quê hương đất tở, nơi Tổ Tiên Thánh Thần, Thiên Địa. Phong trào đó sẽ đi từ hương thôn đến tỉnh hạt, đến Quốc-gia. Ý thức và niềm tin đó hiệp thành ý thức hệ quốc gia dân tộc, một ý thức hệ đượm tình tương liên, tương thân, ý thức hệ *Nhơn Hòa*. Ý thức hệ *Nhơn Hòa* này là ý thức hệ quốc gia trong đó ba căn bản tu thân, tề gia, trị quốc được *chung hòa* với ba yếu lý *hợp nhân tâm, hợp hoàn cảnh, hợp thời thế*. Chính đứng trên sáu căn bản yếu lý *chung hòa* đó mà Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên lãnh trách nhiệm *chung lo văn hóa, yểm trợ văn hóa, phổ biến văn hóa*, và cũng trên sáu yếu tố đó mà chúng tôi thiết tha kêu gọi các giới làm văn hóa trong các lãnh vực, tư nhân cũng như đoàn thể, trong chánh quyền cũng như ngoài chánh quyền, với tinh thần tự do và dung hợp, ý thức trách nhiệm của mình về cuộc đấu tranh chung trên mặt trận văn-hóa. Và chính ý thức trách nhiệm chung đó trong việc thực hiện các mục tiêu nêu trên mà chúng tôi mạn phép tạm gọi là « Vài nét chánh của đường hướng văn hóa mới ».

Xin kính chào quý Vị.



LÊ-TẤN-LỘC

tri thức luận lão học : VÔ

VÔ



Tư-tưởng Trung-hoa vốn không đặt nặng vấn-đề tri-thức, nhưng không vì thế lý-luận của họ trở nên kém cỏi ; trái lại triết-lý Trung-hoa vẫn bao-hàm một tri-thức-luận thật vững chắc, phong-phú và đặc-biệt cao quý, quan-trọng nhứt nơi các Danh gia, Mặc gia và Đạo gia.

Tri-thức-luận của Đạo-Đức-Kinh đặt nền móng trên vũ-trụ-quan 'ĐẠO', chủ-yếu của nó là quan-niệm 'VÔ', dùng làm cột trụ chống đỡ cho các tư-tưởng nhân sinh của tác-phẩm. Tri-thức-luận này là một nhận-định về lẽ Tương-đối của hiện-tượng (thể-hiện qua sự đối-lập giữa Vô với Hữu) và bản-chất Tuyệt-đối của ĐẠO (tạm biểu-hiện bằng ý-niệm Vô trong thuyết Vô danh), từ đó mà thấy được chỗ dùng của ĐẠO (Vô chi dụng) cùng phương pháp kiến Đạo (Vô dục) và hành Đạo (Vô vi).

VÔ VỚI HỮU

Vô với Hữu là cặp mâu-thuần tương-đối. Có nghĩa là hai đặc-tính này không thể tách rời nhau để tự lập hiện hữu, mà ở trên hai bình-diện đối-lập nhau ; cái này do cái kia và ngược lại. Cho nên nói : « Có không cùng sanh » (chng 2).

Trong thế-giới hiện-tượng, Hữu và Vô là những thuộc tính dùng để chỉ-định sự hiện-diện hay vắng mặt của một hiện-tượng mà nhờ đó lý-trí ta mới hiểu được hiện-tượng chỉ-định. Như vậy, Vô và Hữu là tương-đối của hiện-tượng là đối-tượng của lý-trí và là phương-tiện để lý-trí xác-nhận sự hiện-hữu của vạn vật.

Một cách tổng-quát, cặp Hữu-Vô tượng-trưng cho mọi thuộc-tính của sự vật hiện-tượng trong vũ-trụ mà bản-chất gắn liền là đối-đãi với nhau :

« Có Không cùng sanh,
Khó Dễ cùng thành,
Dài Ngắn cùng sánh,
Cao Thấp cùng nghiêng... »

Hữu Vô tương sanh	有 無 相 生
Nan Dị tương thành,	難 易 相 成
Trường Đoản tương hình,	長 短 相 形
Cao Hạ tương khuynh...	高 下 相 傾 (chg 2).

Ở Đạo-Đức-Kinh nói riêng và trong tinh-thần Dịch học Đông phương nói chung, hai đặc-tính trái ngược này đối-đãi và bổ-túc cho nhau chứ không tiêu-trừ lẫn nhau như trong luận-lý tĩnh-chỉ của Aristote. Trong luận-lý của Aristote, sự vật hoặc là A hoặc là không A chứ không thể vừa là A vừa là không A ; trong cùng một sự vật, sự có mặt của đặc-tính này đòi hỏi sự vắng mặt của đặc-tính kia, và ngược lại. Trái lại trong Dịch học, trong Âm có Dương và trong Dương có Âm, rồi do Âm-Dương thôi-thúc đùn-đẩy nhau mà sinh biến đổi. Sự biến đổi này là hoán chuyển của hai đặc-tính đối-đãi đó: Âm biến thành Dương và Dương biến thành Âm. Dưới mắt Lão học, sự vật ở đời đều là tương-đối tương-quan với nhau, hoặc tùy thuộc, hoặc đối nghịch, hoặc phản biến sinh thành... :

« Hoặc đi hoặc theo,
Hoặc hà hoặc thời,

*Hoặc mạnh hoặc yếu,
Hoặc phá hoặc hư... »*

Hoặc hành hoặc tùy,	或 行 或 隨
Hoặc hư hoặc xuy,	或 歟 或 吹
Hoặc cường hoặc luy,	或 強 或 羸
Hoặc tỏa hoặc huy...	或 挂 或 隳 (chg 29).

Cho nên nói :

*« Họa là chỗ dựa của Phúc
Phúc là chỗ núp của Họa »*

Họa hễ phúc chi sở ỷ,	禍 兮 福 之 所 倚
Phúc hễ họa chi sở phục	福 兮 禍 之 所 伏 (chg 58).

*« Sang lấy Hèn làm gốc,
Cao lấy Thấp làm nền. »*

Quý dĩ tiện vi bản	貴 以 賤 為 本
Cao dĩ Hạ vi cơ	高 以 下 為 基 (chg 39) v.v...

Đó là tương-đối-luận của tác-phẩm. Quan-niệm này cũng mặc-nhiên bao-hàm chấp-nhận sự hiện-diện của những đặc-tính mâu-thuần nội tại của sự vật. Có nghĩa là trong cùng một sự vật luôn luôn có sự hiện-hữu đồng thời của các tánh-chất đối nghịch như vinh-nhục, cao-thấp, họa-phúc, sang-hèn... và những tính-chất xuất-hiện không một ý-nghĩa cố-định mà phải được hiểu như một tình trạng chờ đợi để được thay thế hủy diệt bởi các tính chất đối nghịch tiềm ẩn bên trong sự vật đó... Nhưng Lão học luận về tương-đối không phải đề chấp-nhận tương-đối mà chỉ là nhận-định và vạch rõ cái mặt ngoài của muôn vật để từ đó có thể tiến tới cái Tuyệt-đối bên trong của Đạo thể và Tâm-linh bởi vì theo Lão, người ta chỉ có thể thấu-đạt được Chân-lý (= Tuyệt-đối) nhờ lý giải và vượt qua được sự tương phản của vạn vật. Nói cách khác, phải nắm bắt được cả hai đặc-tính đối-đãi của sự vật mà gồm một. Sắp lại có cái « một » siêu-việt đó ? Vì ý-thức tương-đối tương-sinh nói trên mà

tất cả mọi « giá-trị » đều trở thành vô nghĩa : cái Có sở dĩ được xác-định là Có chính vì có cái không có, cái Khó sở dĩ là Khó vì có cái Dễ hơn... và ngược lại, cho nên thật ra chẳng có cái gì là có hay không, khó hay dễ, dài hay ngắn, cao hay thấp... một cách tự lập tự tồn mà tất cả đều có một giá-trị tương-đối, tất cả đều như nhau, đều là đồng nhứt kín sâu (huyền đồng) trong cái nhìn có tánh cách tự tại nguyên-thủy. Mà xét kỹ, những đặc-tính « mâu-thuẩn » nói trên — mà cặp Hữu-Vô là đại-diện — chỉ là hai mặt của một Sự Thật ; cả hai là « một », cùng một gốc sanh ra mà tên gọi khác nhau (Thử lưỡng giả đồng xuất nhi dị danh — 此兩者同出而異名 — chg 1).

Gốc đó gọi là ĐẠO ; bản-chất của nó không thể chỉ-định được bằng lời-lẽ tương-đối nào nên tạm gọi là « VÔ » tuyệt-đối, khác hẳn với cái « vô » hiện-tượng tương-đối đã nói.

VÔ, BẢN-THỂ CỦA ĐẠO : VÔ DANH

Thật vậy, « có » (hữu) là có trong giới-hạn, tương-quan, tương-đối và có thể xác-định trong vòng tri-thức của con người ; trái lại « không » (vô) thì không thể giới-hạn nên có thể là Tuyệt đối. Trên cái « Nhất » (như quan-niệm Thái-cực, Thượng-Đế, Đệ nhứt nguyên-nhân...) mà tri-thức có thể dễ-dàng ý-niệm Đạo-Đức-Kinh đã quan-niệm ĐẠO đồng hóa với « VÔ », tức là muốn đặt ĐẠO vào một vị-trí hoàn-toàn siêu-hình, không còn đối-tượng-hóa được nữa.

Trên bình-diện mâu-thuẩn thì « vô » là phản-định-lập của « hữu », nhưng trên bình-diện tương sinh dịch hóa thì « vô » lại là cực của « hữu », nghĩa là một cái hữu hoàn-toàn cực vi hay cực đại. Ví như chương 41 nói : « Vuông lớn không góc... Tượng lớn không hình » (Đại phương vô ngưng... Đại tượng vô hình — 大方無隅, 大象無形) ; « đại tượng » ở đây cũng như 36 nói « chấp đại tượng » đều là chỉ-thị Đạo thể vậy. Hoặc như gọi ĐẠO là cái vật « không vật », vì quá tế-vi nên không thể nhìn thấy, nghe ngóng, nắm bắt được (vô hình, vô thanh, vô đắc) như chương 14 nói « Thị chi bất kiến danh viết

Di, Thính chi bất văn danh viết Hi, Đoàn chi bất đắc danh viết Vi — 視之不見名曰夷, 聽之不聞名曰希, 搏之不得名曰微).

Cái « Vô tuyệt-đối » nói trên được dùng để chỉ-định bản-chất tuyệt-đối cực cùng của ĐẠO, bao gồm cả tam tài (Thiên-Địa-Nhân ; xem chương 25), vượt ra ngoài thời-gian không-gian đến mức độ *vô thủ đắc* của một sự vật *vô thủy vô chung* (Đón Nó không thấy đầu, Theo Nó không thấy đuôi — Nghinh chi bất kiến kỳ thủ, Tùy chi bất hiển kỳ hậu — 迎之不見其首, 隨之不見其後 — chg 14). Ngược lại, Đạo cũng là cái tuyệt-đối tế-vi gọi là « vô hữu », có thể chen vào chỗ không có khoảng trống (Vô hữu nhập vô gian — 無有入無間 — chương 43), tế-vi đến nỗi vượt ra ngoài vòng tri-thức thực-nghiệm của con người, « nhìn không đủ thấy, lắng không đủ nghe » (Thị chi bất túc kiến, Thính chi bất túc văn — 視之不足見, 聽之不足聞 — chg 35), cho nên nói là « không vật », tức là cái trạng-thái *không trạng thái*, cái hình tượng *không vật chất* (vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng — 無狀之狀, 無物之象 — chg 14). Nói đúng hơn, Đạo chẳng thể gọi là « Hữu » hay « Vô », vì bản-chất của nó không thể xác-định rõ-ràng được mà chỉ nhận biết một cách mập-mờ thấp-thoáng nên tuy nói là không vật-chất, không trạng-thái mà rồi lại cũng xác-nhận rằng bên trong nó có vật, có hình, có thật, có tình (Hoảng hề hốt hề, Kỳ trung hữu tượng ; Hốt hề hoảng hề, Kỳ trung hữu vật ; Yếu hề minh hề, Kỳ trung hữu tình ; Kỳ tình thận chân, Kỳ trung hữu tín — 恍兮惚兮, 其中有象 ; 惚兮恍兮, 其中有物 ; 窅兮冥兮, 其中有精 ; 其精其真, 其中有信 — chg 21), nên mới gọi là « Vô-Hữu », tức là một cái « Chân Không » đồng hóa với « Thật Hữu » vậy.

Đứng về phương-diện vật mà nói thì ĐẠO là « mộc-mạc » (phác — 樸), nghĩa là có một cách đơn-sơ không trau-chuốt, còn đứng về phương-diện tâm mà xét thì ĐẠO là « trống rỗng » (xung — 冲) tức là cái « không », không thể biết được ; bởi vậy mới gọi ĐẠO là mộc-mạc « không tên » (Đạo thường vô danh phác — 道常無名樸 — chg 32). Các thiên sai vạn thù thiên hình vạn trạng trong vũ-trụ đều là những thực hữu tương-đối của thế-giới hiện-tượng ; mà

thế-giới hiện-tượng chỉ là những biểu-hiện thành-phần của bản-thể tuyệt-đối nên mọi sự sinh thành trụ hoại đều phải tùy thuộc vào bản-thể đó ; nói cách khác, tất cả đều được sanh ra và đều phải trở về cái thực-thể đồng nhất vĩnh-cửu là cái « Vô » của bản thể *không giới hạn* kia. Chính cái bản-thể không giới-hạn đó mới có thể giới-hạn được cái hữu hạn của hiện-tượng, bởi vì « cái sinh ra vật *không sinh* ». Sinh vật giả bất sinh — 生物者不生 — Liệt Tử, cũng như chương 4 nói : « Ngô bất tri thủy chi tử, tượng đế chi tiên — 吾不知誰之子, 象帝之先 », và « cái biến đổi vật *không biến đổi* » (Hóa vật giả bất hóa — 化物者不化 — Liệt Tử, cũng như Lão học gọi là « Đạo Thường » tức là thường hằng trường-cửu, không bao giờ bị biến đổi), cái làm cho vật chết *không chết* (Cốc thần bất tử — 谷神不死, — chg 6). Cái bản-thể tuyệt-đối đó chỉ có thể diễn tả bằng sự phủ nhận những cái đối nghịch như ở Trung-quán-luận của Đại-thừa Phật giáo ; ý-niệm « Đạo » của Lão cũng gần như ý-niệm về « Chơn Không » (Sunya) mà Long-Thọ đã diễn-tả :

*« Chẳng sanh cũng chẳng diệt
Chẳng đồng cũng chẳng khác,
Chẳng thường cũng chẳng dứt,
Chẳng đến cũng chẳng đi »*

Bất sanh diệt bất diệt.	不生亦不滅
Bất nhất diệt bất dị,	不一亦不異
Bất thường diệt bất đoạn	不常亦不斷
Bất khứ diệt bất lai	不去亦不來

(Trung-quán-luận — Madhyamika-Sastra)

Nói tóm, ĐẠO đồng hóa với Vô. Đạo tức Vô, Vô tức Đạo ; xác-định này hiện-thể bàng-bạc trong tác-phẩm, ví như chương 42 nói : « Đạo sinh Nhứt, Nhứt sinh Nhị... » thì Đạo đã đứng ở vị-trí của chữ Vô, hay ngược lại như chương 40 nói rằng : « Vạn vật sinh ư Hữu, Hữu sinh ư Vô » thì chữ Vô chính là Đạo vậy.

Một bản-chất của Vô là Tĩnh, tức là sự yên lặng hoàn toàn của cái Tự-nhiên không làm không nói. Nếu bắt-đắc-di phải đặt tên để gọi Đạo thì cũng nên khá biết dừng lại, đừng đi sâu vào con đường sai lầm của sự chế-tác danh phận mà càng xa lìa hơn cái bản-chất vốn yên lặng của Thực-thể trường-tồn bất biến kia. Kẻ hiểu Đạo không nói (bất ngôn — 不言; hy ngôn — 希言), nếu có nói thì chỉ nói một cách tiêu-cực vì trong phạm-vi siêu-hình, sự mô-tả xác-định bản-thể tuyệt-đối bằng ngôn-ngữ trực-tiếp sẽ trở nên nông cạn bất lực và dễ gây ngộ-nhận; nói cách khác, xử dụng ngôn từ để diễn-tả Đạo thể Tuyệt-đối là một hành-động vừa ngu-xuân vừa nguy-hiêm, vì vậy mới khuyên rằng :

« Bắt đầu đặt định mới có tên,
Theo tên đã có,
Ôi cũng nên biết dừng ;
Biết dừng có thể không nguy »

Thủy chế hữu danh,	始制有名
Danh diệc ký hữu,	名亦既有
Phù diệc tương tri chỉ ;	夫亦將知止
Tri chỉ khả dĩ bất đãi	知止可以不殆 (chg 32).

Cho nên Đạo-Đức-Kinh dùng «Vô danh» để chỉ-thị Đạo thể, cũng có ý phản-đối thuyết Chánh Danh của Khổng Tử và thuyết Danh học của các biện-giả Huệ Thi, Công Tôn Long... Khổng-Tử nói : «Danh bất chánh, ngôn bất thuận, sự bất thành» — 名不正, 言不順, 事不成; các biện giả thì xoay quanh danh-từ để lý-sự về sự «hợp giống khác» (hợp đồng dị — 合同異), và «tách lìa cứng trắng» (ly kiên bạch — 離堅白), nhưng xét kỹ các danh-từ mà người ta vẫn căn-cứ vào đó để «làm» để «nói» chẳng qua chỉ là những nhãn hiệu hư ngụy có tánh-cách qui-ước mà thôi. Những danh xưng ở cõi hiện-tượng còn vậy thay huống hồ là ở thế-giới tuyệt-đối của bản-thể thì cái danh hiệu kia còn có nghĩa lý gì. Chính vì vậy mà khởi đầu quyển kinh mới quyết-liệt khẳng định rằng : «Đạo có thể thuyết được

không phải là Đạo Thường, Tên có thể gọi được không phải là Tên Thường, (Đạo khả đạo phi Thường Đạo; Danh khả danh phi Thường Danh — 道可道非常道, 名可名非常名 — chg 1), và Lão học mới chủ-trương dùng Vô danh để thuyết Đạo, cũng như Phật học đã phải dùng phương-pháp « Ly ngôn thuyết tướng, Ly danh tự tướng, Ly tâm duyên tướng », — 離言說相, 離名自相, 離心緣相 — Kinh Kim Cương) để chỉ-thị cái Chân như Thật tướng. Cho nên nói « Đạo Thường vô danh » (chg 32), « Đạo àn vô danh (chg 41)... vì Đạo cũng là cái «Vô» của trạng-thái chưa có trời đất vạn vật (Vô danh thiên địa chi thủy — 無名天地之始 — chg 1).

Tại sao Lão học chủ-trương Vô danh, và đặc-chất của Vô-danh-thuyết học là thế nào ?

Tri-thức-luận Trung-hoa gọi chung là Danh học. Nhưng khi nói về Danh mỗi nhà đều có ý-hướng khác nhau : Khổng Tử nói Chánh Danh để qui-định chức phận và trách-vụ trong xã-hội, tức là một ý-hướng luân-lý ; Pháp gia cũng nói Chánh Danh để biện-luận về công-dụng của pháp-luật thực-tiến ; Mặc gia nói về Danh-Thực với một luân-lý thực-nghiệm ; và Trang học hàm ý Vô danh trên một triết-lý quan-điểm. Nho gia là Tuân Tử nói : « Cho nên bậc trí giả làm công việc phân-biệt, chế ra danh để chỉ thực. Trên để làm rõ cái sang hèn, dưới để phân-biệt cái đồng dị. Sang hèn được rõ-ràng, đồng dị được phân-biệt, như vậy ắt không có cái lo không hiểu, việc làm không có cái lo quên bỏ. Bởi thế mà có danh vậy. » (Cổ trí giả vi chi phân biệt, chế danh dĩ chỉ thực. Thượng dĩ minh quý tiện, hạ dĩ biệt đồng dị. Quý tiện minh, đồng dị biệt như thị tắc chi vô bất dụ chi hoạn, sự vô khôn phế chi hoạn. Thử sở vi hữu danh — 故智者爲之分別, 制名以指實。上以明貴賤, 下以別同異。貴賤明, 同異別如是則至無不諭之患, 事無悞廢之患。此所爲有名 — Tuân Tử). Nhưng Lão học chủ-trương Huyền-đồng, không muốn phân-biệt cao-thấp sang-hèn cho nên cái tác-dụng « minh quý tiện, biệt đồng dị » kia thật là vô

ích và cản trở vậy. Mặt khác, Danh là một lợi-khí của tri-thức dùng để xác định sự vật, mà sự vật đã được xác-định ắt bị hạn hẹp trong vòng nhị-nguyên tương-đối của danh-từ, cho nên Lão học chủ-trương Vô danh là cốt loại bỏ lý-trí để tiến tới một nền Tâm học thần-bí vì với Lão học, những tiến-bộ của tri-thức chẳng qua chỉ là sự chồng-chất của danh-từ và ý-niệm chớ không thể cho phép ta nắm bắt Thực-tại Tuyệt-đối là ĐẠO được. Dương Chu nói : « Cái Thực vốn không cùng với cái Tên vậy... Cái Thật không Tên, Cái Tên không Thật, Tên là cái nguy mà thôi ! » (Thực giả cố phi danh chi sở dư giả... Thực vô danh, danh vô thực. Danh giả nguy nhi dĩ hỹ ! — 實者故非名之所與者。實無名，名無實。名者偽而已矣！) «Nguy» 滿 của họ Dương chính là «nhân vi» 人為 vậy. Sánh với Dương học, Lão và Dương đều chủ-trương Vô danh là vì muốn phản-đối sự bày vẽ giả tạo của người đời để đem người vật trở về trạng-thái hồn-nhiên nguyên-thủy, nhưng họ Dương hoàn-toàn phủ-nhận giá-trị của Danh, và do đó như muốn phủ-nhận luôn cả xã-hội, còn Lão chỉ nhấn mạnh sự phủ-nhận vào tiêu-diểm là Bản-thể Tuyệt-đối vì Vô danh thuyết của Lão học chỉ là cánh cửa ngõ để đưa vào nền tâm-linh thần-bí mà thôi. Vậy nên ta phải hiểu Vô danh thuyết Lão học, (cũng như Trang học và Phật học), chẳng phải là tuyệt-đối phủ-nhận giá-trị của ngôn-từ và do đó không xử-dụng ngôn-từ ; trái lại, những cái học đó vẫn phải nói, vẫn phải xử-dụng ngôn-từ như một phương-tiện truyền-đạt bất đắc dĩ nhưng không hoàn toàn tin-tưởng nơi nó, không chấp chặt vào danh-từ. Nói cách khác, chủ-trương Vô danh là không xem những ngôn-từ để chỉ-định Thực-tại là Thực-tại mà chỉ là những giả-thiết để tìm đến Thực-tại ; nói theo ngôn-ngữ nhà Phật thì những danh ngôn đó chỉ là một thứ « prajnapiti » (giả danh, giả-thi-thiết) như ngón tay chỉ, mặt trăng không phải là mặt trăng, như chiếc bè đưa ta sang sông nên cần phải được vứt bỏ khi đã đến bờ ; chính vì vậy cho nên Trang học mới khuyên ta « quên lời » (vong ngôn — 亡言) ! Vậy nên tinh-thần « Vô danh » của Lão phải được hiểu là « vô chấp » nghĩa là không chấp vào danh-từ cũng như mọi thiết-định khác của xã-hội.

Chính trong tinh thần đó mà ta thấy được ý-nghĩa cách-mạng của chủ-trương Vô danh. Vì sao ? Vì ý-thức Vô danh là phá bỏ sự thiết-định ngôn-từ của xã-hội, do đó có thể đi đến sự xóa bỏ hay đảo ngược mọi bảng giá-trị của xã-hội. Đạo đức theo ý-nghĩa một « nền luân-lý đóng kín » (la morale fermée — danh-từ của H. Bergson) như « tam cương ngũ thường » của Nho gia chẳng hạn sẽ trở nên vô nghĩa. Đạo-đức-Kinh theo cái nhìn hời-hợt bên ngoài rõ-ràng là một thuyết giảng phi-đạo-đức, bởi vì chính tác-phẩm đã đề-cao cái đạo « bất nhân » và nói rằng « thượng đức bất đức » ; nhưng cũng từ tánh-chất phi-đạo-đức đó mà tác-phẩm nói lên được một nền đạo-đức thật cách-mạng và siêu-việt.

Mặt khác, chủ-trương Vô danh có thể mang đến nhiều ngộ-nhận vì có sự mâu-thuẫn trong ngôn-ngữ rất rõ-ràng. Ví dụ như tác-phẩm đòi hỏi phải « vô tri vô dục », « huyền đức huyền đồng »... mà rồi cũng chính tác-phẩm đề-ngợi « tri kỳ hùng, thủ kỳ thư, tri kỳ vinh, thủ kỳ nhục »... và đề-cao lòng Từ, đức Kiệm... của bậc thánh nhân. Tuy nhiên, nếu nhận được ý-nghĩa đích-thực của chủ-trương Vô danh thì chính cái tinh-thần vô chấp của nó đã có thể xóa bỏ hẳn mọi tánh-chất tiêu-cực của sự « mâu-thuẫn » này bởi vì đặc-chất cao-cả của nền Tâm học này là không câu-chấp vào danh ngôn vì không còn căn-cứ trên sự mâu-thuẫn đối-đãi nữa.

VÔ, DIỆU DỤNG CỦA ĐẠO : VÔ CHI DỤNG

ĐẠO được gọi là « Vô », nhưng đó không phải là cái « Vô » hư vô (Vô bất chân vô — 無不真無) vì nó không thật sự là không, hoàn toàn không có gì ; trái lại bên trong sự trống không của Đạo thể ta tìm thấy cái công-dụng vô cùng của ĐẠO như chương 4 nói : « Đạo trống không mà dùng mãi như không hết » (Đạo xung nhi dụng chi hoặc bất doanh — 道冲而用之或不盈). Như đã nói, Đạo là cái Vô mà từ đó muôn vật sanh ra (Thiên hạ vạn vật sanh ư Hữu. Hữu sanh ư Vô — 天下萬物生於有，有生於無 — chg 40), vậy nên cái « Vô » của Đạo chính là cái « Trung Không Diệu

Hữu, 中 空 妙 有 như ý-nghĩa chữ «Sunya» của Trung-quán-luận. Đó là cái Không sanh ra cái Có, cái Tĩnh sanh ra cái Động, cái Im lặng sanh ra Muôn lời, cái « không làm » mà làm nên tất cả...

Từ đó mà thấy được diệu dụng của Vô, ví như cái ống bễ, tuy « trống không mà vô tận, chuyển động mà càng ra » (Hư nhi bất khuất, Động nhi dư xuất — 虛 而 不 屈, 動 而 愈 出 — chg 5). Chính cái Vô này mới là chỗ thực-dụng của muôn vật :

*« Ba mươi cặm chung lại một bầu,
đang chỗ Không có cái dùng của xe ;
Nhào đất để làm đồ vật,
đang chỗ Không có cái dùng của đồ vật ;
Đục cửa nẻo để làm nhà,
đang chỗ Không có cái dùng của nhà »*

Tam thập phúc cộng nhứt cốc,	三十幅共一轂
đương kỳ Vô hữu xa chi dụng ;	當其無有車之用
Diễn thực dĩ vi khí,	埏埴以為器
đương kỳ Vô hữu khí chi dụng ;	當其無有器之用
Tạc hộ dĩ dĩ vi thất,	鑿戶牖以為室
đương kỳ Vô hữu thất chi dụng ;	當其無有室之用 (chg 11).

vì xét kỹ, chế-tác đồ-đạc danh phận thì cái dùng thật sự của nó đều ở chỗ «không», còn cái «có» được làm ra chẳng qua chỉ để làm cái «lợi», cái «có» mà thôi ; cũng như lời nói, cái phát ra là âm-thanh mà thật ra chỗ dùng của nó là ý-nghĩa, tức là chỗ «không» (không tiếng, im lặng). Nên mới nói :

*« Có đấy để làm cái Lợi,
Không đấy để làm cái Dụng »*

Hữu chi dĩ vi Lợi,	有之以為利
Vô chi dĩ vi Dụng,	無之以為用 (chg 11).

Nhận-định trên đây như hé mở một triết-lý về văn-hóa, nghệ-thuật và nhân-sinh hàm-tàng trong đó. Ví dụ như bức tranh bản nhạc, cái hiện hữu đối với giác-quan chúng ta là những hình sắc âm điệu, nhưng giá-trị thật sự của bức tranh bản nhạc chính ở nơi tinh-thần nghệ-thuật của chúng, nghĩa là ở chỗ «không». Cho nên ta không lấy làm lạ khi thấy tác-phẩm như có ý chống đối nghệ-thuật (1) mà lại dung chứa và làm nảy sinh những nghệ-thuật rất phong-phú và cao quý (2); sự kiện đó chính là do Lão học đã hàm-tàng cái ý thức sâu-sắc của nghệ-thuật mà triết-lý «Vô» cùng với ý-thức Tự-nhiên và tinh-thần Huyền-đồng là những minh-chứng cụ-thể vậy. Và trong cuộc đời, chỉ có thể thành được cái dùng là nhờ ở chỗ không dùng mà thôi; ví như cây gỗ thô-sơ chưa bị đẽo gọt xem như chẳng dùng vào đâu mà có thể đem làm mọi thứ bàn ghế vật dụng, còn con người chính nhờ ở chỗ không dùng mà có thể thành được cái dùng lớn cho mình cũng như cho đời, lấy bậc thánh nhân làm ví dụ.

Nói tóm, cái «không» diệu dụng chính là cái «không» căn-cứ trên cái «có», cái «không» mặt trái của cái «có» cùng hiện hữu với cái «có». Cho nên chương 43 dùng chữ «vô vi chi hữu ích» 無爲之有益 đề chỉ-định cái kết-quả diệu-kỳ của vô vi đâu phải là một hình-thức chơi chữ (vì Lão học vốn rất ghét ngôn từ!); và cũng từ đó ta thấy được giá-trị tích-cực của những cái tiêu-cực và tánh-chất tiêu-cực của những cái mà người ta vẫn tưởng là tích-cực! Đó cũng là chỗ phân-biệt giữa Vô Vi với Hữu Vi.

(1) Như chương 12 viết:

*Năm màu khiến người mù mắt,
Năm tiếng khiến người điếc tai,
Năm mùi khiến người sai miệng...*

Ngũ sắc lịnh hơn mục manh,	五色令人目盲
Ngũ âm lịnh hơn nhĩ lung,	五音令人耳聾
Ngũ vị lịnh hơn khẩu sảng...	五味令人口爽

(2) Nhất là trong thi-ca và hội-họa, các thi-sĩ đời Đường cũng như các họa-sĩ đời Tống, chịu ảnh-hưởng của học-thuyết Lão-Trang đã xây đắp cho nghệ-thuật Trung Quốc những giá-trị tuyệt-hào của nhân-loại.

Theo một lối diễn tả khác, phải quan-niệm cái « Vô » của Lão học chính là « diệu hữu » mà « diệu hữu » cũng như ý-nghĩa « Chơn Không » (Sunya) của Trung-quán-luận, hay như ý-nghĩa « Hữu nhược Vô, thực nhược hư » 有若無, 實若虛 của Trung-Dung có thể được biểu-thị bằng một quá-trình tổng-hợp siêu-việt như sau :

Hữu $\Rightarrow$ Vô $\Rightarrow$ Hữu Vô.

Ở Đạo-Đức-Kinh, quá-trình biến đổi thành :

Vô $\Rightarrow$ Hữu $\Rightarrow$ Vô Hữu.

VÔ là ĐẠO, tức là cái Không sanh ra cái Có (Hữu = Vạn vật), và Vô Hữu là cái công-dụng của vạn vật (1), tức là cái « Không » căn-cứ trên cái « Có » vậy.

Cho nên muốn tìm đến cái Vô bản-thể, không thể vứt bỏ cái Hữu là được mà phải siêu-việt tới mặt trái của cái Hữu hiện-tượng, nói cách khác, muốn tìm đến cái Vô bản-thể tuyệt-đối thì cần phải lý-gải được cái Hữu hiện-tượng tương-đối. Vì vậy mà Vương-An-Thạch khi phê-bình Lão Tử đã nói như sau :

« Biết cái Vô để dùng cho chiếc xe, cái Vô để dùng trong thiên-hạ, nhưng không biết dùng cách nào. Cho nên khi biết cái Vô để dùng trong thiên-hạ mới có lẽ nhạc hình chính. Nếu như phế bỏ cãm trong chiếc xe, phế bỏ lẽ nhạc hình chính rồi ngồi mà tìm cái dụng của Vô ắt cũng gần với kẻ ngu vậy » (Vương An Thạch — Lão Tử lược luận). Biết được chỗ đó là biết được cái dùng đích thực của sự vật : cái dùng thần diệu của ĐẠO căn cứ trên cái « không » (Vô chi dụng 無之用). Cái dùng của « không » (Vô chi dụng — tức cái dùng thần diệu của ĐẠO — tuy ít người

(1) Có lẽ do ý này mà Tất-Nguyên và Cao-Hanh đã ngắt câu ở chương 11 như sau : « Đương kỳ Vô-hữu, xạ chi dụng... » ; thành ra những đoạn ấy được hiểu là : « Chính ở chỗ Không-Có (là) cái dùng của xe... »

thấy biết mà thật sự rất rõ-ràng nên đáng gọi là một chân-lý hiển-nhiên mâu-nhiệm (như chữ « vi minh » 微明 được dùng ở chương 36). Đây là một cuộc cách-mạng trong ý-thức con người, và từ ý-thức này sẽ dẫn đến một nhãn quang cách mạng khác sâu-xa trùm lấp hơn gọi là Huyền-đồng. Thật vậy, trong khi người người đời vẫn quen xác-nhận cái Hữu thì Lão học lại nói đến ích-lợi của Vô Vi ; cái hệ-quả tự-nhiên của triết-lý Vô sẽ là sự nhìn nhận cái « bằng nhau » và « đồng nhứt » (một cách kín sâu) của tất cả những cặp mâu-thuẫn đối-đãi mà Hữu Vô là đại diện. Xét kỹ trong cuộc đời không có cái chi mà bản-chất là hữu dụng hay vô dụng ; sở dĩ có cái « hữu dụng » là vì nó thích-hợp với người dùng trong sự dùng của nó, và cái « vô dụng » là vì không có hay chưa có chỗ dùng đối với người dùng trong sự dùng nào đó mà thôi. Biết đâu cái không dùng được (Vô dụng) sẽ trở thành cái dùng lớn (Đại dụng) đối với người dùng và sự dùng khác. Ngay ở thái-độ sống cao quý của bậc thánh như ta cũng tìm thấy sự thể-hiện ý-thức này. Chương 20 nói :

« Mọi người đều có chỗ dùng,

Mà riêng ta gàn dở lại què mùa... »

Chúng nhưn giai hữu dĩ,

Nhi ngã độc ngoan tả bỉ

衆人皆有以

而我獨頑且鄙

chính cái phong thái gàn dở què mùa đó là chỗ mà bậc thánh nhưn hơn đời vì nó không để cho người đời có chỗ lợi-dụng, nhưng cũng chính cái mà mọi người vẫn tưởng là vô dụng đó lại có thể trở thành đại dụng cho xã-hội vì chính bậc thánh nhưn đã có thể đem lại sự yên vui thịnh-trị cho toàn thể xã-hội... Cho nên từ sự hiểu cái dùng của Vô (Vô chi dụng — 無之用) ta có thể tiến đến cái dùng của cái không dùng được (Vô dụng chi dụng — 無用之用). Ý-thức này sẽ dễ-dàng tìm thấy hơn ở Nam-Hoa-Kinh, ví dụ như trong những đoạn cuối của các thiên « Tiêu-dao du » và « nhân gian thế », đã khẳng định rằng :

« Người đời đều biết dùng cái hữu dụng,
Mà chẳng ai biết dùng cái vô dụng cả »

Nhơn giai tri hữu dụng chi dụng, 人皆知有用之用
Nhi mạc tri vô dụng chi dụng dã 而莫知無用之用也

(Nhơn gian thế)

(Còn tiếp)



đỉnh hùng trên lưng cánh chim dĩ vãng

Anh trở lại con đường lên núi biếc,
Thương mây bay từ đó vẫn còn cô đơn.
Nhưng bông hoa còn có nửa linh hồn,
Nhưng lá cỏ nghiêng vai tìm mộng ảo.
Ôi nắng cũ nhạt mùi hương đã thảo !
Lạnh màu rêu, tảng đá nhớ chân đi.
Nhưng cánh chim từ quá khứ bay về,
Tà áo mỏng chập chờn phai sắc bướm.

Bài thơ nhỏ hôm xưa hồng nắng sớm,
Trên môi em, gió núi đã gieo vần.
Mùa hạ nào, thơm mái tóc hoài xuân ?
Hơi phấn thoảng còn ướp say hình bóng.
Giấc em ngủ, thơ anh về báo mộng,
Nhấn sao khuya soi lên nụ hôn đầu.
Ôi sườn non, mây lụa quấn vai nhau !
Mỗi bậc đá nâng cao từng ước vọng.
Em chuyền bước, trùng dương nào cuộn sóng
Dưới bàn chân ? — Hồi hộp biển cây xanh.
Hương phất phơ chùm hoa mộng đầu cành,
Gò má thẹn một màu hồng hợp cần.

Hãy dừng lại hỡi mùa hoa hồng phấn !
Mấy hoàng hôn, mái tóc đã sang thu ?
Chiu hàng mi, lá úa rụng tình cờ,
Tờ thư lạnh, gió sương bay dòng chữ.
Thương tâm sự, mưa sa vành nón cũ,
Anh ngờ em mang cả núi non đi.
Hoa quay đầu, cánh bướm cũng vu quy,
Nhòa nắng xế nụ cười mây khói tỏa.

Ai trao gửi lời thề trên xác lá,
Đề văng trắng tìm mãi dấu chân xưa ?
Ngôi sao buồn lên đỉnh núi bơ vơ,
Cành trinh nữ, thu xanh màu tóc lạ.
Lời ước hẹn dư âm truyền vách đá,
Em vội đi, hồn giận tiếng non cao.
Em đi rồi ! Then khóa cả chiêm bao,
Gãy vóc mộng, gói tròn manh áo nhớ.

Nhắc làm chi ? Ôi ! nhắc làm chi nữa ?
Em đi rồi, mưa gió suốt trang thơ.
Mây lia ngàn, e lệ cánh chim thu,
Con bướm ép thoát hồn mơ giấc ngủ.
Anh trở gót, hương đưa về mái cũ,
Theo mây bay, tìm mãi hương trắng thề.
Nhắc làm chi ? Còn nhắc nữa làm chi...! (1)

Như một cánh chim bay về dĩ vãng, như một cánh chim bay tìm quá khứ, như một linh hồn bay về cõi xưa, như một thi sĩ trở về ngôi nhà kỷ niệm : Đình Hùng. Trong khi con người là một hữu thể thời gian, thời gian cứ thản nhiên đi con người nào tận tương lai, để rồi, một hôm, những tương

(1) ĐÌNH HÙNG, cánh chim dĩ vãng, (Đường vào tình sử).

lai cũng chợt biến thành dĩ vãng, vùng của kỷ niệm và thương nhớ xa xưa, bây giờ, dĩ vãng là cõi Nhớ Mênh mông.

*• Anh trở lại con đường lên núi biếc,
Thương mây bay từ đó vẫn cô đơn. »*

Khi trở về nhìn lại dĩ vãng thì dĩ vãng là một cõi buồn bao la, bởi dĩ vãng chỉ còn phản ánh muôn trùng yêu dấu : đó là cõi của núi biếc, của mây bay, của bông hoa nửa linh hồn, của lá cỏ, nắng cũ nhạt mùi hương đã thảo, của rêu lạnh, tảng đá nhớ, của cả một thế giới mơ phai và nhòa nhạt, chập chờn và mộng ảo. Con đường xưa đưa thi sĩ lên núi biếc — cõi hoài niệm — mà mây vẫn còn đó, cô-đơn, mây vẫn còn đó đợi thi sĩ trở về, mây vẫn còn đó như lời chung tình của một tâm hồn sống mãi với thời gian, vẫn còn đó như một vết tình khắc sâu vào tâm khảm, như một ước mơ cũ không bao giờ nhạt phai, và, như một kỷ niệm của nỗi lòng ăn sâu vào quá khứ. Những bông hoa cũng còn đó mà, những đẹp xưa vẫn còn đó giữa lòng dĩ vãng, nhưng chỉ còn có nửa linh hồn bởi vì — hình như — mọi tình yêu đều bị thời gian xâm thực, — hình như — khi nhìn lại dĩ vãng thì hồn người đã đánh mất hết một nửa trong tương lai ; một nửa biến thành nhung nhớ, một nửa biến thành cô đơn, một nửa còn lại trên lá cỏ trong không gian, một nửa đã chìm vào mộng ảo của thời gian.

*• Những bông hoa còn có nửa linh hồn,
Những lá cỏ nghiêng vai tìm mộng ảo. »*

Trở về dĩ vãng, thi sĩ thấy những gì của thiên nhiên thì còn đó, nhưng những gì của con người thì chỉ còn là mộng ảo. Trên lá cỏ — đã bao nhiêu lần đổi thay, nhưng vẫn là lá cỏ — chỉ còn lại có nửa linh hồn ; chắc hẳn thời gian đã ăn mất một nửa rồi ; thời gian đã ăn mất một nửa đời thi sĩ ? Hình như dưới lăng kính thời gian, tất cả đều mờ, nhạt, tàn, phai, mà dưới lăng kính dĩ vãng tất cả đều còn bị tàn phai và nhạt nhòa hơn nữa ! Trong nắng cũ thi sĩ cũng còn nghe có một nửa linh hồn của

hương đã thảo, trong nắng cũ thi sĩ còn nghe hương xưa ần ỉn. Nắng cũ đã làm nhạt mùi hương đã thảo hay chính linh hồn thi sĩ đã đổi thay mà nghe trong lòng chỉ còn một dư hương ngày xưa cũ ? Thật, trong dĩ vãng nếu còn hằn rõ dấu chân xưa thì lũ rêu cũng đã lên màu, đã lạnh nhiều vì đã từ lâu không được thi sĩ nhìn ngắm dù chỉ một lần. Rêu hình như đã quên thi sĩ, mà tảng đá còn nhớ dấu chân đi. Rêu không bao giờ hết xanh nhưng đã hơn một lần đổi thay theo biến chứng thời-gian, đá vô màu nhưng vẫn tồn tại với thời gian (trong cái nhìn của đời người) ; có phải đá là hiện thân của mảnh hồn thi sĩ khi trở về dĩ vãng, còn rêu là màu xanh của tuổi mộng, của tình yêu mà thi sĩ muốn tìm lại trong cõi xưa ?

« Ôi nắng cũ nhạt mùi hương đã thảo

Lạnh màu rêu, tảng đá nhớ chân đi. »

Dĩ vãng là cõi NHỚ : những cánh chim từ quá khứ bay về. Cũng vì thế mà Đinh-Hùng trở lại mái nhà xưa : tình yêu một hôm bay về đánh thức người yêu dậy, người yêu bèn chấp cánh bay về quá khứ để tìm gặp tình xưa, một tà áo mỏng chồn phai sắc bướm : dĩ vãng là nơi hò hẹn của hai cánh chim, những cánh chim bay về từ quá khứ như một tà áo mỏng chấp chồn, và những cánh chim bay từ hiện tại như một nửa linh hồn mộng ảo, những cánh chim làm thi sĩ nhớ người yêu trong lòng sâu dĩ vãng, và những cánh chim làm người yêu của thi sĩ còn ngủ mãi trong vòng tay quá khứ, những cánh chim bay về dĩ vãng để hôn lên dĩ vãng một nụ hôn nhung nhớ mến thương, và những cánh chim bay về từ quá khứ để xin thi sĩ một nụ hôn tình dù mộng ảo : ô những cánh chim tình yêu còn quện chặt nhau giữa lòng dĩ vãng như một bài thơ tình bất tử của Thời gian ! Những cánh mộng của thi sĩ đang tung bay về cõi chôn dấu tình yêu từ một thuở tuổi xanh, thuở mà tình yêu là đam mê đầu tiên cuối cùng và duy-nhất, những cánh mộng ấy đang đi tìm mộng trên đôi cánh của tình yêu, trên tà áo mỏng của một thân hình kiều diễm tiên nga còn thoảng hương khắp trời dĩ vãng.

« Những cánh chim từ quá khứ bay về,
 Tà áo mỏng chập chờm phai sắc bướm.
 Bài thơ nhỏ hôm xưa hồng nắng sớm,
 Trên môi em, gió núi đã gieo vần. »

Cái gì thi sĩ đã bỏ lại trong quá khứ ? Có phải đó là một bài thơ nhỏ ? Một bài thơ ngợi ca tình ái tuổi xanh ? Một bài thơ tình như nắng sớm, hồng như môi ai thuở tơ-trình mùi dị thảo ? Một bài thơ dệt cả hồn-tình-và-mơ, mà mỗi vần điệu đều thoảng nét môi em cùng hương tóc hoài xuân ? Trên môi em gió núi đã gieo vần, trên mỗi người yêu thi sĩ đã gieo một vần bằng : yêu. yêu em, anh yêu em, và, anh hôn em... anh hôn em bằng một thứ gió núi, bằng hồn của người thi sĩ âm u, tha thiết chan đượm, bằng hơi thở của thi nhân lặng lẽ và mê say và, bằng tất cả tình anh của một cuộc tình dành trọn, trọn vẹn, cho em. Trên môi em gió núi đã gieo vần. Từ vần bằng đó mà đã có một bài thơ nhỏ, xưa, hồng, bài thơ như còn đọng màu môi trinh. Bài thơ nhỏ hôm xưa dệt cũng bằng tóc em. mái tóc mùa hạ, mái tóc nồng, mái tóc-rừng-tình, mái tóc hong tình thuở tuổi đương hồng, mái tóc'hoài xuân. Mùa hạ nào ? Mùa hạ ta gặp em, mùa hạ mà ta gieo vần bằng trên môi em để thành bài thơ nhỏ đó, mùa hạ mà em nghe gió núi ngủ giấc mơ dài trên môi em. Mùa hạ nào thơm mái tóc hoài xuân ? Anh còn nhớ rõ một mùa hạ má phấn em nồng tình khiến anh phải viết bài thơ nhỏ hồng nắng sớm, một mùa hạ trôi sâu vào tâm sự, mùa hạ còn ngủ mơ trong mái lâu dĩ vãng, một mùa hạ nuôi trái tim anh những nhịp thở tình ngây ngất—anh còn nhớ—hôm nay, khi anh chấp cánh cho linh hồn bay về dĩ vãng để tìm em, để nghe lại giọng nói của em, để nhớ lại hương phấn ướp cả hoàng hôn thành suối đam mê, để nhìn lại những vết tím trên khóe môi em, để gieo lại một vần bằng thành bài thơ nhỏ hôm xưa hồng nắng sớm và, để say sưa với em giữa lòng mộng ảo mà dĩ vãng còn vương đầy mái tóc hoài xuân.

« Bài thơ nhỏ hôm xưa nồng nắng sớm,
 Trên môi em, gió núi đã gieo vần.

Mùa hạ nào thơm mái tóc hoài xuân ?

Hơi phấn thoảng còn ướp say hình bóng. »

Mùa hạ nào đã hong cho tóc em thơm ? Có phải đó là mùa hạ tình yêu
vì chỉ có tình yêu mới làm thơm nồng mái tóc của người yêu ? Vậy đó là mùa-
hạ-tình-yêu—bốn tháng nắng vũ trụ mà tạo vật đã ướp, bằng tình ta, bằng
thơ ta, bằng nụ hôn đầu của người thi sĩ gieo vãi bằng trên một khóm môi
trinh, bây giờ, còn nồng cả trời dĩ-vãng-nhớ, còn vang âm tận cõi tiềm thức
mật mừng, tận cõi mộng ảo xa xăm và hư-vắng. Người yêu của người yêu thi
sĩ là tất cả một cõi nên thơ tuyệt diệu, em ơi...

« Giấc em ngủ, thơ anh về báo mộng,

Nhấn sao khuya soi lên nụ hôn đầu. »

Linh hồn em tinh khiết quá. Tâm hồn em tinh tuyền quá. Thân thể em
trinh nguyên quá. Em là tất cả trời ảo diệu, nơi hẹn-hò của mộng và thơ.
Giấc ngủ là con đường đưa em vào cõi bát ngát nên-thơ, vào tận nguồn mạch
của huyền nhiệm, vào tận tinh thể của tình yêu và chỉ dành riêng cho những
người đàn bà tuyệt đẹp. Và, em. Và, người yêu của thi sĩ Đinh Hùng. Trong
giấc ngủ của em, thơ ta sẽ đến báo mộng cho em biết : ta muốn gieo vãi
bằng trên môi em, một giấc mộng đi theo con đường huyền ảo cho vừa tầm
một tâm hồn thơ-trinh. Ta đã là một biển tan quyến chặt lấy em, và trong giấc
ngủ ấy, thơ ta chính là sự biến tan ấy, một tinh thể của yêu đương nhờ sao
khuya soi đường để ta hôn em nụ hôn đầu. Nụ hôn đầu trên môi hồng của
người yêu. Nụ hôn đầu huyền nhiệm như chính tình yêu. Ta đi theo ánh sao
khuya vào tận vườn mộng của em để hôn lên nụ hôn đầu. Nụ hôn đầu, em
ơi, nụ hôn đầu. Ta run sợ. Ta sợ thấy lệ em tuôn trào theo nụ hôn đầu. Ta
sợ mi em sẽ ướt và má em sẽ hồng theo nụ hôn đầu. Sao khuya ơi, hãy đưa
ta vào giấc ngủ của nàng để ta hôn lên nụ hôn đầu. Em ơi, nụ-hôn-đầu.

« Giấc em ngủ, thơ anh về báo mộng,

Nhấn sao khuya soi lên nụ hôn đầu. »

Di vãng còn in nụ hôn đầu ấy, phải không em? Còn nụ hôn ấy trong bài thơ nhỏ hôm xưa, hôm mùa hạ hơi phấn thoảng, mùa hạ thơm mái tóc hoài xuân, mùa hạ có ai gieo vãn bằng trên môi em như gió núi đó?

« Nhấn sao khuya soi lên nụ hôn đầu.

Ói sườn non, mây lụa quấn vai nhau! Mỗi bậc đá nâng cao từng ước vọng. Có gì đẹp hơn một thiếu nữ đẹp mặc áo lụa đẹp: Có gì nên thơ bằng một thân hình tơ-trình quấn mảnh lụa hồng, mảnh lụa vàng tơ, mơ? Một loài áo phải giặt bằng hương chanh, phải hong trong nắng chiều, lúc hoàng hôn sắp đi ngủ, một loài áo nên thơ nhất với mái tóc hoài xuân. Mảnh lụa mềm quấn trên một thân thể mềm, như che chở cho những thanh xương làm bằng thơ mềm. Chiếc áo tơ ấy còn như muốn phờ vào thơ Đinh Hùng cả một làn da hồng thủy ái ân của một thân hình đắm đuối nồn nà, một làn da mà mỗi phân vuông bé nhỏ đều làm bằng tiếng đàn thánh thót của Đêm, nuôi bằng mộng của một người vừa kịp ướp men tơ làm cho bầu trời thêm điểm lệ, làm cho nụ hôn đầu tím thêm trên nếp môi yêu dấu nghìn đời, trong câu thơ cò. Tóc — mây — và lụa quện lấy nhau trên tấm-thân-tình-ca-não-nùng, trên làn da sần nuôi lớn mộng cho người đi tìm nhan sắc kiều sa nhất trong di vãng tình yêu. Ói sườn non, mây lụa quấn vai nhau! Nếu tóc em là những đơn vị đo đường vào tình sử thì lụa là không gian hiện hữu của thơ: thơ trên vai em, trên thân thể em như một khu vườn trinh nữ bỏ ngõ cho nụ hôn đầu trăm tích lịch sử ước vọng ái ân. Mỗi bậc đá nâng cao từng ước vọng. Mỗi bậc sườn là một nấc thang ước vọng đưa thi sĩ vào lầu đài, tình xưa điểm lệ. Mỗi bậc đá nâng cao từng ước vọng. Em là cả một trời tuyệt diệu trong thế giới nào tuyệt diệu nhất. Mỗi bước chân em như một lời tình nhắn nhủ với địa cầu, một ngôn ngữ kêu gọi trùng dương gợn sóng, đánh thức tình người trào dâng, một giọt tình tưới thấm không gian cho thêm phần lãng mạn. Mỗi bước chân em làm cả biển xanh hồi hộp, phương chi lòng ta vốn sinh ra để làm thảm cho em bước lên từng bước kiều sa nữ hoàng. Em hãy bước lên, mỗi bước chân em bước trên hồn ta làm

ta sống thêm cả muôn vàn thế kỷ, hãy bước lên, em, nữ hoàng của trời tuyết diệu. mỗi bước chân em là cả một trời hương thoảng mộng, kia, sao má em hồng như giờ hợp cần ?

*“ Hơi phấn thoảng còn ướp say hình bóng.
Giấc em ngủ, thơ anh về báo mộng,
Nhấn sao khuya soi lên nụ hôn đầu.
Ôi sườn non, mây lụa quấn vai nhau !
Mỗi bậc đá nâng cao từng ước vọng.
Em chuyển bước, trùng dương nào cuộn sóng
Dưới bàn chân ?—hồi hộp biển cây xanh.
Hương phất phơ chùm hoa mộng đầu cành,
Gò má thẹn một màu hồng hợp cần.*

Những thanh sườn non che giấu dưới lớp lụa mềm quyến tóc hoài xuân, hay những nấc thang ước vọng của ta đã nhập thể vào em ? Thi sĩ ước vọng : ghi chặt thân em trong vòng tay tình ái : đời ta phục sinh ! Còn gì thần tiên bằng nâng niu một tấm thân tình tuyến ần náu dưới lớp lụa mềm : một phút thần tiên ấy cứu chuộc được cả mấy kiếp đời khổ lụy ! Thần tiên, ôi, một tấm thân thần tiên ! Nhấn sao khuya soi lên nụ hôn đầu. Ôi sườn non, mây lụa quấn vai nhau ! Mỗi bậc đá nâng cao từng ước vọng...

Anh ước vọng giữ mãi một dáng thơ, giữ mãi một màu lụa quyến tóc hoài xuân, giữ mãi một hương phấn thoảng say tình, và cả giấc ngủ em triu mộng trên môi, giữ mãi đề bài thơ nhỏ hôm xưa còn nguyên mới, đề tình chúng mình còn mãi dấu hương yêu, anh muốn giữ mãi... và màu hồng hợp cần... Nhưng có bao giờ ta giữ mãi được hạnh phúc trong tay, có bao giờ thời gian dung tha cho những cái đẹp dễ vỡ mong manh ? Có bao giờ cái đẹp tình yêu nguyên vẹn mãi với Tình-Yêu ? Và như thế, thời gian đã mang tất cả dáng yêu của thi nhân vào quá khứ để dần phai : mái tóc hoài xuân trở mùa lá úa, má phấn đã phai hồng, môi ân ái đã thêu thùa tâm sự, thân lụa non cũng nhạt nhòa trong biển đời sắc non. Tất cả một trời ảo diệu lùi sau vào một mùng

dĩ vãng để rồi chỉ còn lại một cõi nuôi tiếc nhớ thương, nuôi tiếc một nhan sắc nên thơ ngả màu vì thời gian, nhớ thương một tình yêu thơ mộng đã tan mờ cùng ảo ảnh cũng vì thời gian. Thời gian nếu đã từng là nguồn mộng ái ân thì cũng chính nó là nguồn hủy diệt ân ái. Thời gian ơi, hãy dừng lại, hãy dừng lại để hương phấn của tình yêu đừng nhạt nhòa biến thành ảo giác, hãy dừng lại để hoàng hôn đừng nhuộm úa mái tóc sang thu, để tình yêu không viết thành giòng tâm sự lạnh những gió sương, hãy dừng lại, để nắng xé không cướp mất màu tươi của nụ cười mây khói tỏa, và màu lụa vẫn hồng quấn kín những sườn non, màu lụa vàng vẫn tỏa đầy mơ trên một thân hình kiều sa trính nữ, hãy dừng lại, thời gian ơi, ta van người hãy dừng lại để ta còn được lẽ sống, để bài thơ nhỏ hôm xưa vẫn hiền hậu, để ta còn lùa bàn tay mùa hạ vào mái tóc hoài xuân mà nhẩn sao khuya soi lên nụ hôn đầu...

*• Hãy dừng lại mùa hoa hồng phấn !
 Mấy hoàng hôn, mái tóc đã sang thu ?
 Chiu hàng mi, lá úa rụng tình cờ,
 Tờ thư lạnh, gió sương bay giòng chữ.
 Thương tâm sự mưa sa vành nón cũ,
 Anh ngờ em mang cả núi non đi.
 Hoa quay đầu cánh bướm cũng vu quy,
 Nhòa nắng xé, nụ cười mây khói tỏa. »*

Trở về dĩ vãng, thi sĩ còn nghe lời thề xưa in dấu. Bản chất của ngôn ngữ thề nguyện thì không đổi thay, nhưng chủ thề thề nguyện có thể đổi thay và, đã thay đổi. Xác lá là chứng tích của một cái gì không đổi thay trong thay đổi. Lá đã bao nhiêu lần thay đổi từ non xanh đến già úa rồi rụng, nhưng ngàn đời lá vẫn là lá, dù non, hay già, hay úa héo, dù chỉ là xác lá tàn tạ. Mỗi xác lá là một lời thề còn gửi lại trong lòng sâu dĩ vãng, trên không gian thề nguyện tình tự xưa. Tình yêu cứ thế như chính hồn thảo mộc vốn không thay đổi duy lòng người đã đổi thay, hiện hữu của những chủ thề yêu đương đã bị thời gian mang vào tận lòng biền chứng của thay đổi. Chính vì cảm thức phản bội

mà lòng người mới thề ước, dùng ngôn ngữ thề nguyện để phổ ý hướng chung thủy vào bất tận cùng thời gian, nhưng mỗi ý hướng cũng đều chịu số phận với chủ thề ý hướng, vì mọi ý-hướng cũng chỉ có nghĩa đối với những người nằm trong liên hệ ràng buộc bởi ý-hướng ấy, tức là lẫn chủ thề và ý-hướng đều bị thời gian cuốn phăng vào thay đổi. Mặc dầu đã thay đổi nhưng chủ thề thề nguyện vẫn còn đủ ý-thức về sự thề nguyện : mọi thề nguyện chỉ đổi thay mà không thật sự chết. Cho nên những chủ thề thề nguyện không những còn ý thức về thề-nguyên-đã-nguyên-thề mà thường còn tự cho mình là chung thủy, vẫn giữ mãi lời thề xưa dù không gian và thời gian đã hơn một lần đổi thay, cũng như tâm thức đã hơn một lần thay đổi, — ngụy tín — và thường còn trách móc những ai đã gửi lại lời thề mà không hiện-hữu-với-lời-thề.

« Ai trao gửi lời thề trên xác lá

Đề văng trăng tìm mãi dấu chân xưa ? »

AI ? Người tình xưa ? Người có mái tóc hoài xuân và tà áo lụa vàng mơ che kín một thân hình thiên thai ? MI ? Có phải đó là một bài thơ nhỏ trên đó thi sĩ đã gieo văng bằng theo hương phấn thoảng còn ướp say hình bóng ? Có phải đó là em mà anh đã nhờ sao khuya soi lên nụ hôn đầu trong giấc ngủ mùa hạ ? Bây giờ lời thề còn đó, trên xác lá, nhưng chủ thề thề nguyện KIA nay còn đâu ! Thề nguyện là thề nguyện cái gì và VỚI-AI, tức là luôn luôn có đến HAI chủ-thề trong MỘT thề nguyện. Nay, trở lại dĩ vãng để tìm lại chủ thề kia thì chỉ còn có MỘT chủ thề NÀY đối diện với những dấu tích nguyện giữa lòng thương nhớ bao la : từ đó chủ thề NÀY chợt bật phát như một hiện hữu cô đơn. Trong khi chủ thề kia là-AI, là một CẢNH TRINH NỮ thì chủ thề này là một vầng trăng tìm mãi dấu chân xưa, một ngôi sao buồn lên đỉnh núi bơ vơ. Người thi sĩ bây giờ là một chủ thề đang làm lệch cán cân thề nguyện nên BƠ VƠ. Phải chăng từ đó ta có thể rút ra một hệ luận : kẻ nào làm lệch cán cân thề nguyện thì kẻ đó là một chủ thề-thề-nguyên-bơ-vơ, như một ngôi sao buồn lên đỉnh núi bơ vơ ?) Cảnh

trình nữ đã từng hẹn mà—dư âm truyền vách đá—đã từng gửi lời thề trên xác lá, nhưng (cũng) đã vội đi rồi,—em đã đi rồi—thật, em đã bỏ mặc lời thề đó mà vội ra đi—vì một lần hờn giận ? vì một phút buồn lòng không qua nổi cơn giông tố tâm hồn ! và định mệnh mang trở về tận thế giới bên kia ?—và, từ đó lời thề nguyện đã trở thành một dụng cụ khóa chặt cõi chiêm bao trong đó chỉ còn có một chủ-thề-thề-nguyên-bơ-vơ ôm mộng nhớ chảy trên từng phân vuông áo lụa vàng mơ, trên từng canh chỉ nhỏ của mảnh tơ hồng thay cho dải lụa đào cột trói tình yêu vào yêu dấu và nhớ nhung. « Em đi rồi ! Then khóa cả chiêm bao, Gãy vóc mộng, gói tròn manh áo nhớ. » Lời thề xưa còn đó nhưng em đã thật phi tan cùng đi vắng, những người tình muôn thuở của trăng sao đã rơi chìm vào biển cả thời gian, cho nên bây giờ, tất cả chỉ còn là một cõi chiêm bao khóa chặt trí nhớ và hồn mơ, hỡi cảnh trình nữ, và mái tóc lạ, em ơi...

« Ai trao gửi lời thề trên xác lá,
 Đề vãng trăng tìm mãi dấu chân xưa ?
 Ngôi sao buồn lên đỉnh núi bơ vơ,
 Cảnh trình nữ, thu xanh màu tóc lạ,
 Lời ước hẹn dư âm truyền vách đá,
 Em vội đi, hờn giận tiếng non cao.
 Em đi rồi ! Then khóa cả chiêm bao,
 Gãy vóc mộng, gói tròn manh áo nhớ, »

Em đi rồi (!) : tất cả đã mất theo em, một cuộc tình đã mất theo bóng dáng giai nhân một thuở, cả hiện hữu còn lại như là một cõi nhớ. Từ đây, anh sẽ nhớ, nhớ mãi một vóc mộng gãy, một thân lụa mềm, một mái tóc hoài xuân, một hương phấn thoảng ướp say hình bóng, một giấc ngủ đầy thơ, một bước chân làm trùng dương dao động, một đôi má hồng màu hợp cần. Từ nay, còn ai để anh gọi tên yêu dấu, để anh thấy phản ánh cả tình ta, để anh nghe trong màu hồng áo lụa cả một mùi hương tình ái kỳ diệu, để anh nghe ngôn ngữ yêu đương buông ngân những nốt nhạc dài như bản trường

ca của loài người bất tận ? Lời thề nguyện chỉ là dư vang của một thời yêu nhau để xa nhau đó sao, hồi cảnh trình nữ thảo ? Sao ta lại phải làm một ngôi sao buồn lênh đênh núi bơ vơ mà không là người tình dấu yêu bên em yêu dấu ? Nhưng dĩ vãng là dĩ vãng, tình yêu đã mất là tình nhớ còn lại bây giờ. Người thi sĩ chỉ còn trang thơ những đầy mưa đầy gió, đầy những hồn mơ lảng chìm theo điệu buồn của cuộc tình khuất bóng... Em đã đi rồi. Mà lời thề còn vang. Nhưng, thôi, ta van xin không gian, đừng nhắc nữa, đừng gọi lại những gì đã-chết-làm-nên-vết-thương-vĩnh-viễn-trong-tâm-hồn, hãy để tất cả yêu dấu biến tan thành mộng ảo trong hồn người mộng ảo, hãy để trôi theo thời gian những tuyệt diệu thuở xưa kia, mà trong lòng ta đang nghe thật có một tiếng khóc thật hoang vu, rất hoang vu...

« Nhắc làm chi ? Ồi ! nhắc làm chi nữa !

Em đi rồi, mưa gió suốt trang thơ.

Mây lìa ngàn, e lệ cánh chim thu,

Con bướm ép thoát hồn mơ giấc ngủ. »

Trở lại mái lầu kỷ niệm, thi sĩ nghe rõ mùi hương xưa, màu tình xưa yêu dấu, và giọng nói người yêu ngày cũ, nhưng tất cả đều là tịch liêu : hồn chàng chỉ còn hướng về cõi chôn dấu lời thề, nơi mà lời thề được thực hữu hóa và vĩnh cửu hóa : « Theo mây bay tìm mãi hướng trăng thề. » Không có một tình-tú-trăng nào thề nguyện cả, chỉ có người yêu của thi sĩ và Đinh Hùng đã từng mượn trăng để làm « chứng chỉ Thề-nguyện », trong ý hướng vĩnh viễn hóa một tình yêu để trốn chạy một yếu tính phản bội nội tại nơi ý hướng chung thủy, chỉ có con người mới thề nguyện để cho lời thề trở thành nguồn suối đau thương, vì mọi thề nguyện cũng chỉ là một hình thái của phản trắc. Chỉ có con người mới biết thề nguyện, mới biết phản bội, và phải phản bội vì con người là một thực tại mong manh giữa lòng thời gian. Chỉ có con người mới biết phản bội và thích phản bội vì hạnh phúc đích thực của tình yêu vốn không phải là một trạng thái yên bình của tâm cảm, trái lại, mà chính là một « thú đau thương »

*« Anh trở gót, hương đưa về núi cũ,
Theo mây bay, tìm mãi hướng trăng thề.
Nhắc làm chi ? còn nhắc nữa làm chi... ! »*

Hồn thi sĩ bây giờ là mây lia ngàn, mây bất tận, mây bay đi, mây vương vương sầu núi, là cánh chim bay về dĩ-vãng, là một con bướm ép đã thoát hồn mơ giấc ngủ, bay bay, bay lang thang, bay về thời xa-xưa để hi vọng tìm lại một tình xưa, mà chỉ có toàn là hư vãng, chỉ nghe lá cỏ còn có nửa linh hồn bảo rằng : tất cả chỉ là dĩ vãng : và, Dĩ-vãng là nguồn nhớ, suối cô đơn...

*« Anh trở lại con đường lên núi biếc,
Thương mây bay từ đó vẫn cô đơn. »*

Trong khi cơ cấu của mọi tâm hồn nghệ sĩ là cô đơn thì hình như lúc nào nỗi cô đơn ấy cũng ám ảnh khiến cho chủ thể trở nên lạc loài trên địa bàn ý-thức. Giấc mộng Đinh Hùng trong 'Cánh chim dĩ vãng' là băng mình vào dĩ vãng như đôi cánh chim Bằng để sống lại với một tình yêu, và nhất là để tháo bỏ cô đơn, nhưng dĩ vãng, bây giờ, lại là nguồn suối của cô đơn : 'Cánh chim dĩ vãng' là khúc hát CÔ ĐƠN 'lũy thừa' mà ta nghe như tiếng vọng của Thi-ca nghìn trùng trong cõi không gian bát ngát, nghìn trùng theo điệu thời gian vô tận, cũng chỉ bởi tình yêu là bản chất của cuộc đời.

*« Ôi nắng nhạt mùi hương đã thảo !
Lạnh màu rêu, tảng đá nhớ chân đi. »*

Con người không phải cô đơn vì không có tình yêu, trái lại, nó cô đơn vì chính nó đang yêu : tâm cảm hiện sinh theo mọi phương hướng với tất cả khả tính của hiện sinh. Chính những tâm tình về tình yêu, vì tình yêu mà bột phát (thương, nhớ, mơ, chờ, đợi, thêm khát một nụ hôn đầu, một màu hồng hợp cấn...) là những yếu tố cấu tạo nên cô đơn. Cho nên nỗi cô đơn nào trào dâng mãnh liệt nhất chính là dư vang của một tình yêu nào tha

thiết nhất, thấm đượm nhất. Nếu trở lại dĩ vãng mà chỉ thấy toàn là hư vãng và nhớ thương da diết thì chính vì Đình Hùng đang thật sự sống lại với tình yêu tha thiết cũ. Người yêu bây giờ không còn nữa nhưng tình yêu là một chân lý nên vẫn còn đó, đang-có-đó, đang-hiện-hữu-trong-hư-vô : *Anh trở lại con đường lên núi biếc, Thương mây bay từ đó vẫn cô đơn.* Trở lại là *sống-tại, sống-với-tình-xưa*, là đang sống như một hiện tình ái : nỗi cô đơn của người thi sĩ thể là bắt đầu cho một bắt đầu... Như một thoáng mây bơ vơ, cô đơn, một áng mây sầu mộng ảo đang hóa thân làm đôi cánh chim Bông trên đường về dĩ vãng hôm nay, ngày mai, ngày mai... Trở về dĩ vãng giữa lòng hiện tại, tâm cảm Đình Hùng đang tấu lên một khúc nhạc tình cô đơn mà ai có nghe như một tiếng khóc thật hoang vu, vô cùng hoang vu trong chính hồn mình, của một phút giây nào cô độc, mông lung ?

*« Anh trở lại con đường lên núi biếc,
Thương mây bay từ đó vẫn cô đơn. »*

Thương mây bay từ đó vẫn cô đơn. Vẫn cô đơn. Cô đơn...



hai biến số chi phối sinh hoạt nhân văn: thiên nhiên và văn hóa

1. — THIÊN NHIÊN ẢNH HƯỞNG THỀ NÀO ĐẾN ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI.

Kể từ khi con người biết suy tư, họ đã phải tìm hiểu xem thế giới bên ngoài đã ảnh hưởng như thế nào đối với cuộc sống hằng ngày. Họ đã cố gắng gán cho mà quý hoặc thánh thần việc kiểm soát các hiện tượng thiên nhiên. Mặc dầu ngày nay con người tân tiến đã xa lánh dần các niềm tin và thực hành nặng “ mê tín ” trên, họ cũng đã phải đề ý đến thiên nhiên. Người ta có thể nghĩ rằng khoa học đã cung ứng một quan điểm rõ ràng về sự liên hệ giữa con người và thiên nhiên nhưng điều này không đúng. Một số người cho rằng khoa học sẽ cống hiến hầu hết tất cả sự kiểm soát môi sinh, hứa hẹn một tương lai tươi sáng cho nhân loại ngay khi các kỹ thuật mới như nguyên tử hay năng lượng mặt trời được đem ra sử dụng, khai khẩn chiều sâu của biển, điều hòa nhiệt độ, tạo mưa ở các sa mạc hoặc... tất cả những điều này và nhiều phát minh khác sẽ đưa con người thoát khỏi các tai ách thiên nhiên. Một số người khác lại cho rằng sự liên đới với thiên nhiên của loài người đã tạo nên sự hư hại đất đai và nước, làm dơ bẩn không khí và làm hại khung cảnh thiên nhiên, tất cả đều là những sự thiếu sót về kiểm soát thiên nhiên, có thể dẫn đến những tai biến bất ngờ.

Trong lúc cố tìm hiểu tính chất của các vị trí, nhà địa lý phải lưu ý tới các vấn đề liên hệ tới môi sinh. Các tư tưởng địa lý hiện tại không chấp nhận rằng thiên nhiên đóng vai trò chủ động còn con người thụ động. Ngược lại con người đóng vai chủ động, còn thiên nhiên thụ động. Và, quan trọng hơn, con người luôn luôn là thành phần của xã hội. Mỗi xã hội quan niệm và giải thích khung cảnh thiên nhiên qua lăng kính của cuộc sống riêng hay rộng hơn, qua lăng kính văn hóa của họ.

Vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn nhưng sẽ được hiểu rõ ràng hơn nếu chúng ta lưu ý đến một lý thuyết gọi là *thuyết khung cảnh* (*environmentalism*).

2.— CÁC TÁC GIẢ VÀ LẬP TRƯỜNG CỦA THUYẾT KHUNG CẢNH

Trong Địa Lý Học, thuyết khung cảnh là thuyết theo đó các hoạt động của con người bị chi phối mạnh mẽ hoặc bị quyết định bởi khung cảnh thiên nhiên.

Một chủ thuyết rõ ràng nói lên ảnh hưởng của khung cảnh thiên nhiên đối với con người lần đầu tiên xuất hiện trong tác phẩm « Air, Water and Places », (Không khí, Nước và các Vị trí) được coi là của Hippocrate sống vào hậu bán thế kỷ thứ năm trước Tây lịch. Tác phẩm này do một bác sĩ viết và có thể gọi là một luận đề khảo cứu về sức khỏe cộng đồng. Vì vậy nó nặng về y học hơn là lý thuyết địa lý. Tác giả trình bày sự ảnh hưởng của từng khung cảnh thiên nhiên đối với dân chúng sống trong khung cảnh đó. Ví dụ, vì khí hậu ở Âu Châu thay đổi nhiều hơn ở Á Châu (theo Hippocrate), cơ thể người Âu thay đổi nhiều hơn người Á. Cũng cùng một lý luận như vậy với đặc tính của hai giống dân này. Sống trong khí hậu của Âu Châu, tính cách hoang dã, thiếu liên đới và mơ mộng gia tăng, ngược lại sự thuần nhất của các mùa ở Á Châu giải thích tại sao dân chúng ở đây ít hiếu chiến.

Aristote lập lại sự tổng quát hóa về tính chất quốc gia và thêm vào yếu tố chính trị : “ Các quốc gia cư ngụ tại các vùng lạnh và các quốc gia Âu Châu thì có nhiều can đảm nhưng hơi thiếu thông minh và khéo léo nên họ tiếp tục được tương đối tự do dù thiếu tổ chức chính trị và khả năng thống trị các lân bang. Mặt khác các dân tộc Á Châu thì thông minh và khéo léo nhưng ít can đảm nên họ thường bị lệ thuộc và nô lệ. Nhưng người Hy Lạp có cả hai đặc tính trên vì họ ở tại vùng địa lý trung gian của hai vùng trên » (van Paassen, *The Classical Tradition in Geography* 1957, 324-328).

Vấn đề được nhắc lại vào thời Phục Hưng (từ thế kỷ 14 đến 17 tại Âu Châu) và được nhà triết lý chính trị Jean Bodin (1530-1596) tán trợ mạnh mẽ. Tiên sinh cũng phân tích các khác biệt căn bản qua ba vùng khí hậu khác nhau. Vùng lạnh miền Bắc sản xuất ra loài người mạnh mẽ về thể chất nhưng chậm chạp về tinh thần, thích chính thể dân chủ. Người miền Nam nóng nực thường lười, thông minh nhưng thụ động về chính trị và do đó dễ chấp nhận sống lệ thuộc. Vùng trung gian giữa hai vùng trên là vùng ôn đới, các điều kiện thiên nhiên đem lại cho họ sự hỗn hợp giữa trí khôn và kỹ nghệ, thích chế độ phong kiến. Sự ảnh hưởng của *Aristote* vào tư tưởng Bodin thật rõ ràng ngoại trừ việc Bodin đi xa hơn khi đòi hỏi nước Pháp phải là nơi tiêu biểu của các điều kiện khí hậu lý tưởng và do đó nước Pháp là nơi tỏ ra tự chủ nhất thời đại.

Các tác phẩm của những nhà văn thế kỷ 18 như Montesquieu (*Esprit des Lois* — Văn Pháp tinh lý, 1748), Buffon (*L’histoire naturelle de l’humanité* — Lịch Sử Thiên Nhiên Của Nhân Loại, 1749) và Voltaire (*Essai sur les coutumes et l’esprit des nations* — Khảo Luận Về Phong Tục Và Tinh Thần Của Các Quốc Gia, 1756) đã đưa ra các khái niệm tương tự về ảnh hưởng của môi sinh đối với con người. Một thế kỷ sau, Henry Buckle (1857-1861) trong tác phẩm “ *L’histoire de la Civilisation* ” (Lịch sử Văn minh) đã áp dụng phương pháp của môn khoa học tự nhiên vào các vấn đề tương tự hơn nhưng cũng chỉ đưa ra những kết luận tương tự với các tác giả trên. Theo

quan điểm của Buckle thì khí hậu dịu dàng và ẩm ướt của nước Anh có lợi cho Anh hơn Tây Ban Nha và các quốc gia Bắc Âu vì ở những quốc gia này công việc đồng áng hằng năm đã bị gián đoạn bởi trời lạnh, mùa đông tối trời hoặc mùa hè khô và nóng dẫn đến tình trạng bất thường trong việc sắp xếp công tác, ngược với công việc đồng áng điều hòa và liên tục của người Anh.

Không có ai trong các vị trên đây là các nhà địa lý. Tuy nhiên, người ta nghĩ rằng đó chính là công việc của các nhà địa lý khi khảo sát cách ảnh hưởng của thiên nhiên trên đời sống của con người. Công dụng của từ ngữ « địa lý » cho thấy rõ hơn sự sai lầm này. Nếu dùng đúng hơn, tính từ « địa lý » chẳng những có nghĩa là các ảnh hưởng của khung cảnh thiên nhiên mà còn tìm hiểu bất cứ yếu tố nào đã làm cho vùng này khác biệt với vùng kia.

Quan điểm phổ thông của địa lý học chính là một sự thích ứng từ các tư tưởng đã có từ thế kỷ 19. Lý thuyết tiến hóa qua sự thích ứng với khung cảnh đã xuất hiện để giải nghĩa tại sao các xã hội nhân văn phát triển khác biệt nhau. Các nhà địa lý luôn luôn gặp khó khăn trong việc xác định sự liên hệ giữa dân chúng và môi trường sinh sống của họ. Hiện nay việc « thích nghi với khung cảnh thiên nhiên » đã cho chúng ta câu trả lời có tính cách khoa học chính trong thời kỳ này, sự nhấn mạnh vào địa lý đã chuyển từ việc nghiên cứu các vị trí đến việc nghiên cứu các ảnh hưởng khung cảnh. Tại Hoa Kỳ việc tôn thờ chủ thuyết khung cảnh kéo dài đến những năm 1920, khi các nhà địa lý chuyên nghiệp bắt đầu từ bỏ nó. Tuy nhiên, các khái niệm cũ vẫn còn giá trị tại các trường trung và tiểu học.

Khuyết điểm của các lý thuyết giả khung cảnh không ở nơi những gì họ đưa ra (khung cảnh thiên nhiên ảnh hưởng thế nào đến con người) mà ở sự tổng quát hóa rộng lớn dựa vào các dữ kiện rời rạc, thường bỏ quên các sự thật ngược lại. Vì đã định nghĩa địa lý học như là sự khảo sát về ảnh hưởng của khung cảnh đến con người, họ đã tập trung chứng minh chủ thuyết hơn là chủ ý tìm ra các sự kiện thực tế. Một vấn đề mà họ

thích thú là tác dụng của khí hậu. Khí hậu thay đổi nhưng không bao giờ gay gắt của miền Bắc Âu đã được trình bày đồng hóa với hoạt động tinh thần và do đó nó là động cơ căn bản của sự tiến triển tại vùng đó. Để trả lời câu hỏi tại sao và như thế nào các nền văn minh tại các nơi có khí hậu ít thuận lợi hơn có thể phát triển, các đồ đệ của chủ thuyết cho rằng khí hậu dường như đã thay đổi hoàn toàn trong 5000 năm sau này. Nhiều người khác xếp việc phát sinh Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo độc thần với khung cảnh sa mạc và sự hình thành của chế độ dân chủ tự do với hình thể và khí hậu của Hy Lạp.

Các nhà địa lý hiện đại đã trở nên cẩn thận đối với các giải thích lớn lao nhưng đơn giản như vậy. Thay vì suy luận từ khung cảnh thiên nhiên đến giá trị nhân văn như hiện nay, họ đặt câu hỏi là một xã hội nào đó, ở vào một thời kỳ nào đó đã quan niệm thế nào về môi trường thiên nhiên và cách khai thác nguyên liệu trong môi trường đó. Quan điểm khôn ngoan này đã dẫn đến sự ưa thích canh tân khi cố gắng điều tra về các yếu tố khung cảnh trong những năm gần đây. Từ ngữ « sinh thái nhân văn » (human ecology) hiện nay đã trở nên thông dụng cho việc khảo cứu loại này nhưng trong bản chất có ý làm sống lại quan điểm của địa lý truyền thống với các liên hệ giữa xã hội và môi trường.

3. — SƠ LƯỢC VỀ HAI CHỮ « VĂN HÓA »

Các từ ngữ *xã hội* và *văn hóa* đòi hỏi phải được định nghĩa. Một xã hội là một nhóm có tổ chức các cá nhân và có một nền *văn hóa* riêng biệt. Theo các nhà nhân chủng học, ý niệm văn hóa có một tầm mức quan trọng đặc biệt, đã được bàn cãi dài giòng và không đi tới một quan điểm thống nhất (Kroeber và Kluckhohn, *Culture : A Critical Review of Concepts and Definitions*, 1952). Theo Broek và Webb (*Geography of Mankind*, New York, 1968, 25) vấn đề sẽ giản dị nếu nói rằng một nền văn hóa đặc biệt nào đó là tất cả các cách sinh hoạt của dân chúng. Hoặc giả nếu người ta muốn

nhấn mạnh đến khía cạnh tinh thần hơn là thực hành người ta có thể nói rằng văn hóa của một dân tộc là các quan niệm sống của dân tộc đó. Quan điểm trên cũng là quan điểm của Đào Duy Anh khi Đào tiên sinh cho rằng « Hai tiếng văn hóa chẳng qua chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người, cho nên ta có thể nói rằng : văn hóa tức là sinh hoạt » (Việt Nam Văn Hóa Sử Cương, trang 13). Nội dung của mỗi nền văn hóa bao gồm các hệ thống tín ngưỡng (tín niệm hệ), các định chế xã hội, các tài khéo, các dụng cụ (kỹ thuật) và các sở hữu vật chất (tài nguyên), nếu tổng hợp lại đề rõ ràng hơn, văn hóa là hệ thống các tác phong tiêu chuẩn mà một cá nhân trong xã hội hấp thụ được. Điều này nhấn mạnh rằng văn hóa gồm phần tác phong học hỏi được song song với tác phong thụ đắc trực tiếp do tính chất di truyền của các sinh vật.

Sự thay đổi căn bản các nền văn hóa thường thể hiện qua hai cách : do sự sáng tạo trong nội bộ xã hội hoặc do sự du nhập từ ngoài vào. Dĩ nhiên là mỗi xã hội phải chấp nhận các sáng kiến trước khi chúng trở nên thành phần trong nền văn hóa của mình. Ở đây cần lưu ý đến hai ý niệm phát minh và phổ biến.

3a. PHÁT MINH

Vấn đề là các sáng kiến phát minh (*invention*) trong nội bộ hay lấy từ các nền văn hóa khác đã ảnh hưởng nhiều hơn đến cách sinh sống của dân chúng ? Có thể giải quyết vấn đề này bởi các sự kiện thực tế. Chẳng hạn chúng ta hãy xem tác dụng của chủ thuyết khung cảnh. Vì chủ thuyết cho rằng thiên nhiên ảnh hưởng đến cách sống nên đã nhấn mạnh đến phát minh tại chỗ hầu ứng phó với các thử thách thiên nhiên tại địa phương.

Xã hội Tây Phương ngày nay đặt nặng vai trò các tiến bộ kỹ thuật và đã làm cho phát minh trở thành động cơ quan trọng cho sự tiến bộ xã hội bất cứ tại đâu và lúc nào. Tuy nhiên, sự thực thì khác như đã được chứng minh bởi nhiều nhà nhân chủng. Thật vậy, trên đại thể người ta phải kết luận

rằng, các phát minh du nhập từ bên ngoài mới thực sự mang lại các chuyển biến văn hóa tại nhiều quốc gia.

3b. PHỒ BIẾN

Sự trải rộng các yếu tố văn hóa từ nơi này đến nơi khác gọi là phồ biến (*diffusion*). Cách phồ biến có thể là do sự tiếp xúc trực tiếp giữa hai dân tộc như Việt-Nam và Trung Hoa, Việt-Nam và Pháp, Việt-Nam và Mỹ... hoặc phồ biến qua một dây chuyền trung gian như trường hợp văn hóa Việt Nam ảnh hưởng văn hóa da đen qua trung gian người Pháp hoặc người Mỹ, hoặc câu chuyện các Bộ lạc da đỏ ở miền Bắc Great Plains (vùng phía Đông rặng núi đá ở Mỹ và Gia Nã Đại) đã chấp nhận con ngựa cũng như cách cỡi ngựa của người Tây Ban Nha mà chưa từng tiếp xúc với người Tây Ban Nha nào. Rất nhiều ý tưởng và vật dụng hiện ở Âu Châu mà xuất xứ là Trung Đông, Trung Hoa hoặc Ấn Độ. Ngược lại, nhiều sắc thái văn hóa của Tây Phương ngày nay như đồ uống nhẹ, năng lực nguyên tử hoặc chính tinh thần cầu tiến... đã gieo rắc đến nhiều quốc gia. Sự kiện cũng giống như vậy trong xã hội chúng ta với các phát minh mới. Một thí dụ điển hình là sự phồ biến việc khai khẩn đất hoang trong phong trào Nam-Tiến hoặc du nhập giống lúa mới từ Tây phương vào Việt-Nam hoặc phong trào di cư đến Đà Lạt. Nói chung, việc phát triển sẽ rất mạnh nếu con người thấy có lợi về kinh tế và được chính quyền giúp đỡ.

3c. VẤN ĐỀ TIẾP THU VĂN HÓA VÀ PHỒ BIẾN VĂN HÓA

Sự khảo cứu về truyền bá liên quan đến việc phồ biến văn hóa. Tuy nhiên, người ta có thể đề tâm đến một nền văn hóa nào đó và xem nó bị ảnh hưởng như thế nào qua cách chấp nhận các sắc thái văn hóa ngoại lai. Kết quả của việc truyền bá có thể nhiều hoặc ít. Một trong hai nền văn hóa phải là nơi tiếp thu. Từ ngữ trên được dùng nhiều nhất cho diễn trình liên lạc giữa hai xã hội trong đó có một nền văn hóa ở thế lệ thuộc, bị thay đổi hoàn toàn để thích ứng với nền văn hóa của xã hội mạnh hơn.

Xã hội thống trị (dominant society), chẳng hạn, như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tại Mỹ Châu La Tinh thường được gọi là nơi phát ứng (donor) và xã hội bị trị như người da đỏ thì gọi là nơi thụ ứng (recipient). Tuy vậy các địa vị này không tuyệt đối vì rằng nhóm phát ứng cũng là nhóm thụ ứng khi chấp nhận các ảnh hưởng ngược lại. Ví dụ sau 100 năm lệ thuộc Pháp, Việt Nam đã tiếp thu được nhiều điều ở văn hóa Pháp, nhưng người Pháp cũng học hỏi được nhiều điều từ văn hóa Việt-Nam. Dù vậy, trong bản chất của định nghĩa, xã hội thống trị gây được sự vững chắc thực sự trên xã hội bị trị dù toàn thể nền văn hóa thống trị không thể được dùng cho người bị trị hoặc người bị trị không thể nào tiếp nhận tất cả những gì được đem đến. Các dân tộc không thể tiếp nhận các yếu tố ngoại lai như một bệnh nhân uống thuốc bác sĩ cho. Họ phải nhai, thêm nước để làm cho nó dễ tiêu hơn hoặc phải nhai và nhả nó ra nếu thấy không thể nào uống được. Chúng ta đang mục kích nhiều thay đổi lớn lao tại các nền văn hóa không Tây phương. Tại Nhật Bản sự thụ ứng văn hóa đã đi rất xa. Nếu từ ngữ thụ ứng văn hóa bao hàm hành động trao đổi đang xảy ra thì đa số sẽ đồng ý rằng các dân tộc không Tây phương đa số là những kẻ đang thụ ứng để trở thành tương tự với Tây phương. Tuy vậy, nếu chúng ta muốn phán đoán sự thụ ứng đã hình thành thì chúng ta cần chờ xem. Diễn trình chưa thực hiện xong nên việc thụ ứng có thể tiến tới, lùi lại, hoặc đang dở. Với mức độ thụ ứng không chắc chắn như vậy, sự đồng hóa hoàn toàn về phương diện văn hóa khó xảy ra. Chúng ta đang sống trong "một thế giới" nhưng không phải là thế giới thuần nhất. Trên đại thể, nhân loại đang cố gắng làm giàu các kiến thức và phong tục tại nơi mình sinh sống. Và sẽ còn tiếp tục làm như vậy trong tương lai.

4. — Ý NIỆM VĂN HÓA TRONG ĐỊA LÝ HỌC

Dù cho các nhà địa lý của thế hệ trước đã nhấn mạnh đến thuyết khung cảnh, không nhất thiết các nhà địa lý đã quên các yếu tố văn hóa trong những thập niên gần đây.

Một trong các nhà tiên phong của môn Địa lý hiện đại là Alexander von Humboldt (1769-1859) đã nghiên cứu về địa thế, khí hậu và thảo mộc tại Châu Mỹ La Tinh đồng thời không quên khảo cứu về các dị biệt văn hóa tại đây.

Một nhà địa lý trứ danh người Đức, Carl Ritter (1779-1859), là kẻ đầu tiên nghiên cứu về sự phát triển lịch sử của các nền văn hóa tại các châu trên thế giới. Ông ta cho rằng Thượng Đế đã sinh ra trái đất để làm môi trường đưa con người từ chỗ dã man đến văn minh. Các vùng thiên nhiên khác nhau (đa số được xác nhận bằng địa thế) chẳng qua chỉ để phục vụ cho mục tiêu trên. Dù ý niệm trên đây nặng về thần học, nhiều bài viết của tiên sinh vẫn còn giá trị đến ngày nay.

Dù cho Darwin và một số đồ đệ cũng chủ trương thuyết khung cảnh, không phải tất cả các nhà địa lý đều đồng ý như vậy.

Nhà địa lý kiêm nhân chủng Friedrich Ratzel (1844-1904), lúc đầu bị mê hoặc bởi thuyết khung cảnh nhưng về sau đã thấy khó khăn trong các lý luận. Trong một bài khảo luận, ông đã nhấn mạnh đến sự *quan trọng của yếu tố văn hóa* khi tuyên bố : « Có lẽ tôi có thể biết New England mà không cần biết về đất đai, nhưng không thể không biết về những người di dân Puritan » (Ratzel, *Einige Aufgaben einer politischen Ethnographie*, 1904-407).

Nhà sáng lập môn địa lý hiện đại tại Pháp, Paul Vidal de la Blache (1845-1918), đã bác bỏ thẳng thắn thuyết khung cảnh. Theo tiên sinh, đất đai không định được tác phong của con người mà chỉ cố gắng hiển các cơ hội. Mỗi xã hội loài người sẽ chọn lựa tác phong của mình. Tiên sinh nói :

« Người ta phải khởi sự từ ý niệm là đất đai là nơi nguyên liệu tiềm tàng nhưng sự hữu dụng của nó lệ thuộc vào con người. Chính con người cùng với mục đích của nó tạo nên cá tính của xã hội. Con người thiết lập sự liên kết giữa các yếu tố rời rạc bằng cách tạo nên một tổ chức có mục đích dựa vào các điều kiện phương » (*Tableau de la Géographie de la France*, Paris, 1903).

Sự chọn lựa của con người không phải là hoàn toàn tự do và ngẫu nhiên mà được hướng dẫn và kiểm chế bởi các mẫu mực thị hiếu, xã hội và trình độ kỹ thuật của xã hội, nói tóm lại là *văn hóa*. Tư tưởng của Vidal đã được nhiều tác giả làm mới lại và thêm thắt vào, rất xứng đáng cho những gì ta lưu ý vì đã du nhập ý niệm nhân văn và ý thức cộng đồng vào môn Địa Lý Học.

Sự thực căn bản của các điều kiện nhận xét của ông trở nên rõ ràng đối với bất cứ ai đã từng suy nghĩ về các cách sống khác nhau của các nhóm người đã liên tiếp sống trên cùng một vùng đất. Ví dụ : Khung cảnh thiên nhiên của vùng phía trên Ngũ Đại Hồ hiện nay hoàn toàn giống như 400 năm trước đây tuy người ta đã thấy các nhóm cư trú kế tiếp nhau như các bộ lạc da đỏ, các người Pháp tìm da, các người Mỹ tìm gỗ, tìm mỏ và các nhà làm sữa. Một sự so sánh về việc dùng đất tại Do Thái hiện nay và 50 năm trước đây cũng là một thí dụ điển-hình. Tại miền Lục tỉnh Nam-Việt, khí hậu và đất đai không khác gì mấy so với mấy trăm năm trước đây, thế mà nếu thử so sánh các sinh hoạt (tức là văn hóa) của người Thủy Chân Lạp thời trước và người Việt ngày nay chúng ta thấy rất nhiều khác biệt.

5. — Ý THỨC VỀ KHUNG CẢNH

Nghiên cứu về khung cảnh là việc làm hoàn toàn hợp thời hiện nay đã bắt rễ khoảng 50 năm trước đây do Vidal de la Blache và các người đồng thời với ông. Chẳng hạn như nhà địa lý học Anh Quốc Halford J. Mackinder đã viết : ' Sự ảnh hưởng của các điều kiện địa lý trên hoạt động nhân sinh đã tùy thuộc... chẳng những vào những thực tế như chúng ta biết hiện nay hoặc trong quá khứ mà cả với mức độ lớn lao về những gì con người tưởng tượng về chúng.... Mỗi thế kỷ có bối cảnh địa lý riêng của nó ' . (Mackinder, *Democratic Ideals and Reality*, 1942, 28-30)

Khi người Bồ Đào Nha đang ở trên chuyến du hành đầu tiên dọc theo bờ biển Tây Phi để tới đường xích đạo, họ đã lo sợ lọt vào

bề nước sôi cũng như các nhà chế tạo phi cơ và phi công gần đây đã thảo luận về bức tường âm thanh. Kha Luân Bố đã hoạch định chuyến du hành Á Châu trong khi tin tưởng rằng quả đất nhỏ hơn trái đất thực tế. Những người Mỹ vào thế kỷ 19 đã nghĩ rằng miền tây nội địa của họ là một sa mạc lớn. Bản đồ thế giới Mercator (1) cho thấy Mỹ Châu ở xa cực thế giới bởi bề rộng và làm cho Châu Mỹ thấy bị cô lập.

Khung cảnh theo như quan niệm gọi là khung cảnh tưởng tượng (operational environment) khác với khung cảnh thực sự (cognized environment), rút ra từ các sự kiện có thực. Sự khai thác trở nên rõ ràng nếu người ta so sánh Đại Tây Dương tưởng tượng của nhà du hành Kha Luân Bố và Đại Tây Dương thực tế ngày nay. Loại khung cảnh thứ nhất cắt nghĩa tại sao Kha Luân Bố đã quyết định đi thuyền và tại sao ông đã nghĩ là mình tới Ấn Độ, loại thứ hai cho thấy những gì ông ta đã thực sự thấy được.

Các quan điểm khác nhau về văn hóa thường gây ra các hiểu lầm khi các kỹ thuật gia từ các quốc gia Tây Phương đến vùng văn hóa khác để du nhập các dụng cụ hoặc các điều thực hành. Văn hóa Tây Phương coi thiên nhiên như là sự kiện vật chất phải được điều hướng cho thích hợp với tiện nghi hoặc sức mạnh của con người. Nhiều nền văn hóa khác coi con người là thành phần của thiên nhiên. Con người không được chế ngự nhưng phải thích nghi với các định luật thiên nhiên. Các sáng kiến đe dọa sự hòa hợp vũ trụ sẽ bị xem xét với nhiều nghi ngờ. Ví dụ như tại nhiều vùng ở Nam Dương lúa được gặt với một con dao nhỏ như lưỡi dao cạo râu. Theo tín ngưỡng địa phương thì điều này bảo vệ được linh hồn hoặc làm đẹp lòng thần linh lúa gạo. Bất cứ cách gặt hái nào khác đều bị coi là có thể đem lại sự thất mùa. Tại Đông Phi, việc làm chủ súc vật được trọng vọng và càng có nhiều súc vật càng được có địa vị cao trong xã hội. Rất ít nguồn lợi kinh tế có thể rút ra từ súc vật, tệ hơn nữa, các đoàn súc vật đông ăn cỏ trên các vùng đất đã làm hư hại đất đai. Việc sử dụng đất tốt đòi hỏi sự giảm bớt gia súc nhưng thái

(1) Mercator (1512-94) : nhà địa lý và địa đồ người Bỉ.

độ văn hóa trên là một trở ngại lớn lao cho việc quản trị hữu hiệu các tài nguyên thiên nhiên tại đó.

Nền văn hóa Tây Phương cũng có những thái độ làm hại cho việc sử dụng hữu lý hơn các nguyên liệu. Tại Hoa Kỳ, truyền thống tự trị dành cho các đơn vị nhỏ tạo nên nhiều xung đột trong tổ chức tại các đô thị. Ví dụ tại vài tiểu bang Hoa-Kỳ có ít nhất ba trăm chính phủ địa phương có hệ thống thu thuế riêng.

Khảo hướng quan niệm làm sáng tỏ ý nghĩa của "tài nguyên thiên nhiên". Nó là một yếu tố hay tài sản của địa cầu có ích cho con người. Các nhu cầu kinh tế của con người và khả năng kỹ thuật xác định loại nào có ích; nói cách khác, sự đánh giá văn hóa của con người qui định loại tài nguyên thiên nhiên. Hắc diệu thạch (obsidian) một loại đá có được do núi phun lửa, từ thời tiền sử, con người đã coi nó như một dụng cụ để cắt trái sồi, đã từng là một tài nguyên quan trọng cho người da đỏ ở California. Những thứ đó có rất ít giá trị hiện nay. Cây tre là một thổ sản đã đóng góp lớn lao vào việc kiến tạo tại Việt-Nam. Địa vị của nó càng ngày càng sút giảm khi các vật liệu mới dần dần thay thế. Các kim loại hiếm và các chất khác chưa được biết khoảng 50 năm trước đây như là u-ra-ni-um và thô-ri-um dùng cho khoa học nguyên tử ngày nay đang tìm kiếm rất gắt. Các thị trấn hoặc toàn thể một vùng phát triển hay suy đồi khi tài nguyên thiên nhiên được khám phá, khô cạn hoặc được thay thế bởi các thứ khác rẻ hơn. Chẳng hạn như thuật trượt tuyết và thể thao trên nước đã đem lại thịnh vượng cho nhiều quận ở gần hồ hoặc núi. Vì vậy tài nguyên thiên nhiên là một ý niệm tương đối thay đổi theo với văn hóa. Nó chỉ là thành quả văn hóa. Chẳng hạn là như nhờ có nhóm dân thích trượt tuyết và thể thao trên nước (văn hóa) mà những nơi gần hồ và núi (tài nguyên thiên nhiên) mới trở thành có giá trị.

6.— PHONG CẢNH VĂN HÓA

Thay vì hỏi địa cầu ảnh hưởng thế nào đến con người, người ta có thể hỏi ngược lại : con người đã thay đổi địa cầu như thế nào ? Bề mặt của địa cầu bị thay đổi bởi hành động của con người được gọi là phong cảnh văn hóa (cultural landscape).

Huyền thoại của nhiều dân tộc diễn tả tư tưởng là địa cầu được chỉ định cho loài người. Cựu Ước cũng có cùng ý tưởng đó : Thượng Đế chỉ huy con người chiếm hữu địa cầu. Có nhiều ý kiến khác nhau về cách quản trị đất đai mỗi nơi. Trong nhiều thế kỷ, đa số cho rằng con người và thiên nhiên chung sống hòa hợp với nhau dù cũng có vài quan điểm khác. Platon đã cho rằng Attica (1) đã trở nên « bộ xương của một thân thể đầy bệnh tật » và là nơi gây ra hư hại đất đai. Hiện nay vấn đề con người bị coi như một con vật làm hại đã được học giả George Perkins Marsh (1801-1881) diễn tả một cách hùng biện trong sách « Man and Nature » (Người và Thiên Nhiên) hay « Physical Geography as Modified by Human Action » (Địa Lý Hình Thể Được Thay Đổi Bởi Hành Động Con Người — 1864). Theo ông, không phải trái đất làm nên con người nhưng con người làm nên trái đất và tệ hơn con người đã tàn phá trái đất bằng cách khai thác bừa bãi. Tiễn sinh cảnh cáo người Hoa Kỳ phải cẩn thận khi khai thác đất mới để khỏi tàn phá đất đai giống như một số nơi ở Cựu Thế Giới. Vì lý do này, Marsh đã được mệnh danh là « Nhà tiên phong của phong trào bảo trì ở Hoa-Kỳ » (Mumford, The Brown Decades 1931, 78). Ở Việt-Nam, chúng ta cũng đã nghe nhiều lời cảnh cáo của các nhà trí thức và các tôn giáo, hội đoàn về nạn phá rừng bừa bãi, nạn khai quang thời chiến tranh và hiện nay các cơ quan hữu trách đối với môi sinh như các giới chức văn hóa canh nông và điền địa đã bắt đầu quan tâm đặc biệt đến vấn đề.

Dù con người hành động phá hoại hay xây dựng, hậu quả cũng đều là làm thay đổi bề mặt địa cầu. Con người được xếp hàng đầu trong các sức

(1) Một vùng tại Đông Nam Hy Lạp, ở chung quanh Athens.

mạnh của thế giới vật lý và sinh vật trong công việc tạo dựng các phong cảnh. Nhà địa lý học hiện đại Hoa-Kỳ ông Carl O. Sauer (sinh năm 1889), chuyên nghiên cứu về phong cảnh văn hóa, đã nhiều năm làm giáo sư địa lý tại Đại Học California Hoa-Kỳ. Ông và đồ đệ nhấn mạnh đến sự cần thiết phải hiểu phong cảnh hiện tại như là kết quả của một diễn trình trường kỳ bao gồm các tương quan biến đổi giữa con người và trái đất. Sinh hoạt tại các nền văn hóa khác nhau đã ghi lại các dấu vết về mối tương quan đó. Mỗi thế hệ người mới phải lưu ý tới những gì tiền nhân đã làm và để lại. Những gì người ta gọi là "đồng hoang", "rừng già" và "hoang dã" đã bị con người thay đổi trong hàng ngàn hoặc hàng trăm năm và những thiên tai như mưa gió, bão táp là những chi phối của thiên nhiên đối với con người. Cho rằng trái đất là nhà của con người chẳng những làm thỏa mãn trí óc mà còn có một giá trị lớn về thực hành trong việc khảo sát khung cảnh văn hóa. Hoạch định vùng và đô thị nhằm mang sự hòa hợp và hữu hiệu đến khung cảnh với khẩu hiệu "một nơi cư trú cho mọi người vì mọi người phải có nơi cư trú". Điều cần có trước tiên cho kế hoạch là sự hiểu biết đầy đủ về phong cảnh hiệu hữu để ta có thể bảo vệ những gì có giá trị và thay đổi những gì lỗi thời. Không có gì ngạc nhiên khi nhiều nhà địa lý chọn ngành chuyên môn của mình là khảo sát tường tận các địa phương để đóng góp đầy đủ các yếu tố cho công việc hoạch định chung. Một số khu cư xá ở Sài Gòn đang lâm vào cảnh bị con nước lên tràn vào nhà là lỗi lầm của các nhà hoạch định vì họ không hiểu rõ địa thế của nơi định xây cất. Lại cũng tại các khu cư xá đó, người khách mới vào cửa căn phòng là thấy ngay cái bếp. Đó là điều tối kỵ trong cách đặt bếp ở Việt-Nam. Đó là lỗi thứ hai của người hoạch định vì họ không hiểu hoặc không chịu lưu ý đến phong tục Việt-Nam. Có thể các ông hoạch định sẽ có nhiều lý do đưa ra nhưng đó lại là chuyện khác.

7.— KHUNG CẢNH THIÊN NHIÊN VÀ VĂN-HÓA ÁNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÂN PHỐI NHÂN VĂN

Nghiên cứu về sự phân phối dân số trên thế giới chúng ta cũng thấy sự liên hệ tế nhị giữa văn hóa và thiên nhiên. Khoảng 3 tỉ 4 nhân loại chen chúc tại một phần nhỏ đất trên mặt địa cầu trong khi những vùng còn lại có thể gọi là bao la. Ba vùng chính có dân cư đông đảo là Đông Á, Nam Á và Âu Châu. Hai vùng ít hơn là Đông Nam Á và vùng trung đông Bắc Mỹ. Những vùng này có hai tỉ rưỡi nhân loại tức là ba phần tư dân số thế giới cộng thêm vào một số vùng nhỏ rải rác ở Phi Châu, Tây Nam Á Châu, Châu Mỹ La Tinh và bờ bề phía tây của Hoa Kỳ có một dân số cao nữa thì tổng số đã lên tới bốn phần năm dân số thế giới. Chúng ta có thể gắn liền một cách tổng quát sự phân phối dân số với các ý niệm hình thể địa cầu. Thật vậy, có những liên lạc rộng lớn giữa sự cư dân và địa thể. Những vùng nóng như sa mạc, hay vùng không có đủ nhiệt độ (như vùng cực) thì rất thưa dân nếu không phải là không có dân. Tại các vùng đất thấp xích đạo, điều kiện ngược lại quá ẩm ướt và nóng gắt suốt năm, cũng có tình trạng cư dân thưa thớt. Đất núi hoặc đất cứng cũng thường là vùng thưa dân. Ngược lại, các bình nguyên ở vùng ôn đới là những nơi đông dân.

Tuy nhiên sự xem xét kỹ lưỡng bản đồ cho thấy nhiều tình trạng không thể giải thích bằng các sự kiện thiên nhiên. Ví dụ như cũng tại vùng bình nguyên khí hậu ẩm mà dân số tương đối cao ở Á Châu, thấp ở Phi Châu và hoàn toàn thấp ở Nam Mỹ. Hàng trăm triệu dân Ấn Độ sống lúc nhúc tại vùng khí hậu nóng với mùa mưa ngắn và bất thường không khác là bao với khí hậu vùng đất mông quạnh tại Ba Tây gần như không có ai ở. Hoặc là ngay tại Á Châu có một mâu thuẫn nổi bật giữa sự đông đúc ở Ấn Độ, Trung-Hoa, Bắc Việt và Java và sự bình thường hoặc thấp về cư dân thấy rõ ở hầu hết Đông Nam Á.

Các sự quái đản này hỗ trợ cho quan niệm cho rằng chúng ta phải xem xét tính chất của môi trường sinh sống sinh qua *nhu cầu* và *khả năng*

của xã hội. Trong các dữ kiện văn hóa này, trình độ kỹ thuật và hình thức kinh tế là những động cơ cụ thể và trực tiếp vốn thúc đẩy một xã hội chi phối khung cảnh thiên nhiên. Có điều ít rõ ràng nhưng không kém quan trọng là các động cơ tinh thần đã tạo nên các giá trị và thái độ văn hóa. Những yếu tố này ảnh hưởng đến tác phong kinh tế và ngược lại bị nền kinh tế chi phối. Hơn nữa, điều kiện lịch sử luôn luôn phải được chú ý. Nhiều mâu thuẫn ở Âu Châu và Mỹ Châu về sự tập trung, phân tán và mô thức cư dân được gán cho sự kiện liên hệ đến việc Tân Thế Giới đã bị chiếm ngụ gần đây.

Với các tư tưởng này, sự khảo sát bản đồ dân số thế giới không còn chỉ là học hỏi về vị trí các dân tộc mà còn đưa ra nhiều câu hỏi hấp dẫn về cách các dân tộc dùng để chế ngự khung cảnh thiên nhiên. Đó là đối tượng của việc nghiên cứu vai trò của kỹ thuật trong việc phát triển các nền văn minh trên thế giới.



một vài tục-lệ vui xuân tại miền bắc

Trong miền Trung-châu Bắc-Việt, thuộc Huyện Duy-Tiên, Tỉnh Hà-Nam, giữa Quốc lộ số 1, 5 cây số về phía Tây và đê Hồng-Hà 8 cây số về phía Đông, có một làng khá trù phú. Đó là làng Đồng-Bào. Làng ở vào một vị thế khá đặc biệt, trũng như một lòng chảo, với các cánh đồng ruộng mênh mông ; tuy nhiên chệch về hướng Đông-Nam, tự nhiên cũng đột khởi lên 2 ngọn núi trọc : Núi Điệp-Sơn cao hơn 200m và Đồi-Sơn hơn 300m.

Cứ đến khoảng cuối tháng 6 hoặc đầu tháng 7 âm lịch trở đi là gặp cảnh lụt lội, kéo dài mãi đến cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10 nước mới bắt đầu rút, nên quanh năm chỉ cấy cấy được có 1 vụ chiêm mà thôi. Do đó những ngày lụt lội, ngoại trừ một số ít lo công việc canh cửi để tự túc nhu cầu may mặc trong gia đình, hoặc làm nghề đánh cá để độ nhật, dân làng thường nhàn rỗi, mới đặt ra các đình đám để mua vui cho qua ngày tháng, đại khái : Lên lão làng, tế Tư văn, Tết Trung thu, chơi phường (1), cưới hỏi, v...v...

(1) Phường là 1 tổ chức do 1 nhóm người chủ trương có tính cách tương thân tương trợ, gần giống như chơi Họ ngoài Bắc và Hội, Hội trong Nam. Riêng phường Hiếu chẳng hạn, bất luận lúc nào, khi có cha mẹ già qua đời, cần tiền lo việc ma chay, người chơi phường trình ông Chủ phường rõ. Ông này sẽ cho mời tất cả các người chơi phường lại nhà ăn trầu uống nước. Mỗi người sẽ đóng góp 1 số tiền đã quy định từ trước gọi là cấp phường. Nếu phường to còn bày ra chuyện ăn uống trong lúc cấp phường nữa. Còn các phường khác như : Phường Hi (cưới vợ, cưới con), phường làm nhà, thì phải đúng hạn kỳ mới được xin cấp. Về việc cấp trước cấp sau là tùy ở tầm mức quan trọng của công việc và hoàn cảnh mà định.

Trong các dịp này thường có tổ chức các buổi hát xướng (hát chèo, hát bội, hát ả đào, hát sẩm) để dân làng cùng chung vui. Các đình đám trên cũng tương tự như các địa phương khác trong vùng không có chi đáng kể. Nhưng tại làng Đồng Bào còn duy trì được một vài tục lệ tổ chức vui xuân trong dịp Tết Nguyên Đán, như : Chạy giải, kéo lửa thi, nấu cơm canh thi và đồ vật là được coi đặc biệt hơn cả, vì xem ra vừa có nhiều ý nghĩa vừa có vẻ khác lạ với các làng lân cận trong vùng.

A.— CHẠY GIẢI (1)

Đêm 30 Tết, sau lễ tế Giao thừa để tổng cựu nghinh tân tại đình làng rồi, thì ai về nhà nấy lo việc cúng cấp Tồ tiên. Còn việc cúng tế tại đình làng trong mấy ngày đầu năm được giao cho Cụ Thủ từ và mấy Ông Lệnh cả, (2) luân phiên đảm trách. Suốt ngày mồng 1 và mồng 2, ai nấy vừa vui vẻ ăn Tết với gia đình vừa lo chu toàn phận sự đối với Tồ tiên và họ hàng làng xóm, vì

(1) Chạy giải này cũng tương tự như hiện nay chạy việt dã vậy. Nhưng vất vả hơn nhiều, vì phải chạy băng đồng gần suốt trận đua.

(2) Ông Lệnh cả là người của Giáp, đại diện Giáp tế lễ Thành hoàng trong các Tiểu kỳ phước (lễ nhỏ), còn các Đại kỳ phước (lễ lớn) đã có các Quan viên (khoa bảng, chức sắc, kỳ mục) tế lễ. Ông thay mặt Giáp điều khiển mọi công việc của Giáp và liên quan đến Giáp, dưới quyền điều động của các vị bô lão trong Giáp. Thời gian làm Lệnh cả chính là lúc ông tập sự công việc cho quen để khi đến lượt gánh Đương cai làng sẽ khỏi bỡ ngỡ (vì cũng sắp đến lượt) (xem mục ông Đương cai). Trải qua các giai đoạn : sau khi làm giai thứ nhì (xem mục giai thứ nhì) lên giai đàn anh (đòn đốc, chỉ huy giai thứ nhì), rồi lên xôi (khi đến 25 tuổi làm 1 mâm xôi 5 quan tiền = 8Kg trình làng chứng tỏ đã làm xong nhiệm vụ của 1 giai làng), được mười năm thì lên Lệnh cả, nên tuổi thường đã trên dưới 40. Gánh xong Đương cai lại lo lên lão làng (khi đến 50 tuổi, vào ngày 5 Tết phải sửa 1 cối trầu, 1 chai rượu lễ Thành Hoàng và trình với làng. Nội trong năm đó, bất cứ lúc nào thuận tiện sẽ làm cỗ bàn linh đình mời cả làng (nam công dân) đến dự. Kể từ ngày đó được làng gọi bằng Cụ. Sau này vì có nhiều người chết trẻ, nên làng đã đặc biệt cho phép khi 49 tuổi có thể xin lên lão non. Còn lên lão 60, 70, 80... chỉ cần 1 cối trầu, 1 chai rượu lễ Thần và trình làng là xong và được làng gọi là Cụ Thượng. Những người nghèo không làm lệ được có thể xin mua lão bằng 1 số tiền tượng trưng. Lo xong lên lão mới kể như hết phận sự với làng.

trong làng người ta thường quan niệm là : mồng 1 quê cha, mồng 2 quê vợ, mồng 3 quê thầy. Sang ngày mồng 3 Tết, dân làng mới trở lại đình lo việc tế lễ Thành hoàng, đồng thời tổ chức các cuộc vui xuân chung. Đối với họ ngày mồng 3 Tết là ngày vui nhất trong năm, nhưng riêng giai thứ nhì (1) lại là ngày vất vả nhất.

Tuy vất vả khó nhọc thật, song cả năm có 1 lần nên chẳng ai phàn nàn gì cả. Trái lại, ai nấy đều nô nức tham gia, vì đó là lệ làng và đó cũng là dịp để vui chung trong ngày đầu xuân. Tiếc rằng tục lệ này đến năm 1945 vì các biến chuyển chính trị dồn dập trong nước nên đã phải bãi bỏ từ đó.

Tết ngoài Bắc tiết trời thường lạnh buốt, với những cơn gió bắc phủ phàng cùng những trận mưa phùn rả rích. Từ sáng sớm mồng 3 Tết, sương mù còn bao phủ cảnh vật, trống làng đã đổ từng hồi, thôi thúc các trai làng có bốn phần phải tham gia cuộc thi chạy giải phải tề tựu tại sân đình. Thành phần này gồm các trai tráng chính thức đã vào làng, tuổi từ 18 đến 24 và một số vào thay nóc nhà (2) gọi chung là giai thứ nhì. Ngoài ra, còn có cả các người lớn tuổi hơn làm nhiệm vụ thay thế cho anh em, con cháu họ vì sinh kế

(1) Tất cả thanh niên khi đến 18 tuổi ta (tính theo âm lịch) là phải sửa coi trầu trình Cụ Tiên chỉ để xin vào làng. Đến ngày 5 Tết phải tề tựu tại đình làng làm lễ Thành hoàng. Lễ xong họ được bốc viên (các số thứ tự 1, 2, 3... được viết sẵn trên 1 màu giấy vo tròn lại) để phân định ngôi thứ, trước sự chứng kiến của các vị Tiên, Thờ chi và bô lão. Sau đó tên tuổi và thứ bậc của họ được điền vào danh sách chung của làng. Kể từ ngày đó họ đã chính thức thành giai thứ nhì, có bốn phần lo gánh vác các công việc làng như : Khi có việc tế tự phải đun nước, pha trà, giải chiếu, giặt chiếu, quét sân, quét đình, canh gác đình, cạo lông heo, làm cỗ bàn, chia phần. Khi có rước sách phải quét dọn đường làng, đắp đường, sửa cầu, nếu cần, thuôn hốc cắm cờ, vác cờ khiêng chiêng, trống hoặc che tàn che lọng... Tóm lại, phải làm tất cả các công việc chung của làng hết sức nặng nhọc. Ngoài ra, còn bắt buộc phải tham gia các công tác do lệ làng quy định, như : chạy giải, kéo lừa thi, nấu cơm canh thi....

(2) Khi người cha chẳng may qua đời sớm mà không còn người con nào đang gánh vác việc dân việc làng nữa thì làng sẽ đặc biệt cho phép đưa con trai lớn nhất trong gia đình, nếu đủ 14 tuổi, được vào làng sớm hơn thường lệ (18 tuổi), gọi là vào thay nóc nhà. Sở dĩ có đặc lệ này là để cho gia đình đó đỡ tủi thân, vì đã có đứa con thay cha nó gánh vác công việc cũng như thụ hưởng quyền lợi, khi có việc làng, đình đám...

phải tha phương cầu thực không thể về được. Tuy làm thay nhưng họ vẫn phải lo tròn phận sự, bởi vì họ cũng dư hiểu là mặc dầu không được quyền lãnh giải đã dành, song lỡ sơ khoáng còn có thể bị phạt thì sao.

Đúng 9 giờ sáng, đoàn người phức tạp gồm vừa già, vừa trẻ, vừa trai tráng đã tụ họp đông đủ. Người nào cũng phải chít khăn mặc áo dài thâm chỉnh tề. Họ co ro trong những bộ đồ Tết mới toanh, vì vào giờ này trời còn lạnh lắm. Mặc ! Công việc vẫn phải tiến hành đúng giờ giấc, không ngoài mục đích cao đẹp là tập luyện cho trai làng tinh thần kỷ luật và sự chịu đựng gian khổ, vì đó là ý nghĩa chính của cuộc thi đua này.

Các giai thứ nhì đã xếp xong thành hàng tư trên những chiếc chiếu trải dưới sân đình. Ông Dương cai (1) cũng ăn mặc như họ, nhưng khoác ngoài thêm một chiếc áo tấc màu lam, đã từ từ tiến vào chiếc chiếu dành riêng trải trên thêm. Họ cùng cung kính đồng loạt làm lễ Thành hoàng trước khi xuất phát. Lễ xong, tất cả vào nhà giải vũ (2) bên cạnh đình vội vã trút bỏ áo quần, và bây giờ mỗi người chỉ còn trên người trần trụi một chiếc khố bằng vải thô rộng bản (sau này đã cho phép thay bằng quần đùi, xà lòn cho tiện). Riêng ông Dương cai không bắt buộc phải theo điều kiện gay gắt này, nhưng cũng phải vén xắn sao cho chặt chẽ gọn gàng. Sửa soạn xong, ông vác lá cờ mèng lên vai (giống như cờ Thành hoàng, nhưng nhỏ hơn, vuông vắn mỗi chiều 6 tấc, dùng để làm cờ lệnh), tay trái nắm chặt cán cờ, trên đó có móc sẵn một cái kiềng nhỏ bằng đồng, tay phải giơ cao chiếc dùi rung

(1) Ông Dương cai là người gánh vác công việc chung của làng, (ngoại trừ các công việc lật vật đã có giai thứ nhì lo), khác với ông Lệnh cả chỉ chuyên lo việc Giáp. Trước khi làm Dương cai làng ông đã từng làm Lệnh cả tại Giáp ông. Nhiệm vụ chính: giữ gìn tài sản của làng (đồ thờ cúng, tế tự, bát đĩa, mâm đồng, chiếu) lo tổ chức địa điểm họp việc làng, phụ trách việc đánh mồi. làng mỗi khi có việc cần đến, điều khiển các công tác do lệ làng quy định, như: chạy giải, kéo lừa thi, đồ vật... Về quyền lợi được cấy cấy 6 sào ruộng công điền. Nhưng đồng thời phải gánh vác các luật lệ làng, như: làm 20 bánh dày, 20 bánh chè lam, 20 bát chè kho để làm lễ vật tế trong đêm Giao thừa. Làm 1 con heo nặng 20 quan tiền (độ 32 Kg), 5 mâm xôi, mỗi mâm 6 quan tiền (độ 10 kg) để tế Thần trong các Đại kỳ phức (Xuân, Thu nhị kỳ).

(2) Nhà dầy thường xây ở 2 bên đình dùng làm chỗ giải lao, đun nấu, làm cỗ bàn, chia phần. Khi có việc tế tự làm nơi thay đổi y phục trước khi vào tế.

lên một hồi dài. Đoàn người trần trụi trực hồi hạ tập hợp. Rồi sau 3 tiếng kiêng khô khan, tất cả rậm rập theo ông ta lội xuống ruộng nước trước cửa đình, thẳng lên mức khởi hành cách đó độ 400m. Họ bị bơm nổi đuôi nhau dưới những hạt mưa phùn lớt phớt, đồng lõa cùng những cơn gió bắc thổi vù vù như những ngọn roi đang quất mạnh vào da thịt họ. Họ cố làm những cử động để giảm bớt phần nào rét buốt. Tuy thế họ vẫn cười nói huyên thuyên. Đến nơi họ được nghỉ xả hơi 15 phút. Họ ngồi xôm quây quần xúm xít lại với nhau để lấy hơi ấm. Kẻ ăn trầu, người hút thuốc. Có anh còn tu luôn 1 hơi rượu cho ấm người và lấy thêm sức hăng hái.

Đến giờ, tất cả xếp thành hàng ngang trên một cái đôi (1) dùng làm mức khởi hành, gọi là Đôi chạy giải. Ông Dương cai cán dặn lại lần chót hiệu lệnh. Đoạn ông giơ cao lá cờ mềng và rung một hồi kiêng dài : Tất cả chuẩn bị. Rồi 1 tiếng kiêng : Tất cả ngồi xuống. Tiếp 2 tiếng : Tất cả đứng lên. Đến 3 tiếng : Tất cả dể chân chèo. Và sau cùng 1 tiếng kiêng khô khan : Tất cả cùng chạy.

Họ ào xuống ruộng nước, mặc mưa, mặc gió. Nước đến cổ chân, đến đầu gối, đến đùi, lại thêm bùn lầy đặc quánh cứ như muốn chôn chân họ lại. Nhưng họ vẫn vừa hò reo vừa cầm cờ chạy về đình, quyết tâm giật giải đầu Xuân. Họ chen lấn nhau, xô đẩy nhau, hò hét vang dậy cả một cánh đồng. Đã có một vài người té xấp, té ngựa xuống nước, nhưng vẫn cố ngóc cổ dậy tiếp tục chạy. Lợi dụng cơ hội đó các người ở phía sau hò reo vượt lên. Những người khoẻ mạnh đã bứt lên dẫn đầu. Chỉ tội nghiệp mấy chú vào thay nóc nhà, vì còn nhỏ tuổi sức yếu, cùng mấy chàng con nhà giàu có không quen lội đồng bao giờ. thì cứ chạy chập chà chập choạng, xiêu bên tả, ngã bên hữu, trông như người say rượu. Vì bị té lên té xuống mãi, nên anh nào anh nấy đều lấm láp từ đầu đến chân như ma chôn ma vùi. Tuy

(1) Đôi là 1 bờ đất to hơn bờ ruộng để phân chia 1 khu ruộng này với 1 khu ruộng kia, để ngăn nước giữ nước.

vậy, họ vẫn phải cần răng cần lợi mà chạy, bởi vì nếu khi về đến đích mà rủi ra thua cả ông Dương cai là sẽ bị phạt. Trong khi đó, ông Dương cai cũng bị bơm chạy theo sau, vừa chạy vừa gõ kiềng làm nhịp và luôn miệng hối thúc chạy mau thêm. Đôi khi gặp vài chú quá bết bát, khích lệ mãi vô hiệu, ông đã không ngần ngại dúi họ cùng chạy. Khoảng cách giữa người dẫn đầu và người bị bỏ rơi lại sau chót mỗi lúc một xa. Họ chia thành từng tốp nhỏ cứ thế chạy thẳng về đình. Trước sân đình dân làng đang hướng về phía họ khoa chân múa tay hò reo cổ vũ. Trống đình dồn lên hồi hòa với tiếng hò tiếng reo tạo nên một cảnh tượng vô cùng náo nhiệt. Đến nơi họ còn phải chạy thêm 1 vòng trên bờ hồ trước sân đình, rồi mới chạy vào sân sụp xuống đất lễ 4 lễ. Người nào lễ xong trước nhất kể như thắng cuộc. Khi về đến đích đã diễn ra lắm cảnh cười đứt ruột. Ai nấy đều bết bết bùn là bùn trông như ma lem. Có người chỉ còn hở hai con mắt mở thao láo và 1 cái mồm đang thở hồng hộc như con trâu bị người ta thọc tiết. Có người vì đã chạy quá sức, nên khi vừa sụp xuống lễ đã té lăn chiêng ra mặt đất trông rất thảm hại. Có khi cả 2 người ngang tài ngang sức cùng về 1 lượt, cùng lễ 1 lúc trông như những người máy. Quang cảnh lúc đó thật vô cùng gay cấn và thích thú, vì ai cũng gắng sức trở tài mau lẹ hồng thắng đối thủ trong đường tơ kẽ tóc. Đoàn đua còn lại lễ tẻ lần lượt cũng về đến đích không thiếu một ai. Và khi người sau cùng làm lễ xong thì mới kể như cuộc đua chấm dứt. Vinh dự này gần như chỉ dành riêng cho ông Dương cai, ít khi sai chệch. Phần vì lớn tuổi sức yếu, phần vì vương vịu áo quần, sợ bẩn mất bộ đồ Tết mới toanh, lại nữa có lẽ phần vì thông cảm nỗi niềm xui xẻo của những chú lết đệt vác đèn đỏ phải phạt chẵn, nên ông chỉ chạy thật sự lấy lệ một đoạn, rồi thì từ đó cứ đứng đình vác cờ lệnh, bị bơm lợi theo sau, trông chẳng khác nào một anh chẵn vịt vác cờ xua bầy vịt đi ăn ngoài đồng vậy.

Xong đâu đó, mặc cả rét buốt, họ nhầy ùm xuống hồ trước đình tắm rửa sạch sẽ, đoạn lập cập trở vào nhà giải vũ mặc áo quần rồi trở về nhà nghỉ ngơi. Riêng 3 người về đầu còn trở vào đình làm lễ tạ trước khi lãnh thưởng do. Cụ Tiên, Thứ chỉ và Thượng lão đích thân trao lại. Phần thưởng

cũng không lấy gì làm to tát cho lắm. Giải nhất : 1 vuông lụa đỏ, 1 gói chè Tàu và 2 Tiền kẽm (sau đổi ra 0\$20). Giải nhì : 1 gói chè Tàu và 1 Tiền kẽm (0\$10). Còn giải ba thì chỉ vốn vẹn có 1 gói chè. Tuy nhiên, về mặt tinh thần đây là 1 cái may mắn đầu năm, nên ai cũng hăm hở cố đoạt giải cho bằng được. Nhất là từ khi làng mới đặt thêm 1 giải ngoại, để cuộc đua thêm phần hào hứng. Giải này chỉ dành riêng cho các trai tráng các làng khác tham dự. Họ cũng cùng chạy một lượt với các giai thứ nhì trong làng, cùng theo 1 điều lệ, nhưng phải bắt buộc về nhất mới được lãnh giải, còn nếu về nhì thì không được gì hết. Đặc biệt giải ngoại này to gấp đôi giải dành cho trai làng, gồm có : 2 vuông lụa đỏ, 2 gói chè Tàu và 4 Tiền kẽm = 0\$40. Vì thế, để cố giữ giải, bảo vệ thanh danh cho làng và thể diện cho giai thứ nhì trước gái làng, từ khi đó cứ đến tháng chạp hồi giáp Tết, là các chàng giai ta lại ra công tập dượt, bất chấp cả mưa phùn gió bắc.

Độ 2 giờ sau, khi nghe lệnh trống đình điểm 3 hồi 2 tiếng, họ lại phải trở lên đình để tiếp tục cuộc thi thứ 2 trong ngày. Đó là thi kéo lửa.

B.— THI KÉO LỬA.

Vẫn thành phần tham dự buổi sáng sớm (đặc biệt cuộc thi này tuyệt đối không cho phép người làng khác tham dự), với khăn áo chỉnh tề như thường lệ. Nhưng lần này họ còn phải thắt thêm ngang bụng 1 chiếc thắt lưng hoặc xanh, hoặc đỏ, hồng, vàng, hoặc màu hoa lý, tùy ý. Và vẫn ông Đương cai buổi sáng đứng ra điều khiển, với chiếc áo tấc màu lam, với lá cờ mèng làm lệnh, cùng cái kiềng, cái dùi cổ hũ. Khác với cuộc đua chạy giải ban sáng, sau khi lễ ở đình xong họ còn phải sang chùa làng, ở kế bên đó, làm lễ nữa. Tương truyền rằng khi mới bắt đầu tổ chức lần đầu tiên, kéo mãi cũng không ra lửa. Sau khi sang chùa, làm lễ Phật, cuộc thi mới thành công. Nên từ đó mới có lệ này. Tại chùa, sau khi vị sư trụ trì tụng kinh cúng Phật, mọi người vào làm lễ theo y nghi thức bên đình. Xong đâu đó, tất cả lại xếp thành hàng 1 theo ông Đương cai trở về.

Ngoài sân đình, trước cửa gian chính, tất cả giai thứ nhì xếp thành 2 hàng, từ cửa ra, đối diện nhau, ở giữa là một khoảng trống độ 2m để ông Dương cai thông thả đi lại kiểm soát. Vật dụng của mỗi người gồm có :

- Một búi rơm khô.
- Một thanh tre cật già dài độ 40 cm, rộng 6 cm, ở giữa có đục 1 lỗ thủng vuông vắn mỗi chiều 3 cm để nhét bùi nhùi.
- Một ít bùi nhùi làm bằng chất tinh xanh của ống dang rừng đem phơi khô cho dễ bén lửa (cây dang rừng ở lớp ngoài có 1 chất xanh xanh như ở cây tre gọi là tinh dang. Người ta dùng dao hay mảnh chai cạo đi trước khi chế dang làm dây lạt buộc).
- 2 sợi dây bằng dang rừng (chỗ cật dang cho dẻo), ở 2 đầu mỗi sợi dây hoặc tết nút, hoặc thắt vòng, hoặc cột 2 mẩu tre nhỏ làm con khăng, mục đích làm chỗ nắm tay cho chắc kéo cho mạnh. Mỗi người chỉ được phép dùng 2 sợi dây duy nhất, không được mang dây phòng hờ. Trong cuộc thi, nếu rút đứt hết cả 2 dây thì coi như bị loại.

Tất cả dụng cụ trên đều đã được sửa soạn rất chu đáo từ trước và còn cần thận đặt lên trên gác bếp (1) để giữ cho luôn luôn được khô, dễ bén lửa.

Trước hết họ đặt búi rơm khô xuống đất, đoạn đặt thanh tre lên nằm ngang búi rơm, mặt cật tre giáp với rơm. Luồn 2 sợi dây dang xuống dưới, theo chiều rộng thanh tre, chạy ngang qua chỗ đục lỗ thủng ở giữa nơi đặt bùi nhùi (khi kéo, dây dang sẽ xiết mạnh vào cật thanh tre tạo ra sức nóng, bén vào bùi nhùi phát ra lửa, gặp rơm sẽ bùng cháy). Chặn chặt 2 bàn chân lên 2 đầu thanh tre. Đồi bùi nhùi vào giữa lỗ đục. Dùng 2 tay nắm 2 đầu dây kéo

(1) Thường thường ở nhà quê ngoài Bắc nhà nào cũng làm 1 giàn bằng cây hoặc tre ở trên chỗ đun bếp hàng ngày, để chứa các đồ dùng lặt vặt cho việc bếp núc, đồng áng chưa sử dụng đến. Đồ ở đó vừa giữ được khô ráo vừa tránh được mối mọt, nhờ lửa, mồ hôi và khói bếp.

thử vài cái, thử xong dây thứ nhất lại thử sang dây thứ hai. Xong đầu đó, đứng thẳng người lên đợi lệnh.

Ông Dương cai, cò mềng vác trên vai, đi đi lại lại ở khoảng đất trống phân cách họ để kiểm soát xem có ai gian lận gì không (vì đã có lần có người dám nhét thuốc pháo và pháo xiết vào chỗ bụi nhùi, nhưng đều bị bại lộ). Khi thấy mọi người đã chuẩn bị xong xuôi, ông bèn rung lên một hồi kiềng dài, rồi đồng đặc nhắc nhở điều lệ đã truyền lại từ trước đến nay. Đại ý : Không được gian lận, nếu ai trái lời hoặc tỏ vẻ hờ hững hay sợ khoáng trong nhiệm vụ sẽ bị phạt 1 Tiền kẽm (0510). Còn người thắng cuộc sẽ được giải thưởng gồm 1 vuông lụa đỏ, 1 gói chè Tàu và 2 Tiền kẽm (0520). Đặc biệt cuộc thi này chỉ có 1 giải duy nhất mà thôi. Nếu 2 hoặc 3 người cùng bằng nhau, thì người nào nhỏ tuổi hơn cả được kể là thắng cuộc. Riêng những người làm nhiệm vụ thay thế cho con em vắng mặt, dù có thắng cũng không được kể là trúng cách vì không phải thành phần chính thức.

Ra lệnh xong, ông Dương cai đảo mắt kiểm soát tổng quát 1 lần chót, rồi giơ cao chiếc kiềng đồng rung lên 3 hồi dài. Tất cả mọi người cùng cúi xuống, 2 chân để cứng lấy 2 đầu thanh tre, tay nắm chặt 2 đầu sợi dây đang trong thế dự bị.

Rồi khi tiếng kiềng khởi sự vừa điềm lên là tất cả các cánh tay đồng loạt cử động, cùng kéo lên kéo xuống rất lẹ làng, như cái máy. Ông Dương cai vẫn bình thản vác cò mềng đi đi lại lại ở giữa để kiểm soát, vừa đi vừa điềm những tiếng kiềng lệnh đều đặn. Trong khi đó, các cụ già và đàn bà trẻ con ở ngoài dự khán cũng bắt đầu cò võ để ủng hộ tinh thần. Quang cảnh thật là náo nhiệt. Đã có 1 vài cụm khói nhỏ bốc lên. Tiếng reo hò liên đồn về phía đó. Một người 2 tay nắm chặt búi rơm, bước ra khỏi hàng tiến lên trước mặt ông Dương cai, vừa đi vừa phồng má thồi, thồi mãi, thồi hoài. Khói cứ tỏa ra, mà lửa vẫn chưa thấy bùng lên. Cùng chỉ tại anh ta không biết cách thồi nên ngọn lửa đã vạc mất. Trong khi đó các giai thứ nhì khác vẫn kiên nhẫn kéo:

Một đôi chỗ rộ lên những tiếng cười chế nhạo. Thì ra có mấy anh vừa bị đứt dây đàn phải bỏ cuộc, đang hờn hèn đứng nhìn các người khác kéo, trông có vẻ tiếc rẻ lắm. Một chàng thấy khói vừa nhúm lên liền vội vã ra trình ông Đương cai, nhưng khi ra đến nơi thì bị tắt ngúm, lại lò mò trở về chỗ tiếp tục kéo, trông đến tức cười. Chừng 15 phút sau mới thấy 1 thanh niên lực lưỡng vừa tiến lên vừa thổi từng hơi dài vào búi rơm khói đang tỏa ra mù mịt. Thấy dân làng hò reo cổ vũ, anh lại càng phồng má trợn mắt thổi dữ hơn. Quả Trời, Phật cũng không phụ kẻ có công. Nén chốc lát sau đó, 1 tia lửa đã lóe lên, rồi tiếp theo 1 hơi thổi mạnh và dài nữa là ngọn lửa bùng lên rực rỡ. Anh ta gào cao mời lửa lên trình ông Đương cai và dân làng, giữa những tiếng reo hò cuồng nhiệt. Tất cả các giai thứ nhì khác tức thì ngừng tay, chạy ra hoan hô khen ngợi người chiến thắng.

Người thắng cuộc được ông Đương cai mời vào trong đình làm lễ tạ và lãnh giải thưởng do Cụ Tiên chỉ đích thân trao lại. Còn các giai khác thì phải lễ tạ ngoài sân. Lửa thần đã có. Bấy giờ mới bắt đầu cuộc thi kế tiếp. Đó là nấu cơm canh thi. Việc này họ không phải bận tâm đến, vì đã có thân nhân họ lo. Riêng họ, họ còn mắc tề tựu tại nhà Cụ Tiên chỉ đề rước Văn ra đình làm lễ tế Thành hoàng.

C.- NẤU CƠM CANH THI (1)

Cuộc thi này dành riêng cho tất cả đàn bà con gái không phân biệt tuổi tác, nhưng phải là thân nhân của các giai thứ nhì đã dự cuộc thi kéo lửa vừa rồi. Có thể là vợ, là chị em, có dì, hay vị hôn thê cũng được. Khi cuộc thi kéo lửa bắt đầu, họ cũng đã chuẩn bị xong bếp núc ở khoảng đất

(1) Trước kia việc thi nấu cơm canh rất cầu kỳ. Mỗi người phải làm một cái cần tre uốn cong như chữ U, quấn qua lưng, dùng dây cột chặt, xò hai cánh tay vào đeo lên vai cho thật chắc chắn. Ở 2 đầu cần có 2 cái quang bằng dây kẽm để đặt 1 bên niêu cơm, 1 bên niêu canh. Người dự thi 2 tay cầm 2 bó đuốc vừa đi vòng quanh bờ hồ trước cửa đình vừa đun, khi nào nước sôi mới được ngừng lại lo việc nấu tại chỗ. Sau này vì thấy quá nhiều khê nên đã bãi bỏ.

còn lại trên sân đình quanh đó rồi. Lửa thần đã có. Lệnh được ban ra. Cuộc thi bắt đầu. Trong lúc đun nấu họ được hoàn toàn tự do, không cần người giám sát, miễn sao khi bắt đầu tế Thần là phải xong, vì các cơm canh đó sẽ dùng làm lễ vật dâng hiến Thành hoàng.

Mỗi người phụ trách 1 bếp nấu cơm và 1 bếp nấu canh. Nấu sao cho cơm được trắng và dẻo, canh được thơm và ngọt là kẻ trúng giải. Trái lại, cơm bị ám khói, khê hoặc nhão, canh mà nhạt quá hoặc mặn quá là bị phạt. Thường phạt cũng tương tự như các cuộc thi khác. Giải nhất: 1 gói chè Tàu, 10 quả cau tươi và 2 Tiền kẽm (0^f20). Giải nhì: 1 gói chè Tàu, 5 quả cau tươi và 1 Tiền kẽm (0^f10). Giải ba: 1 gói chè Tàu và 5 quả cau tươi. Còn phạt thì đồng loạt là 1 Tiền (0^f10). Việc thưởng phạt trong cuộc thi này không do làng, mà do Giáp quyết định (1).

Công việc của họ coi tưởng là nhẹ nhàng, nhưng thật ra đòi hỏi rất nhiều công phu. Từ mấy tháng trước, họ đã phải lo đi chợ đông thứ gạo thượng hảo hạng (gạo tám thơm chẳng hạn), về giã cho thật trắng, lựa thật kỹ, loại hết tấm và các hạt nứt mẻ, sâu mọt. Mua sẵn 2 cái niêu bằng đất nung để nấu cơm canh (không được dùng dụng cụ hàng ngày để tỏ lòng tôn kính Thần). Lại phải đi đào đất để nặn thành 6 ông đôn rau nhỏ (3 để bắc niêu cơm và 3 cho niêu canh). Gần đến Tết phải lo mua cá rô về buồng sẵn trong nồi. Vì vùng này vào dịp Tết không có mấy cá, phải ra chợ Diệp-Sơn cách xa chừng 3 cây số, lựa mua mới được vừa ý. Điều cốt yếu là phải giữ sao cho cá khỏi chết, vì tiết Trời lúc giáp Tết thường lạnh giá làm chết cá. Đến sáng sớm mùng 3 Tết phải lội xuống ao hái rau cần tươi để canh được ngọt nước (nếu nhà có ao trồng rau). Nếu không, phải mua từ phiên chợ chót vào ngày 30 Tết, đem về trữ sẵn trong nhà và phải lo giữ sao cho

(1) Vì đông quá không thể tập trung được, nên phải phân chia ra mỗi Giáp chấm thi riêng. Hơn nữa các phần trúng giải được dành riêng kính biếu các bô lão trong Giáp, nên Giáp tặng giải. Do đó các tiền phạt cũng được sung đương vào quỹ của Giáp. Còn các khoản phạt ở các kỳ thi khác sẽ sung vào quỹ làng.

khỏi héo ; hoặc cùng lắm, sáng mùng 2 Tết phải đi chợ Điệp-sơn sớm mua với bất cứ giá nào.

Tất cả mọi người đều cắm cúi trên sân đình lo đun nấu. Ai nấy đều hồi hã, sợ trễ giờ. Dưới những cơn gió bắc lạnh buốt, và đôi khi gặp mưa Xuân, công việc đun nấu giữa trời cũng chẳng phải dễ dàng gì. Một mặt lo che gió, che mưa, một mặt lo cho ngọn lửa cháy đều, canh giờ giấc cho gạo vô niêu, rồi ghế, quăn, vằn, làm sao cho niêu cơm khi chín tới vừa được dẻo, được thơm. Lại còn lo luộc cá rô, gỡ xương, giã xương ra lọc lấy nước, rồi cho hành, mắm muối vào, sao cho niêu canh được ngọt lịm và đặc biệt nhất là phải tính toán sao cho rau cần khô như quá hết thơm (vì người ta thường có câu : cần tái, cải như). Lại nữa, khi nấu nướng xong phải lo xới ra bát, chiết ra tô. Đặt tất cả vào một cái khay có ghi tên họ của người giải thứ nhì (thân nhân họ), trình lên các ông Lệnh cả, đề tiến vào hậu cung làm lễ vật tế Thành hoàng. Như vậy đã xong đâu. Họ còn phải thu vén, quét dọn sân đình, để khi đám rước Văn ra đến nơi là đâu đó phải sạch sẽ gọn gàng rồi. Rủi ai chưa nấu nướng xong, hoặc chưa quét dọn sạch sẽ là bị phạt. Hình phạt như trên, đối với họ vào thời bấy giờ (1939) quả là quá nặng. Nhất là về mặt tinh thần còn nặng gấp bội, vì họ đều sợ đầu năm bị phạt sẽ xui xẻo quanh năm. Cho nên ai nấy đều tíu ta tíu tít đua nhau vừa làm vừa cười nói, hát xướng thật là vui vẻ, nhộn nhịp. Họ đua nhau về nhiều điểm : vừa khéo, vừa nhanh, vừa ngon, vừa tinh khiết. Nhất là đối với các cô con gái chưa chồng thì lại là cả một vấn đề, vô cùng trọng hệ. Vì ngoài việc bị phạt vạ, còn bị tiếng đồn chê loan truyền khắp làng trên xóm dưới nữa. Cho nên đầu làm hộ anh em, bà con, mà họ có cảm tưởng như chính là bần phận của họ vậy. Khi tế Thành hoàng xong, các cơm canh của giải Giáp nào tập trung về Giáp đó để chấm thi cho tiện và chu đáo hơn. Tiều ban chấm thi mỗi Giáp (gồm 4 ông Lệnh cả) đem tất cả số cơm canh dự thi ra nếm hết lượt để chấm điểm. Tiêu chuẩn nhắm vào tài nấu nướng nên giải gọi chung là giải cơm canh. Như vậy không phát riêng giải cơm mà cũng không phát riêng giải canh. Do đó cơm phải trắng, dẻo, ngon.

chín tới đồng thời canh cũng phải thơm, ngọt, vừa mắm muối mới kể là trúng cách. Nếu chỉ hội được 1 trong 2 tiêu chuẩn trên là bị loại, nhưng cũng không sao. Rủi mà cả 2 tiêu chuẩn cùng bị loại là đương nhiên sẽ phải phạt.

3 phần giải đầu sẽ dành để kính biểu lên 3 bàn : bàn nhất, nhì và ba của mỗi Giáp, để các vị bô lão chung hưởng lấy quý (vì thường có quan niệm rằng : già được bát canh, trẻ được manh áo mới). Còn các phần không trúng cách sẽ giao hoàn lại gia chủ sử dụng.

Tiểu ban này làm xong nhiệm vụ sơ khảo thì trình lên 4 vị bô lão cao niên hơn cả ngồi ở bàn nhất để xin chấp thuận chung quyết. 4 vị này nếu biểu đồng tình thì các tay nội trợ trúng giải, ngay khi đó, được mời đến lãnh thưởng do các vị này trao lại. Sau khi lễ tạ Thành hoàng, họ có quyền đem phần thưởng về khoe với bà con hàng xóm rất là hân hoan. Đôi khi 4 vị này không đồng quan điểm với Tiểu ban sơ khảo, và có toàn quyền sắp xếp lại thứ tự giải thưởng, thì kể như chung quyết, không được khiếu nại gì nữa, vì đó là lệ làng từ xưa để lại.

D. — ĐỒ VẬT

Sáng mồng 4 Tết, từ 8 giờ sáng trống đình lại thôi thúc từng hồi để giục già thanh niên trai tráng trong làng lên đình dự giải. Cuộc thi này được mở rộng thành phần tham dự và có tính cách tự nguyện không bắt buộc. Tất cả dân làng, ai khỏe mạnh muốn dự cũng được. Ngoài ra còn cho phép cả trai tráng các làng lân cận cũng được tham gia không hạn định.

Vì tục lệ này có từ xưa truyền lại, nên cứ đến ngày mồng 4 Tết họ lại nô nức kéo đến tỉ thí, trước mua vui, sau để có dịp nhòm ngó một số gái làng xưa nay có tiếng là ngoan và đẹp trong vùng. Điều kiện dự giải

cũng rất giản dị. Ông Trưởng Đò (1), đại diện cho Đò chỉ việc đến trình Ông Đương cai, Trưởng ban tổ chức, và ngỏ ý xin ghi tên là xong.

Đúng 10 giờ tất cả các người dự giải được mời vào đình làm lễ Thành hoàng. Xong họ được xếp thành nhóm theo từng Đò một, trước sân đình để Ban tổ chức (gồm ông Đương cai là Trưởng ban và 2 ông Lệnh cả, đại diện 2 Giáp kia (2) làm ủy viên) sắp xếp từng cặp một với nhau cho cuộc đấu loại gọi là sóng keo hàng (3) gần giống như các võ sĩ quyền Anh hiện nay cấp độ vậy. Đặc biệt trong việc ghép cặp giao đấu Ban tổ chức có toàn quyền quyết định, miễn sao 2 người không quá chênh lệch là được. Các tay đò vật không được khiếu nại gì cả và chỉ biết tuân theo mà thôi. Tất cả được ghi vào 1 danh sách để tiện việc lập lịch giao đấu và dễ bề kiểm soát cùng theo dõi. Các tay đò vật được dẫn vào nhà giải vũ thay quần áo. Họ chỉ được phép đóng 1 chiếc khố vải rộng bản (sau này đã cho phép thay thế bằng quần đùi, xà lỏn). Ngoài ra, không được mặc gì cả, ngoại trừ việc chít trên đầu 1 chiếc khăn hoặc 1 vuông vải, để khi té cho đỡ đau và bớt nguy hiểm mà thôi.

Trên sân đình đã vẽ sẵn 1 vòng tròn bằng vôi, rộng khoảng một cái nong phoi thóc, đường kính độ 3m. Đó là nơi thi tài cao thấp, chẳng khác nào võ đài của các tay đấu quyền Anh hay võ tự do hiện nay vậy. Ông Đương cai đọc to lại điều lệ 1 lần chót để các đấu thủ cùng nghe cho rõ. Đại ý như

(1) Trưởng Đò do các tay đò vật tự ý thỏa hiệp cử ra đại diện cho Đò. Vì cuộc đấu có tính cách đồng đội, nên bắt buộc họ phải hợp lại thành từng Đò một. Mỗi Đò không nhất luật phải có bao nhiêu người. Có khi 5, 6 người. Có khi 8, 9 người không chừng.

(2) Làng có 3 Giáp: Giáp Đông, Tây và Đoài. Chẳng hạn năm nay ông Lệnh cả phải gánh Đương cai là người của Giáp Đông, thì sang năm sẽ đến lượt ông Lệnh cả nhiều tuổi nhất của Giáp Tây, cứ thế đến Giáp Đoài, rồi lại trở lại Giáp Đông...

(3) Vì mỗi Đò phải đứng thành hàng một để Ban tổ chức nhắm vào dáng vóc và sức lực của từng người mà ghép cặp tức sóng keo nên gọi là sóng keo ngang. Khi đã sóng keo rồi, đến lượt là phải đấu không được thay đổi và nhường nhịn gì cả. Nếu gặp trường hợp còn lẻ 1 người chưa sóng keo được với ai, thì Ban tổ chức sẽ đặc biệt cho phép bất cứ người nào bị loại ở trận sóng keo hàng cũng có thể tình nguyện sóng keo với người này để thành một cặp chính thức sóng keo hàng.

sau : Cuộc đấu giải sẽ kết thúc vào hồi 5 giờ chiều. Thời gian giao đấu, riêng cho độ sóng keo hàng, mỗi keo chỉ được tối đa 30 phút. Còn các keo trong trận phá giải và giữ giải đều không hạn định thời giờ. Cấm không được đấm đá, không đánh vào chỗ hiểm. Chỉ được phép dùng sức lực lừa thế, quèo chân, nắm tay, xô vai, hất mông đè vật ngã, đè xuống đất, vỗ lên bụng 1 cái, hoặc nâng bổng lên khỏi mặt đất, ở trong phạm vi vòng tròn là kẻ thắng. Nếu trong khi giao đấu, tự ý nhẩy ra khỏi vòng või không có lý do là kẻ như thua cuộc. Nếu cả 2 trong lúc đang ôm nhau cùng vượt ra ngoài vạch või, thì ông Dương cai sẽ đánh 1 hồi kiềng ra lệnh, cả 2 cùng phải rời nhau ra tức khắc rồi trở vào tiếp đấu. Trong trận sóng keo hàng, nếu hết giờ mà vẫn bất phân thắng bại, thì Ban tổ chức sẽ dựa vào các lần bị té khụy chân xuống, các thế tấn, thế gỡ để tuyên bố kẻ thắng điểm. Nếu không đủ yếu tố, thì kẻ như hòa. Cả 2 được quyền ra ngoài nghỉ, chờ đợi các cặp khác giao đấu xong hết lượt, phải vào đấu lại, và lần này nếu hòa nữa thì cả hai cùng bị loại.

Khi tuyên bố xong điều lệ, từng cặp một, chiếu theo lịch tranh đấu, được mời ra dự cuộc. Tất cả các người bị thua trong vòng đấu đầu tiên, tức sóng keo hàng, đều bị loại ngay và ra ngoài làm khán giả bất đắc dĩ. Tuy nhiên, đề an ủi họ phần nào trong dịp đầu Xuân, nên làng đều phát cho họ mỗi người 1 giải an ủi là 15 đồng kẽm (2 xu rưỡi = 0,025). Như vậy, nếu may mắn thắng thì được nhiều, mà có rủi thua cũng được chút đỉnh, chẳng ai phải ra tay không.

Cuộc đấu loại đã xong. Lúc bảy giờ làng mới treo giải : hoặc giải 3 (tức 3 Tiền = 180 đồng kẽm = 0,30), hoặc giải 5 (tức 5 Tiền = 300 đồng kẽm = 0,50) tùy theo số người và số Đò tham dự nhiều hay ít.

Các người thắng còn lại đều có quyền xin ra giữ giải hoặc phá giải. Nếu Đò này cử 1 người ra xin giữ giải, thì đương nhiên các người của các Đò khác sẽ là các tay phá giải. Nếu chỉ có 2 Đò, thì công việc của Ban tổ chức tương đối có phần dễ dàng. Trong trường hợp có 3, 4 Đò, thì việc ghép cặp có vẻ khó khăn và phức tạp hơn, vì Đò nào cũng muốn xin vào

phá giải trước. Ban tổ chức phải dùng quyền chỉ định người được vào giao đấu trước, dựa vào vóc dáng và sức lực, cốt ý để trận đấu được đồng tài đồng sức cho thêm phần hấp dẫn. Tuy vậy cũng không ai tỏ vẻ bất mãn lắm, vì liền sau trận đó, họ sẽ đến lượt thử sức ngay. Người thắng trong trận này sẽ được Ban tổ chức ghi cho 1 chữ Nhất vào vai bên phải. Đó là Nhất thắng. Kẻ bại sẽ được lãnh giải khuyến khích là 20 đồng kẽm (tức 3 xu rưỡi = 0,035). Người khác được kế tiếp vào phá giải. Nếu thua, thì chung số phận với bạn đồng đội trước. Nếu thắng thì lại được ghi 1 chữ Nhất vào vai bên phải và được kê là Nhất thắng. Người Nhất thắng trước bị loại, phải tự tay xóa bỏ chữ Nhất trên vai mình đi và ra lãnh giải phụ. tức giải Nhất thắng là 30 đồng kẽm (tức 5 xu = 0,05). Đồ của người Nhất thắng mới này bây giờ đương nhiên là Đồ giữ giải và ngược lại các Đồ khác bắt buộc là các Đồ phá giải. Cứ như thế, tùy theo sự thành bại của người mình cử ra, mà kê là Đồ giữ giải hay Đồ phá giải. Nếu thắng liền 2 trận, thì kê là Nhị thắng và được ghi thêm 1 chữ Nhị nữa vào vai bên phải, ở ngay dưới chữ Nhất vừa rồi. Qua Nhị thắng rồi mới bị thua, cũng phải tự tay xóa bỏ các hàng chữ trên vai đi và được lãnh giải phụ Nhị thắng là 60 đồng kẽm (tức 1 Tiền = 0,10). Người vừa chiến thắng trận này lại được kê là Nhất thắng. Cứ gay go như vậy thành ra lâu lắm cũng chưa có ai giật được giải của làng treo. Nhưng các giải khuyến khích cùng các giải phụ như Nhất thắng, Nhị thắng thì cũng đã phát ra rất nhiều rồi. Đôi khi số người giao đấu đã hết lượt, mà giải vẫn còn đó, làng liền quyết định cho tất cả các đấu thủ được quyền tự do xin trở lại tái đấu, hoặc do tình nguyện, hoặc do sự thách thức, không cần phải do Ban tổ chức sóng keo cũng được. Vì ngoài mục đích chính tạo cơ hội cho trai tráng phô diễn tài nghệ còn có chủ trương mua vui chung trong dịp Xuân về.

Đã có lần làng còn rộng lượng cho cả các người bị loại ở vòng đấu trong trận sóng keo hàng cũng được phép trở lại tái đấu nữa. Đặc lệ này không ngoài thâm ý dành cho họ dịp may được rút ưu khuyết điểm để phục hận, khiến cuộc đấu tăng thêm phần hào hứng. Người nào thắng liền

3 trận, tức Tam thắng thì kẻ là giật giải. Người giật giải và tất cả Đò của anh ta sẽ làm lễ tạ ngay trước sân đình. Cụ Tiên chỉ đích thân trao giải liền khi đó. Trưởng Đò sẽ đem về chia đều cho tất cả các người trong Đò. Riêng người giật giải, vì đã có công với Đò, nên được hưởng 1 phần nhiều hơn.

Nếu còn thời giờ, làng lại cho treo giải khác. Cứ như thế cuộc đấu tiếp diễn cho đến khi mãn giờ, tức 5 giờ chiều. Đến hết giờ mà vẫn chưa có người giật giải (vì cuộc đấu còn bất phân thắng bại, vì người giữ giải chưa đủ Tam thắng) thì kẻ như bỏ. Giải này sẽ không phát cho ai hết. Song người giữ giải lúc đó sẽ được lãnh 1 giải phụ, tùy theo số trận thắng, như đã quy định trên đây. Đã nhiều năm chỉ có 1 giải, hết giờ vẫn không ai giật được, vì lực lượng của các Đò đều đồng tài đồng sức. Trái lại, có năm 3, 4 giải bị giật liên tiếp trong ngày. Xem như vậy, việc xin giữ giải hoặc phá giải cũng vất vả khó khăn lắm. Trong một khoảng thời gian khá dài từ 10 hoặc 11 giờ sáng đến 5 giờ chiều, họ phải trải qua rất nhiều trận đấu: từ trận sóng keo hàng, qua đến Nhất thắng, Nhị thắng rồi đến Tam thắng (giật giải) họ phải liên tiếp đấu cả thảy 4 trận. Đó là chưa kể khi gặp đối thủ ngang tài ngang sức, có khi còn phải đấu đi đấu lại nữa. Như thế đủ rõ sức lực chịu đựng của họ đến mức độ nào. Không những cá nhân các tay đò vật phải khỏe mạnh, giỏi chịu đựng, nhiều miếng hay, lắm thế hiểm, mà lực lượng của toàn Đò cũng cần phải đồng đều mới có hy vọng thành công được.

Thường ra thì trong trận sóng keo hàng và Nhất thắng, cuộc đấu cũng chưa lấy gì làm gay cấn cho lắm. Nhưng khi qua đến Nhị thắng, thì mức độ đấu tranh đã trở nên quyết liệt, nhất là trong độ giật giải thì có khi còn ác liệt là đằng khác, vì kẻ thắng thì muốn quyết thắng để đoạt giải, còn người thua lại muốn phá cho kỳ được, với bất cứ giá nào. Đó chỉ vì danh dự của Đò, của làng, mà họ xử trí như vậy, chứ thực ra chẳng phải tư thù, tư oán gì đâu. Lúc chưa giao đấu trông họ ai nấy đều rất hiền lành, chất phác. Nhưng một khi đã nhập cuộc là họ tự nhiên trở nên hung hăng như con thú dữ.

Cứ xem qua diễn tiến 1 trận đấu đến keo Nhị thắng đủ thấy tinh thần quyết thắng của họ ra sao. Ông Dương cai vừa dứt xong hồi kiềng lệnh, 2 tay đồ vật liền tiến lên cúi đầu thì lễ lẫn nhau, rồi đứng sang 2 bên, sát ngoài vạch vôi đợi lệnh. Trông người nào cũng rất vạm vỡ, vì họ đã phải dùng đến nhiều sức lao động trong công việc đồng áng vất vả hàng ngày. Dưới lớp da xạm nắng, các bắp thịt ở vai, ở ngực, trên bắp đùi, nhất là trên 2 cánh tay đều nổi lên cuồn cuộn. Có thể nói đó là những múi thịt cũng không ngoa. Chỉ tiếc 1 điều, vì không biết các phương pháp thể dục để tập luyện, nên cái bụng cứ phưỡn ra trông đến thô. Tiếp theo, kiềng đồ một hồi 3 tiếng : Cả 2 cùng thủ thế. Nét mặt họ trở nên nghiêm nghị lạ thường. Trông họ có vẻ quan trọng thật, vì bao con mắt đều đổ dồn về phía họ. Thình lình, 1 tiếng kiềng lanh lảnh điềm lên, cả 2 cùng bước vào vòng trong, chân xuống tấn, trong khi hai cánh tay vờn vờn lấy nhau, như kiểu mèo vờn chuột. Họ xoay qua xoay lại để giữ miếng, môi mím chặt, mắt gườm gườm, hơi thở dồn dập. Mặc dầu tiết trời lạnh giá, đã thấy mồ hôi lấm tấm trên thân mình họ. Vì cả 2 đều ngang tài ngang sức, nên chưa ai giờ được miếng nào hay đẹp, ngoại trừ 1 vài lần đã có người toan tính luồn xuống háng đối bằng đối thủ lên. Song vỏ quýt dày đã có móng tay nhọn, nên đã bị đối phương dùng cặp đùi cứng như sắt nguội định kẹp chặt lại. Bên ngoài, dân làng thì nhau cồ vồ. Tốp thì ủng hộ kẻ này, nhóm thì khích lệ người kia, mặc sức mà bàn tán, mà gào, hét, đến đỉnh tai nhức óc. Thêm vào đó còn có cả tiếng trống nhịp đánh thùng thùng liên hồi như thôi thúc họ mau mau nhập cuộc, khiến cuộc giao đấu đã gay cấn lại càng thêm phần khắc khở. Thời gian cứ êm ả trôi qua. Cuộc đấu vẫn trong hồi độ dăm...

Đột nhiên, 1 trong 2 đấu thủ nhanh như cắt lẫn xả vào ôm lấy vai địch thủ, trong khi chân gài thế, hông hạ thủ đối phương trong khi xuất kỳ bất ý. Nhưng không phải tay vừa, người kia cũng dùng miếng đối lại, liền nắm chặt lấy cổ người nọ, định nhắc bổng lên để đảo ngược tình thế. Họ cùng ghi lấy cổ nhau, chân cùng quèo, cùng gạt, cùng xoay qua xoay lại để tấn, để gỡ, trông như cặp trâu đang gài sừng húc nhau. Thật là kỳ phùng địch thủ.

Càng lúc trận đấu càng trở nên gay go và ngoạn mục, vì các thể vật bị truyền lúc đó mới được dịp phô diễn để mong chiến thắng cho mau, kéo phí sức cần dành cho các keo sau.

Dân làng lại được thề cò võ cuồng nhiệt đến rất cò bông hòng. Cứ như thể trong vòng 5, 10 phút. Cả 2 đã thấy thở hồng hộc, mồ hôi nhễ nhại đang chầy đầm đìa trên mặt, trên lưng họ. Cuộc đấu vẫn bất phân thắng bại. Đám người ủng hộ đã tỏ vẻ sốt ruột la hét om sòm. Người ta bắt đầu bàn tán. Có kẻ dám phỏng đoán cả về kết quả chung cuộc. Kẻ nói đi, người nói lại huyền não như chợ vỡ.

Nhưng việc phải đến đã đến...

Trong lúc mọi người nóng lòng trông đợi cuộc đấu ngã ngũ, bỗng nhiên có tiếng hét vang lên như trâu rống, tiếp liền là 1 cái hự mạnh cùng lúc tiếng huých đồ của 1 cây thịt xuống mặt đất. Tất cả mọi người đều kiễng chân, nghèn cò nhìn vào.

Dưới mặt đất, giữa đám cát bụi mịt mù, không sao phân biệt được ai với ai. Chỉ còn biết đó là 2 khối thịt nhễ nhại mồ hôi đang quấn chặt lấy nhau, cùng lật qua lật lại mấy vòng, mặt vẫn giáp mặt, 4 tay đan nhau, 2 chân trên đang ra sức kẹp chặt xuống, trong khi 2 chân dưới vẫn đạp dướn lên cố hất ngược thốt thịt trên xuống.

Tiếng trống lại thúc mạnh hơn, mau hơn. Tiếng hò reo cũng cuồng nhiệt không kém. Người ta chờ đợi 1 cái vỗ bụng nữa là xong cuộc. Nhưng đột nhiên, thốt thịt trên lưng lay như chiếc thuyền trôi trên mặt sóng. Bao con mắt đều mở to theo dõi, bao con tim ngừng đập. Tất cả đều nín thở hồi hợp đợi chờ sự quật khởi. Thời gian vẫn lặng lẽ trôi qua trong niềm lo âu khắc khoải hòa lẫn nỗi vui mừng hả hê của các người ủng hộ bên ngoài. Phong ba bão táp nổi lên ùng ùng từng chập một. Rồi bề lại lặng, sóng lại yên. Sau bao lần thử thách vô hiệu, thốt thịt dưới hình như

đã lơ lửng chỉ phấn đấu, cứ nằm im thờ dốc, cố nghĩ kế hoạch đối phó trong lúc đợi chờ giờ quyết định số phận.

Cuộc cờ đã gần như ngã ngũ, chỉ còn là vấn đề thời gian. Thành linh, thót thịt trên tận dụng tất cả sức lực còn lại, như chiếc lò xo bật dậy, gạt phăng 2 tay ra khỏi thế kìm kẹp, rồi nhanh hơn cắt, liên tiếp vỗ vỗ xuống bụng đối phương, trong khi miệng nở nụ cười đắc thắng.

Tiếng hò reo tán thưởng vang dậy nổi lên rào rào như sóng vỗ.

Cuộc đấu cứ như thế mà tiếp diễn liên tục và điều hòa. Khi đã đến giờ kết thúc, ai nấy đều hân hoan ra về, vừa đi vừa bàn tán ồn ào, trong lúc các tay đô vật còn tần ngần đứng lại trên sân đình hàn huyên tâm sự, cười cười, nói nói thân mật cùng nhau, như ngầm hẹn ngày tái ngộ trong dịp đầu Xuân sang năm, với bao niềm hy vọng tràn trề.



BÀNG-BÁ-LÂN

Hương hoa đất nước

hải đảo côn - sơn

Côn-Sơn là một hải-đảo mà hầu hết người Việt-Nam đều nghe danh, nhưng rất ít người hiểu rõ hoặc hiểu một cách lệch lạc, sai lầm.

*Quần-đảo này ở ngoài khơi Nam-Hải, cách Vũng-Tàu 97 dặm * về hướng tây-nam và cách cửa sông Bassac (Cửu-Long) 45 dặm. Quần-đảo Côn-Sơn gồm có 14 đảo lớn nhỏ...*

Khí-hậu nhiệt-đới ; mưa nhiều (trên hai thước nước mỗi năm). Mùa mưa bắt đầu từ tháng 6 và chấm dứt vào cuối tháng 11 dl. Tháng mưa nhiều nhất là tháng tám.

Cây cối rất sầm-uất, nhất là chuối và dừa được trồng nhiều tại bờ vịnh tây-nam. Ngoài ra, còn các loại hoa màu khác như bông, bắp, dứa, khoai, sắn, dâu, thầu-dầu, cà-phê, các thứ cây ăn trái...

Người Tây-Phương đầu tiên đặt chân lên Côn-Sơn chính là Marco-Polo, và đã đặt tên cho quần-đảo này là *Sondur*. Vào năm 1285, người Trung-Hoa gọi là *Kouen-Louen*, người mình đọc trại là *Côn-Nôn* hay *Côn-Lôn*. Người Pháp thì kêu là *Poulo-Condore* (hay *Pulo-Condor*) do tiếng Mã-Lai *Pulao-Kondur*. Đầu thế-kỷ 16, người Tây-Ban-Nha có đến ở đây một thời-gian, chứng cứ là khi người Pháp đến chiếm đóng đã thấy có những tiền đúc mang hình Hoàng-Đế Charles-Quint đề năm 1521.

* Một dặm bằng 1.609 m.

Năm 1780, quần-đảo này thuộc về triều-đình Việt-Nam, có một thị-trấn duy nhất gồm chừng ba chục nóc nhà.

Người Anh cũng ngấp nghé đảo này từ lâu, nhưng ý đồ xâm chiếm của họ chưa kịp thực hiện thì năm 1773 xảy ra cuộc nổi dậy của Tây-Sơn khiến chúa Nguyễn-Ánh phải bỏ chạy ra khơi, lánh mình hết đảo này qua đảo khác và sau hết đến ẩn náu tại Côn-Sơn cùng với Giáo-sĩ Pigneau de Béhalne tức Giám-mục d'Adran (thời thời gọi là Đức Cha Bá-Đa-Lộc).

Nhờ Giám-mục d'Adran làm trung-gian, chúa Nguyễn-Ánh ký với vua nước Pháp Louis XVI hiệp-ước Versailles ngày 23 tháng 11 năm 1787 nhượng cho Pháp quần-đảo Côn-Sơn nhờ Pháp viện trợ đánh Tây-Sơn.

Tháng chín 1788, pháo-thuyền La Dryade của Pháp chở đến Côn-Sơn 1.000 khẩu súng, rồi mấy tháng sau pháo-thuyền La Garonne chở đến mấy khẩu đại-bác. Mặc dù có hiệp-ước ký nhượng đất, triều-đình Pháp hồi đó cũng chưa đưa quân đến đóng...

Về việc chúa Nguyễn cầu viện Pháp, có một truyền thoại như sau :

Lúc ở Côn-Sơn, chúa Nguyễn-Ánh có một phi-tần là Lê-Thị-Răm được một con trai lớn tên là Cải, Chúa sai Cải theo Giám-mục d'Adran sang Pháp cầu viện. Không hiểu sao Cải nhất định không chịu đi. Quá giận vì Cải dám cãi mệnh, chúa Nguyễn sai ném xuống biển. Còn phi-tần, mẹ Cải, bị bỏ lại ở Côn-Sơn và bị một tên biện làm nhục. Bà uất ức, buồn phiền, héo hon mà chết và hóa đá. Do đó, có câu ca-dao (mà đồng-bào miền Nam thường hát) như sau :

Gió đưa cây cải về trời.

Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.

Hiện ở cửa vịnh tây-nam còn phiến đá phẳng-phát giống hình người đứng mà dân chúng địa-phương gọi là Hòn Vọng-Phu. Sự thật không quá bi thiết như vậy, vì gần đây người ta tìm được mộ bà phi này nằm kín dưới lớp cỏ cây dày rậm tại đảo Hòn-Cau.

Ngày 28 tháng 11 năm 1861, người Pháp mới thực sự chiếm đóng Côn-Sơn. Cuộc chiếm đóng do tiểu-hạm Norzagaray thực hiện, theo lệnh của Đô-đốc Bonard, viên Thống-đốc đầu tiên tại Nam-Kỳ.

Lập tức nước Anh lên tiếng phản đối, vịn cớ là người Pháp không có quyền gì đối với quần-đảo này vì hiệp-ước Versailles năm 1787 đã mất hiệu-lực và trở thành vô giá-trị bởi lẽ nước Pháp đã hoàn toàn thay đổi chính-thể sau cuộc cách-mạng năm 1789.

Trước lời phản đối hợp lý đó, nước Pháp còn đang lúng túng thì may mắn cho họ, liền ngay năm sau vua Tự-Đức ký hòa-ước tại Sài-gòn ngày 3-6-1862 nhượng cho Pháp quần-đảo Côn-Sơn cùng với ba tỉnh miền Đông (Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường).

Cùng năm ấy, Đô-đốc Bonard cho thiết lập nhà lao tại Côn-Sơn để giam giữ những phạm-nhân bị kết án tù từ trên một năm đến 10 năm. Như vậy là ngục-thất Côn-Sơn cho đến nay đã được 111 tuổi.

Trong suốt thời-gian nước ta đặt dưới quyền cai trị của các viên Đô-đốc thì chức quản-đốc Côn-Sơn đều do các sĩ-quan hải-quân nắm giữ. Viên quản-đốc đầu tiên là Trung-úy hải-quân Félix Roussel. Con dấu của viên quản-đốc hồi đó là một con dấu hình vuông, trong lòng có bốn chữ Hán : « Côn-Luân quan ấn ». Bốn cạnh chung quanh có những chữ Pháp : *Commandant Poulo-Condore, Cochinchine Française*.

Khi còn thuộc quyền triều-đình Việt-Nam, quần-đảo Côn-Sơn trực thuộc tỉnh Hà-Tiên. Nghị-định ngày 16-5-1882 đặt thành một quận biệt lập dưới quyền điều khiển của một viên quan cai trị hoặc một sĩ-quan biệt phái người Pháp...

Năm 1942, một đội quân Nhật-Bản đổ bộ lên quần-đảo. Mới đầu họ có thái độ rất lạng-lẽ, từ-tốn, nhưng dần dần họ xía vô việc cai trị khiến viên Quản-đốc là Thiếu-tá Tisseyre phải phản đối. Lời phản đối được tiếp nhận một cách rất lễ độ, nhưng rốt cuộc chẳng đi đến đâu.

Sáng ngày 9 tháng 3 năm 1945, hai tiểu-hạm Nhật cập bến và chuyển lên đảo nhiều thùng gỗ. Không ai để ý, vì đó là sự thường thấy, nhất là họ lại tuyên bố là chở vật-liệu đến để dựng một đài Radar. Không dè ngay tối hôm đó, quân Nhật tấn công và chiếm trọn đảo một cách rất dễ-dàng, không một tiếng súng nổ. Viên quân-đốc và viên đại-úy giám-binh được đưa về Sài-gòn 4 ngày sau, kể đó là những binh-sĩ sau khi đã bị tước khí-giới.

Quân Nhật nắm trọn chủ quyền, nhưng ngục-thất vẫn giao cho viên sếp ngục Hilaire phụ-trách. Một số phạm-nhân có tư-tưởng thân Nhật được phóng thích và được người Nhật dùng làm tình-báo viên... Tháng tám 1945, viên chỉ-huy quân đội Nhật ở đây nhận được lệnh của Toàn-Quyền Nhật Minoda truyền trao quyền lại cho viên tham-tá người Việt là Lê-Văn-Trà. Tất cả các viên-chức người Pháp đều bị cắt chức và giam lỏng trong nhà của họ.

Ngày 24 và 25 tháng tám 1945 quân Nhật dời bỏ Côn-Sơn, đồng thời một chi-đội lính khố xanh được đưa đến để thay thế giữ trật-tự...

Nhưng đến tháng 9 thì một phái-bộ Việt-Minh tới, đem theo chừng 30 hải-thuyền để chở những tù nhân chính-trị về đất liền. Viên đại-diện Việt-Minh, trước khi trở về, có cho tổ-chức bầu Ủy-Ban Hành-Chánh địa-phương mà chủ-tịch là bác-sĩ Quang, phó chủ-tịch là Lê-Văn-Trà.

Đến tháng giêng năm 1946, viên đại-diện Việt-Minh trở lại và tổ-chức bầu Ủy-Ban Nhân-Dân. Lần này thì chức-vụ Chủ-Tịch về tay một phạm-nhân là Trương-Văn-Thoại. Người này dần dần nắm trọn quyền hành trong tay và xưng là Sơn-Vương. Cứ mỗi sáng chủ-nhật, mọi người phải tụ tập tại cầu tàu để chào cờ, trong khi các nhi-đồng đồng thanh đọc bài thơ của Sơn-Vương như một bài quốc-ca. Bài thơ làm "chống thực-dân Pháp", giọng đầy căm hờn và máu lửa. Dưới quyền điều khiển của Sơn-Vương, dân-chúng hết đi biểu tình, nghe Sơn-Vương hùng hồn diễn thuyết, lại xem trình diễn văn-nghệ, rồi liên hoan... Nhân dịp đám cưới của Sơn-Vương với

con gái một viên giám-thị đê-lao, hội hè tiệc tùng lại càng được tổ-chức linh-đình hơn bao giờ hết. Một phạm-nhân lên tiếng phê-bình chỉ trích, lập tức bị Sơn-Vương đem ra hành quyết.

Chẳng bao lâu thực-phàm bắt đầu khan hiếm, vì ai cũng bận biều tình liên hoan, chẳng ai nghĩ đến làm việc. Sự bất bình đã mạnh nũa trong dân chúng . . . Giữa lúc ấy lại có tin quân-đội Pháp đã đổ bộ lên Sài-gòn, do các thuyền buôn Trung-Hoa cho biết. Sơn-Vương bèn tính chuyện điều đình, nhưng không kịp . . . Ngày 18-4-1946, hai liên-đội Pháp đổ bộ tái chiếm Côn-Sơn, dưới sự yểm-trợ của tàu chiến đậu ngoài khơi sẵn sàng nhả đạn. Nhưng họ không phải bắn một phát súng nào cả, vì Sơn-Vương cùng toàn-thê Ủy-Ban đã chực sẵn ở cầu tàu với trà rượu và lá cờ tam-tài của Pháp phấp-phới nêu cao để tiếp đón, trong khi dân chúng đứng nghiêm chỉnh đợi nghe vị lãnh-tụ đọc diên-văn . . . như thường lệ : Nhưng lãnh-tụ chưa kịp phát ngôn thì đã gặp ngay phản ứng đầu tiên của quân Pháp là hốt tất cả phạm-nhân đưa vào ngục và Sơn-Vương thì bị kết án khổ sai chung thân về tội tự-do sát hại kẻ chống đối mình bất kể luật-pháp !

Tháng tám 1945 tại ngục-thất Côn-Sơn có tới 5.000 phạm-nhân, lúc ấy chỉ còn 400 thường-phạm.

*

Côn-Sơn có nhiều trăn và rắn, nhưng đặc biệt là rắn ở đây không có nọc độc. Ngoài khơi, chung quanh Côn-đảo, có nhiều cá mập. Nhiều con rất lớn, nặng tới nửa tấn. Có lẽ vì thế một phần mà người Pháp thiết lập ngục-thất ở đây, vì hiếm có phạm-nhân nào vượt ngục mà thoát, trừ trường-hợp may mắn đặc biệt. Đất liền thì xa, gió biển luôn luôn đổi chiều, lại thêm cái nguy cá mập, kẻ nào không cập được mũi Cà-Mau thì coi như là... hết !

Không kể những thường-phạm, nhiều nhà cách-mạng ái quốc Việt-Nam đã bỏ mình ở đây như : Tiểu-La Nguyễn-Thành, Nguyễn-An-Ninh v.v...

Một số người khác được trở về như Phan-Chu-Trinh, Ngô-Đức-Kế, Huỳnh-Thúc-Kháng...

Về vụ hai cụ Phan và Huỳnh bị đày ra Côn-đảo nguyên-ủy như sau : Năm Giáp-Thìn (1904), cụ Phan-Chu-Trình cùng hai cụ Nghè Trần-Quý-Cáp và Huỳnh-Thúc-Kháng đi thăm mấy tỉnh miền Trung để xem xét dân tình, sĩ khí. Đến Bình-Định, gặp lúc các quan tỉnh đang khảo hạch học-trò. Đầu đề bài phú là *“ Lương ngọc danh sơn ”* và bài thơ là *“ Chí thành thông thánh ”*. Ba cụ bèn ngụy danh là Đào-Mộng-Giác nộp quyền thi. Hai cụ Nghè làm bài phú, cụ Phan làm bài thơ, không nói vào đầu-đề mà cốt thức tỉnh đám quan trường, sĩ-tử đang mê muội trong cái học từ-chương huấn-hỗ. Học-quan thấy bài thơ có giọng cách-mạng, vội trình lên chính-quyền Pháp, nhưng vì không có bằng cứ nên việc đành bỏ qua. Hai bài này, hồi đó, rất được truyền tụng và đã gây được ảnh-hưởng khá lớn trong giới sĩ-phu.

Cũng vì việc này mà sau bọn quan lại biết được, để tâm thù ghét và theo dõi vu hãm các tác-giả vào vụ kháng thuế ở Quảng-Nam năm 1908, khiến cụ Trần-Quý-Cáp phải tội chém ngang lưng, còn cụ Huỳnh-Thúc-Kháng và cụ Phan-Chu-Trình thì bị đày ra Côn-đảo... Khi bị còng tay, giải xuống tàu đưa đi đày, cụ Phan khau chiêm mấy vần thơ kháng-khái sau đây :

*Luy luy thiết tỏa xuất đô môn,
Kháng-khái bi ca thiết thượng tồn.
Quốc thổ trăm luân dân-tộc lụy,
Nam-nhi hà sự phạ Côn-Lôn !*

Nghĩa là :

*Mang xiềng nhẹ bước khỏi đô môn,
Hăng-hái hò reo lữ ới vẫn còn.
Đất nước hăm chìm, dân-tộc héo,
Làm trai chi sá thứ Côn-Lôn ! (1)*

(1) Bài dịch này, có thuyết cho là của Phan-Khôi, có thuyết cho là của Huỳnh-thúc Kháng. Chưa rõ thuyết nào đúng.

Khi ở Côn-đảo, Phan-Chu-Trình phải đi đập đá làm đường. Cụ tức cảnh làm bài thơ sau đây đề tỏ ý chí mình, một người đã quyết hi-sinh mưu đồ đại-sự thì không bao giờ sờn lòng nản chí trước mọi gian nguy :

*Làm trai đứng giữa đất Côn-Lôn,
Lừng-lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lở bước,
Gian nan nào sá sự con con !*

(Đập đá ở Côn-đảo)

Vì coi tù đây chỉ là « sự con con » không đáng kể đối với những « kẻ vá trời » nên, dưới mắt tác-giả, Côn-đảo không phải là một nơi đáng sợ mà là một cái gì hùng-vĩ đáng yêu. Do đó, cụ còn có bài thơ tả cảnh Côn-Lôn với một cảm-tình đặc biệt :

*Biển dâu đời đời mấy thu đông,
Cụm núi Côn-Lôn đứng vững tròng.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nầy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng.
Nước biển non xanh thương chẳng nhẽ ?
Gian nan xin hộ khách anh-hùng.*

Đa số các nhà cách-mạng Việt-Nam chống Pháp đều ít nhiều nếm mùi Côn-đảo, nên hai chữ « Côn-đảo » đã trở nên một danh-từ gắn liền với « cách-mạng ». Riêng Phan-Bội-Châu tiên-sinh thì chưa có dịp trải qua. Một

hôm « đi tàu thủy qua dưới hòn Côn-lôn », cụ cảm khái làm một bài tứ tuyệt ngũ ngôn, ý tứ thật là hào sảng :

*Thử vật kinh ngô nhĩn ?
Thế nhiên dục đoạn hồn.
Bình sinh du lịch biển,
Vị đắc đảo Côn-lôn.*

Nghĩa là :

*Vật gì quá ghê gớm ?
Coi qua đã hết hồn.
Bình sinh đi đã khắp,
Chưa được đến Côn-Lôn.*

Năm 1889 sau khi có bệnh dịch phù-thũng (bériberi) ở Côn-Sơn, một số nhân-vật trong chính-quyền Pháp đề nghị bãi bỏ ngục-thất ở đây. Nhưng đề-nghị này không được chấp thuận, vì bản phúc-trình sau cùng của thuyết-trình viên Monceaux kết luận không tán thành. Monceaux viết :

« Tôi chia xẻ sự lo ngại của qui quan cai trị... Tuy nhiên trong các xã-hội có tổ-chức, người ta luôn luôn chú trọng đến việc loại các trọng-phạm ra khỏi những phạm-vi sinh-hoạt của nhân-dân ».

Năm 1936, vấn-đề này lại được các ông Moutet và Max Rucart nêu ra một lần nữa, nhưng vẫn không có kết-quả.

Theo nhận xét của nhiều người Pháp, Côn-Sơn có những nơi dạo mát rất đẹp, không thua gì Côte d'Azur. Những bãi dứa ở ven vịnh tây-nam gợi ra hình ảnh những hải-đảo trong Thái-Bình-Dương. Đường xá tốt, lại thêm đường xe lửa chạy song song tại những địa-điểm quan trọng giúp cho sự giao thông được dễ-dàng. Chiếc đầu xe lửa nhỏ bé đầu tiên từ Đức-quốc gửi sang

năm 1947 với tính-cách bồi-thường chiến-tranh đã là niềm vui lớn lao cho những thủy-thủ ghé tại đây.

Côn-Sơn với phong-cảnh hữu tình, với những bãi biển tuyệt đẹp, với tài-nguyên du-lịch dồi-dào đa dạng — xứng đáng là một nơi nghỉ mát lý-tưởng hơn là một chốn giam giữ phạm-nhân. Bởi vậy, đã có lúc người ta nghĩ đến việc biến cải nơi đây thành một chốn ăn chơi, một trường du-hí có thể cạnh tranh được với Macao để thu hút những khách giàu sang nhân rỗi ở khắp miền Viễn-Đông này.

(Tháng mười 1973)



ĐÀO-VĂN-HỘI

hỏa công oanh liệt ở nhứt-tảo

Ngập tràn tham vọng, tin tưởng vô biên vào khả năng cơ giới của mình, đế quốc Tàu lăm le xâm chiếm đất Việt miền Nam, sau khi đã đô hộ tinh thần miền Bắc !

Tết Giáp dần năm 1974, quân Tàu Cộng đồ bộ chiếm đảo Hoàng-sa là lãnh thổ của Việt-Nam Cộng-Hòa.

Mặc dầu Hải quân ta giáng cho họ những đòn chí tử, song chiếc chiến hạm HQ 10 của ta, chiếc « NHỰT-TẢO » oai hùng, cũng ôm hận chìm sâu dưới muôn trùng biển cả.

« Nhứt-Tảo » là ai ? « Nhứt-Tảo » là gì ? Vì sao Chánh-Phủ dùng danh từ ấy mà đặt cho một chiếc chiến hạm dũng mãnh anh hùng ?

Nhứt-Tảo, nay là làng An nhứt Tân, là một thị trấn khiêm nhường, vị trí nơi vàm Rạch Nhứt-Tảo đổ ra sông Vàm cỏ đông (người Pháp gọi là Vaico Oriental) tức sông Bến lức, lối nửa đường từ Bến lức xuống ngã ba Solrap.

Nhứt-Tảo ! Nơi đây hơn một trăm năm, xảy ra một chiến công oanh liệt của nhà chí sĩ anh hùng Nguyễn trung Trực, cùng nghĩa quân chống bọn Pháp xâm lăng.

*

Chúng tôi xin lược thuật :

Năm 1859, đoàn quân viễn chinh Pháp, dưới sự chỉ huy của hải quân trung tướng Rigault de Genouilly, phá hủy pháo đài Cap Saint Jacques (Vũng Tàu).

- bắn phá mấy đồn lũy hai bên bờ sông Đồng nai và sông Sài-gòn,
- đồ bộ chiếm lấy thành.

Năm 1861, Trung tướng Charner hạ đồn Cây-mai, đồn Kỳ-hòa (Chí hòa), đồn Thuận-kiều, chiếm lấy Hốc-môn, đánh chiếm thành Mỹ-tho và Gò-công.

Nhưng, mặc dầu Mỹ-tho đã bị chiếm ngày 12-4-1861, song còn phải tảo thanh, vì nghĩa quân ta đang tổ chức một cuộc kháng chiến đại qui mô.

« Bình định » Nam-Kỳ không xong, ngày 30-11-1861, Charner bị triệt hồi về Pháp và đô đốc Bonard thay thế.

Tháng mười hai dương lịch, Bonard sai Trung tá Parfait cầm một đội chiến thuyền trong đó có chiếc « l'Espérance » ngược xuôi trên sông Vàm cỏ đông tuần tiễu.

Nhờ dò hỏi nơi dân chúng mà Nguyễn trung Trực biết rằng tàu l'Espérance chỉ hoạt động ban ngày và thường bữa về cập bến Nhứt-Tảo, tỉnh Tân An, nay là Long-An ; ban đêm, thủy thủ say sưa ăn uống, thỉnh thoảng bắn một vài phát súng thị oai mà thôi.

Rạng ngày 10 tháng 12, ông Trực đích thân điều động bộ phận thiện chiến đến Thủ thừa, xuống năm chiếc ghe mũi ống, thừa lúc nước ròng, thả trôi theo nước, xuống vàm Nhứt-Tảo.

Theo dự định của ông thì chờ đến tối mới cho binh sĩ lội đến sát bên tàu, phóng hỏa đốt. Nhưng thuyền trôi mạnh theo giòng nước, các

người lái thuyền lại không rành địa thế nên bỗng trở qua doi đã thấy lờ-lợ chiếc l'Espérance, bấy giờ muốn quay thuyền lại cũng không kịp nữa.

Ông Nguyễn liền ra lệnh cho mọi người bình tĩnh, núp hết dưới liềm ghe và rút kiếm cầm tay.

Thuyền trôi qua, cách cầu tàu độ vài mươi thước.

Trời đã xế chiều nhưng lính tráng vẫn còn ngây ngủ, chỉ có một tên lính Pháp đứng gác trên mũi, kêu đàn ghe lại xét hỏi.

Thuyền cặp sát bờ tàu, tên lính gác vừa tuột xuống boong tàu, để bước sang ghe thì... đầu anh đã rơi khỏi cổ. Thế mà binh Pháp chưa ai hay, cứ đề gần năm mươi nghĩa quân đứng cầm nháy qua tàu, kẻ hươi kiếm chém đầu, người đốt con cúi rơm thả vào hầm máy, thùng xăng.

Lửa hồng bốc ngọn ngất trời, tiếng la hét hoảng của Pháp quân hòa lẫn với tiếng hét thẳng trận của quân ta.

Bỗng tàu nổ lên mấy tiếng kinh hồn rồi chìm lìm.

Từ trên vàm sông, dân chúng vác dao cầm mác xông ra hưởng ứng lùng bắt mấy tên lính Pháp sống sót nháy trốn dưới sông.

*

Theo một tài liệu khác mà chúng tôi thu thập được thì, tháng chạp dương lịch năm 1861, hải quân đại úy Parfait chỉ huy một chiến thuyền tảo thanh trên sông Vàm cỏ, để một chiếc tàu, chiếc l'Espérance, đậu tại làng Nhựt-Tảo.

Ngày 10 tháng 12, vào khoảng giữa trưa, lính Pháp và lính da đen (gọi là lính lê-dương), dưới tàu nằm ngủ chệnh chềnh, để một viên thơ ký người Việt phê giấy thông hành.

Nguyễn trung Trực cùng ba bốn mươi nghĩa binh đi hai chiếc ghe giả làm đám cưới đến xin phê giấy.

Viên thơ ký vừa chồm ra cửa hông tàu đã bị ông Trực đâm cho một mũi thương chết tốt. Rồi thì nghĩa quân nhảy bổ lên tàu, lớp dùng binh khí hạ sát binh sĩ Pháp và lính da đen, lớp chất rơm chất củi đốt tàu.

Bất thành lình, quân Pháp chống cự không nổi nên 17 thủy binh hoặc bị chết thiêu, hoặc bị gươm đao sát hại.

Lửa cháy rực trời, tàu nổ vang tai.

Năm thủy quân, hai người Pháp và ba lính da đen nhảy xuống một chiếc tam bản, nỗ lực chèo như giông, trốn thoát, tìm được Parfait.

Trong lúc ấy, đồn thân binh hai mươi người trấn thủ trên bờ sông ngang chiếc l'Espérance, bị Việt quân giết sạch.

Nội ngày đó, Parfait đem binh tiếp viện, đến chỗ chiếc tàu bị đốt, gặp ba tên lính da đen đã bị nghĩa quân bắt đặt song lại thừa lúc tàu nổ mà trốn thoát, chui xuống một cái bầu đứng dưới nước ngấp tới miệng chờ quân Pháp đến cứu.

Việt quân rút lui tự bao giờ, chỉ có dân làng Nhựt-Tảo bị vạ lây, cả làng bị Pháp quân đốt sạch...



thủ' bàn về con đường thành nhân theo hai truyền thống lão trang và khổng mạnh

DẪN NHẬP

Thầy Lão thở than : « Lời của ta rất dễ hiểu rất dễ làm. Thế mà thiên hạ không hay hiểu, không hay làm ». Còn Thầy Trang thì « thấy đời chìm đắm trong ô trọc không hiểu được lời mình nên dùng chỉ ngôn mà gieo khắp, dùng trùng ngôn làm thực sự, dùng ngụ ngôn cho rộng hiểu.» (1). Cả hai bậc Thầy đều muốn dạy đời, dạy người, giúp người trở nên người đích thực.

Vị vạn thế sư biểu lúc sinh thời đã dành nhiều nỗ lực cho công tác trên. « Vi Sinh Mẫn nói với đức Khổng : Này ông Khâu ! Sao ông chăm chú trong việc giáo hóa người đời lắm vậy ? (2). Chẳng những người ngoài nhận xét như vậy mà ngay chính Thầy Khổng cũng tự nhận : « Ta chẳng dám coi mình là Thánh, là Nhân, nhưng thực ta làm không chán, dạy người không mỏi, ta chỉ có thể gọi được như vậy thôi » (3), và đến Thầy Mạnh ta cũng thấy cùng chí hướng cũng hoạt động như trường hợp trên : du thuyết đề truyền bá đạo thánh hiền, mục tiêu không đạt được bèn quay về dạy học và trứ tác để dạy người, cứu đời.

Dạy người vì người đời còn chìm trong tư dục, trong vị kỷ, trong lợi lộc, trong hư danh. Dạy người vì người đời chưa nhận thức, chưa thực

(1) « Thiên hạ »

(2) Luận ngữ

(3) Luận ngữ.

hiện được chân tính. Dạy người tất phải chỉ cho người con đường phải theo. Đó là con đường thành nhân, đó là lý tưởng thành nhân chi mỹ.

Thế nào là con đường thành nhân ?

Con đường này giống hay khác nhau trong hai truyền thống Lão Trang và Khổng Mạnh ?

Nếu khác thì khác như thế nào ? Con đường theo Lão Trang ra sao ? Con đường theo Khổng Mạnh ra sao ?

Chúng tôi sẽ cố gắng giải đáp lần lượt các câu hỏi trên đây.

*

A.— CON ĐƯỜNG THÀNH NHÂN

Con đường này trước hết là cuộc hành trình tâm linh kết tạo bởi những kinh nghiệm phong phú và sâu sắc, cuộc hành trình khởi từ *con người thường nhiên* để chấm dứt nơi *con người đích thực*.

Con đường này cũng còn được quan niệm như là quá trình thăng hoa (sublimation) trong đó *con người nhân-thú* tiến hóa để trở thành *con người nhân-nhân*.

Và sau hết con đường này bao gồm toàn thể các phương thuật, các chỉ dẫn mà con người phải theo, phải áp dụng để đạt đến mục tiêu trên.

Sống là đi. Mỗi một người là một khách lữ hành (1). Chỉ có hai nơi đến ngoại trừ trường hợp lang thang vô định : hoặc là đến *cõi người* (trở nên người đích thực) hoặc là đến *chỗ hợp bầy với cầm thú*.

Con đường thành nhân là con đường đưa ta đến cõi người. Chân, Thiện, Mỹ là ba ngọn đuốc, là ba ánh sao dẫn ta đến đó.

(1) Nhân sinh thiên địa gian nhất nghịch lữ.

Nhưng thế nào là người ?

Đó không phải là con người sinh lý. Con người sinh lý không khác gì con thú.

Đó không phải là con người thể tục, con người xã hội vì loài vật cũng có một sinh hoạt tập thể.

Đó cũng không phải con người suy lý vì lý trí chỉ là một chiều kích của con người ; và lại chiều kích chưa phải là chiều kích căn yếu.

Đó cũng không phải là con người hành động bởi vì hành động tự nó cũng bất toàn như lý trí.

Những mẫu con người trên chỉ là những mảnh của con NGƯỜI, là con người xét như sự kiện chứ không phải như giá trị.

Thế nhưng nếu quan niệm con người như một giá trị theo kiểu Protogoras thì lại không chấp nhận được vì phạm phải khuyết điểm nhân hình. Trên mọi bình diện khoa học, nghệ thuật, triết lý và tôn giáo chủ nghĩa nhân hình đang trên đà phá sản.

Vậy thế nào là người ?

Đó là con người tiêu vũ trụ trong thế tương liên tương dữ với đại vũ trụ. Đó là lý tưởng của trào lưu nhân bản mới được xây dựng trên « niềm tin đánh thép rằng mọi trạng huống cục bộ nơi chúng ta đang vùng vẫy phải được soi sáng bởi trạng huống vũ trụ rộng lớn nhất mà ta có thể biết » (1).

Đó là con người được biểu tượng qua hình ảnh đầy thi vị sau : « Là con sông vô sóng vào hai bờ cỏ mọc... nhưng biết rằng mỗi phút giây mình có lối chảy ra biển cả mệnh mông, đại dương rì rào muôn thuở (2). Hay rõ ràng hơn qua những vần thơ sau nhan đề « Cái tôi vũ trụ » của Shri Aurobindo (3) :

(1) Maurice Gex, dẫn theo « Những tiếng kêu lớn... », tr. 14.

(2) Tagore. Sách dẫn tr. 125

(3) Sách dẫn, tr. 112.

« Ta là cái Ta duy nhất mà vũ trụ đang đầy.
 Chứng tích bất dịch ngồi nơi vô cùng.
 Cái yên lặng bay lượn trên núi đồi
 Cái chuyển động xoáy ốc của sức mạnh vũ trụ.
 Ta bẻ gãy hàng rào tinh thần hóa thân,
 Ta không còn giữ vẻ bề ngoài của một linh hồn ;
 Lửa thiên hà in rõ trong ta
 Vũ trụ là tất cả đều ta không tưởng nghĩ ».

Con người đó có quyền thốt lên :

« Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh...
 ... Trời Đất Ta đầy đủ Hóa công.

(Trần Cao Vân)

Nói chung con người mà chúng ta muốn trở thành là con người toàn diện và viên mãn. Toàn diện vì bao gồm mọi khía cạnh sinh hoạt ; viên mãn vì không phải chỉ có hồn và xác mà gồm ba phần :

- « 1 — Phần Tinh hay phần Thiên, phần Trời làm căn cốt bên trong.
- 2 — Phần Tâm hay phần Nhân, phần Người biến thiên chất chương, gồm đủ trí lực, thất tình lục dục, bao phủ bên ngoài phần Thiên.
- 3 — Phần ngoài cũng dĩ nhiên là phần Xác, phần Địa hay phần Vật, đóng vai hỗ trợ, bao bọc cho các phần cao quý bên trong, chẳng khác nào phần vỏ bên ngoài ở nơi cây, nơi quả. » (1)

Và con người đó đã biến phần thiên tính hay thiên chân từ tiềm thể sang hiện thể để trở thành một giá trị cao đại trong cõi càn khôn.

Các bậc Thầy của hai truyền thống Lão Trang và Khổng Mạnh đã vạch con đường nào cho chúng ta tiến đến con người giá trị đó ? Một con đường hay hai con đường khác nhau ?

(1) « Quan niệm tam tài với con người ».

B. — ĐỒNG QUI NHI THÚ ĐỒ

Ta có thể trả lời ngay là hai truyền thống chủ trương hai đường lối khác nhau dù rằng đều hướng về chung cứu cánh. Sau đây chúng tôi lần lượt bàn qua hai điểm : đồng qui và thù đồ.

1. — ĐỒNG QUI.

« Lão học và Khổng học khởi nguyên đều ở một nguồn gốc mà ra : Dịch học » (1). Dịch học nhấn mạnh luật Phản Phức « Biến hóa giả, tiến thoái chi tượng dã » (2). Trong đại quá trình phản phức, Thái cực là khởi điểm. Thái cực cũng là đích điểm. Như vậy cả hai truyền thống đều chủ trương giúp ta khám phá và thể hiện Thái cực (hay Đạo hay Thiên lý) nơi ta. Chu Hy đã viết : « Thái cực là ám chỉ cái Lý của Trời Đất Vạn Vật. Cho nên lấy Trời Đất mà nói thì Trời Đất là một Thái cực ; còn lấy vạn vật mà nói thì trong mỗi vật đều là một Thái cực » (3).

Ta còn có thể ghi nhận sự giống nhau về phong thái giữa các bậc Thầy. Cuộc đối thoại sau đây giữa Thầy Khổng và các môn đệ cho ta thấy xu hướng thâm kín về một nếp sống nhân tản, thông dong của Thầy :

« Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, và Công Tây Hoa ngồi hầu ông. Ông bảo :

Ở nhà các anh thường nói : « Chẳng ai biết dùng (tài của) ta ». Nhưng nếu có người biết thì các anh sẽ đem tài năng gì ra dùng ?

Tử Lộ vội vàng đáp :

— Ví như có một nước nhỏ có một ngàn cỗ chiến xa, bị ép giữa hai nước lớn, lại có thêm nạn chiến tranh, dân chúng đói khổ, cho Do (tên của

(1) Lão Tử Tinh Hoa, tr. 223

(2) Hệ-từ thượng.

(3) Theo Dịch học Tinh hoa, tr. 46

Tử Lộ) tôi cầm quyền chính trị nước đó thì chỉ ba năm, có thể khiến cho dân chúng dũng cảm mà lại biết đạo lý nữa.

Ông mỉm cười. Rồi hỏi :

— Còn anh Cầu, anh thì thế nào ?

Nhiễm Hữu đáp :

— Như một nước vương vức có sáu bảy chục dặm (nghĩa là một nước rất nhỏ), mà cho Cầu tôi cầm quyền chính trị thì chỉ ba năm có thể khiến cho dân chúng được no đủ. Còn về lễ nhạc thì xin đợi bậc quân tử.

— Xích, anh thì thế nào ?

Công Tây Hoa đáp :

— Về lễ nhạc, tôi không phải là giỏi, nhưng xin được học. Trong việc tế tự ở tôn miếu hay trong hội nghị các chư hầu. Xích tôi xin mặc áo lễ huyền đoan, đội mũ chương phủ mà lãnh một chức nhỏ.

— Diêm, còn anh thì thế nào ?

Lúc đó Tăng Tích gảy cây đàn sắt vừa ngưng, đặt đàn xuống, nghe reng một tiếng, rồi đứng dậy đáp :

— Chí của tôi khác hẳn ba anh đó.

Ông bảo :

— Hại gì đâu ? Cũng là ai nấy tỏ chí của mình ra mà thôi.

Tăng Tích bèn thưa :

— Như bây giờ là tháng cuối mùa xuân, y phục mùa xuân đã may xong, năm sáu người vừa tuổi đôi mươi, với sáu bảy em bé dắt nhau đi tắm sông

Nghỉ rồi lên hứng mát ở nền Vũ-vu, vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà (tối ước ao như vậy).

Ông ngẫm nghĩ một chút rồi than : « Ta cũng muốn như anh Điềm » (1).

Nhưng điềm đồng qui quan trọng hơn hết là hai con đường đều dẫn ta đến cõi *Nhân*, đến chỗ trở thành con người đích thực, một trong tam tài Thiên—Địa—Nhân. Tên gọi tuy nhiều nhưng tựu trung đều chỉ thị một thực tại, một giá trị.

Trong Đạo Đức kinh, con người có được mệnh danh là Thánh Nhân, Thiện Nhân. Thầy Trang gọi bằng Thánh Nhân, Thần Nhân, Chí Nhân, Chân Nhân. Thầy Khổng gọi là Thánh Nhân, Nhân Nhân hay Chí Sĩ « Chí sĩ Nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại Nhân, hữu sát thân dĩ thành Nhân — Luận Ngữ ». Thầy Mạnh gọi là Đại Nhân (Đại Nhân giả, bất thất kỳ xích tử chi tâm giả dã—Ly Lâu, hạ). Ngoài ra Thầy còn minh thị tôn ti giá trị của sáu hạng người được xem là khuôn mẫu cho mọi người :

« Hạo sinh Bất Hại, người nước Tề,... hỏi Mạnh Tử : « Nhạc Chính-tử là người thế nào ? ». Mạnh-Tử đáp : « Là người thiện và tín ». Hạo-Sinh Bất-Hại hỏi tiếp : « Sao gọi là thiện ? Sao gọi là tín ? » Mạnh-Tử giải : « Người mà hành vi nhân phạm đáng yêu, đáng kính, gọi là Thiện. Người làm thiện theo lương-tâm và bản tính không cưỡng ép và không giả giá gọi là Tín. Người mà lòng thiện đầy đủ phát lộ ra khắp thân thể và mỗi cử động đều hợp với ý lành, gọi là Mỹ. Người có mỹ đức đầy đủ và làm nên sự nghiệp, khiến cho cái mỹ đức mình chói lọi trên đời, gọi là Đại. Đã là bậc đại nhân, lại đứng ra hoằng hóa cho đời, khiến cho thiên hạ đều quay về nẻo thiện, gọi là Thánh. Đã là bậc thánh cảm hóa cho đời, thể mà sở hành và trí huệ mình chẳng ai ức đặc nổi, biến hóa vô tận, thông với Trời đất gọi là Thần...

(1) Luận ngữ, dẫn theo Nhà giáo họ Khổng, tr. 25-27

Trong sáu bậc đó Nhạc-Chính-tử dự vào hai bậc thấp, còn bốn bậc kia thì ngoài sức của người vậy » (1).

Ba bậc đầu tương đối còn có thể đạt đến. Ba bậc sau quả thật là khó đạt.

Chính vì thế mà Thánh nhân mới đứng là ngôi sao Bắc đẩu cho cả loài người.

Theo Lão-Tử thì Thánh nhân là người « đắc » Đạo cho nên « độc trùng không cắn được, thú dữ không ăn được, ác điều không xót được », Giáo sư Nguyễn-Duy-Cần bình luận như sau : « Toàn là lời nói bóng mà ta phải hiểu như thế này : người đã được Đạo, giống cái đức của đứa trẻ sơ sinh : « kẻ mà Đức đầy, giống như con đỏ ». Chữ « xích-tử », đây là ám chỉ cái tâm trạng của đứa trẻ sơ sinh, không dục vọng, bình thản đối với ngoại vật, nên ngoại vật không động được tâm và làm thương sinh. Cho nên mới nói « độc trùng không cắn được »...

Những danh từ hư ảo, mập mờ ấy khiến người ta hiểu lầm và cho là « quyền phép lạ lùng », nhân đó mới có việc tin tưởng bằng quơ sau này của phái « thần tiên »... Tuy vậy, kẻ huyền đồng được với Đạo, dù không biết được họ có quyền lực gì khác người chẳng, song chắc chắn họ sẽ không giống người đời, từ tư tưởng, tình cảm và hành vi. Và chắc chắn họ là người không còn đau khổ nữa, vì chỉ có Bản Ngã mới là nguồn gốc của đau khổ mà thôi. Mà kẻ huyền đồng với Đạo là người không còn sống cho mình nữa ? ». (2) Trong sách Liệt Tử ta có thể ghi nhận vài trường hợp về khả năng siêu nhiên của hạng người Thần hay Thánh nói trên : câu chuyện Triệu Tương tử đi săn, cho đốt rừng, bỗng thấy một người « từ trong vách đá chui ra, cùng bay lên và đáp xuống với ngọn khói và tàn lửa », và khi « lửa tắt rồi người đó ung dung bước ra như không có gì xảy

(1) dẫn theo Không học Tinh hoa, tr. 36.

(2) Lão Tử Tinh hoa tr. 57.

ra cả », sở dĩ được như vậy là vì đã « hòa đồng với vạn vật, vạn vật không làm thương tổn, trở ngại được mình, mà có thể xuyên vô kim thạch, đi trong nước lửa » (1); câu chuyện Thương Khâu Khai do lòng chí tín chí thành đã làm những việc mà người thường khó làm nổi (2).

Đến Trang-Tử ta có mẫu người Chân Nhân. Trong « Trang Tử Tinh Hoa », giáo sư Nguyễn Duy Cần đã dành hơn hai mươi trang để giải đáp câu hỏi « Thế nào là Chân Nhơn ». Chúng tôi xin tóm lược :

Chân Nhơn là hạng người vô kỹ, vô công và vô danh. Hành động theo Vô vi vì đã huyền đồng với tạo vật. Đã vượt khỏi bình diện nhị nguyên.

- Chân Nhơn thần nhiên, điềm đạm vì đã đắc Đạo cho nên ngoại vật không thể làm xúc động hay tổn thương.
- Chân Nhơn xử thế theo lưỡng hành nên giải quyết được sự xung đột giữa Cá nhân và Xã hội, giữa Tự nhiên và Xã ước, giữa Tự do và Nô lệ.
- Sự sinh hoạt của Chân Nhơn tự do hoàn toàn, không khép vào bất cứ hệ thống giáo điều hay tập quán nào.
- Chân Nhơn không sùng bái một thần tượng nào cả. Đó sự độc lập tinh thần. Vì sinh hoạt tự do nên độc lập.
- Sau hết Chân Nhơn thích lặng lẽ và không ưa biện bác (3).

Bước qua truyền thống Khổng Mạnh ta có được chân dung của Thánh nhân được mô tả khá tỉ mỉ như sau (4) :

- Thánh nhân hành động theo Thiên lý (duy tình duy nhất đoãn chấp quyết trung) đã chế phục được cái « nhân tâm duy nguy » và vì vậy lúc nào cũng ung dung thanh thản.

(1) Liệt Tử và Dương-Tử, tr. 128-129

(2) sách dẫn, tr. 189-193

(3) Trang Tử Tinh hoa, tr. 185-205.

(4) Khổng Học Tinh hoa, tr. 35-65.

- Thánh nhân là người có khả năng « phối Thiên » và nhờ thế « thay Trời mở Đất mệnh mông », hóa cái chúng nhân giúp chúng nhân có thể tiến hóa đến cùng cực tinh hoa.
- « Thánh nhân giảng dạy không phải là truyền đạo của mình mà chính là truyền lòng mình ; không phải truyền lòng mình cho người mà chính là truyền lòng người cho người bởi vì trong lòng mỗi người đã sẵn có lòng Trời rồi vậy. » (1).
- Có lẽ chương 31 của Bộ Trung Dung là bản tóm lược đầy đủ nhất về phẩm hạnh, đức độ, tác phong của bậc Thánh nhân : thông minh duệ trí, khoan dụ ôn nhu, phát cường cương nghị, trai tráng trung chính, văn lý mật sát, nên khiến cho dân kính, dân tín, dân vui và vì vậy có thể phối hợp với Trời.
- Nói theo Chu Hi, « con người là tinh hoa của ngũ hành, Thánh nhân là tinh hoa của tinh hoa đó ».

Tuy cùng hướng con người đến chỗ hoàn hảo, toàn thiện, thuận Thiên hay đắc Đạo nhưng hai truyền thống Lão Trang và Khổng Mạnh đã theo hai đường lối khác nhau.

A. — NHI THÙ ĐỒ.

Điểm khác nhau trước tiên là ý hướng và hoạt động của các bậc Thầy thuộc hai truyền thống.

Lão-Tử chỉ làm chức quan nhỏ, sau đó bỏ đi ở ẩn. Trang-Tử giữ nếp sống ẩn dật thanh bần và đã từng từ chối lời mời ra làm quan cho Sở Uy Vương (Thu Thủy).

Khổng-Tử xuất chính, từng làm đến chức Đại tư khấu và sau đó còn chu du các nước suốt 14 năm trời. Mãi đến khi đã già mới quay

(1) Khổng Học Tinh hoa, tr. 51.

về lo việc dạy và trước tác. Mạnh Tử cũng noi theo gương trên. Nói chung các bậc thầy của truyền thống Nho gia đến cùng chủ trương nhập thế, dẫn thân để giúp người, cứu đời.

Thầy Lão, Thầy Trang trước sau chỉ là những nhà tư tưởng ; Thầy Khổng, Thầy Mạnh vừa là nhà tư tưởng vừa là những nhà giáo dục.

Lối dạy đời của hai truyền thống cũng khác nhau : một bên chủ trương « bắt ngôn chi giáo » hoặc bằng chỉ ngôn, trù ngôn, ngụ ngôn ; một bên dùng hân kinh điển với lời lẽ minh bạch, khúc chiết, thuần lý.

Sự dị biệt về phương pháp bắt nguồn từ sự dị biệt về đối tượng của giáo dục :

Đối tượng giáo dục của Lão Trang là hạng Thương sĩ, vừa « nghe Đạo đã cố gắng theo liền » chứ không phải hạng Trung sĩ « thoát nhớ thoát quên » và Hạ sĩ « cả cười, bỏ qua » hoặc bọn khúc sĩ « bị trói buộc trong giáo lý của họ » (Thu Thủy).

Đối tượng giáo dục của Khổng Mạnh là quảng đại quần chúng (hữu giáo vô loại) không phân biệt giai tầng xã hội, trình độ tiến hóa tâm linh. René Guénon đã viết : « Bên Trung Hoa, giáo thuyết truyền thống trước đó là một toàn khối duy nhất đã tách thành hai phần riêng biệt : Lão giáo dành riêng cho hạng thượng lưu (hiểu theo nghĩa tinh thần) và gồm siêu hình học thuần túy và cái môn học suy lý ; Khổng giáo chung cho mọi hạng người, chú trọng đến lãnh vực ứng dụng thực tiễn và nhất là xã hội » (1).

« Nói chung thì Khổng giáo chi phối mọi ước lệ ngôn ngữ, nghệ thuật, luân lý, pháp chế và lễ nghi điều hòa mọi hoạt động tâm thường hằng ngày trong xã hội » (2). Còn Lão giáo là một cuộc đi tìm một thứ hiểu biết tự

(1) La Crise du monde moderne, p. 22

(2) Lão Tử Tinh hoa, tr. 226

nhiên, một thứ hiểu biết không giả tạo ước lệ mà là do một sự thông cảm trực tiếp với nguồn sống chân thật của nội tâm ». (A.W. Watts) (1).

Đệ tử Lão Trang theo con đường phản bôn hoàn nguyên để tìm sự giải thoát cá nhân bằng cách phủ nhận và vượt khỏi mọi ước thúc xã hội một cách tự lực chứ không tựa nhờ vào tha lực.

Đệ tử Nho gia bắt đầu công cuộc học tập bằng Lễ, Nhạc trải qua Thi, Thư rồi mới đến Xuân thu và Dịch. Ít ra là ở giai đoạn đầu phải nhờ cậy vào sự hướng dẫn và đôn đốc của ông Thầy.

Phương pháp của Lão Trang nặng về phần Đốn, phương pháp của Khổng Mạnh thiên về phần Tiệm.

Những dị biệt trình bày trên đây cho phép chúng tôi mô tả sơ lược hai cuộc hành trình theo hai truyền thống tuy có khác ở khởi điểm nhưng lại gặp nhau ở chặng cuối cùng.

C.— CUỘC HÀNH TRÌNH THEO TRUYỀN THỐNG LÃO-TRANG.

Cuộc hành trình này cốt yếu diễn ra trong phạm vi bản thân vì trước hết và sau cùng nó là sự giải thoát cá nhân.

Bắt đầu bằng quên tiến dần qua bớt rồi bỏ để đạt đến sự hàm dưỡng và cuối cùng là huyền đồng.

Quên là quên cái ta hiện tượng, cái ta sản phẩm của sinh lý, của tâm lý, của tập tục : « Giải thề, bỏ thông minh, lìa hình bỏ trí ». Quên tiểu ngã để hòa cùng Đại ngã, để đạt đến mức vô kỷ

Trong ba động tác có phần tiêu cực : quên, bớt và bỏ, quên là động tác chính. Có quên mới có bớt và bỏ.

(1) Lão Tử Tinh hoa, tr. 227

Bớt tư dục đề rồi bỏ mọi ước muốn. Vì quên được mình nên không còn phân biệt Ta với Người và do đó biết và bỏ lòng cạnh tranh (tranh khôn, tranh sáng, tranh hơn). Không còn phân biệt Ta với vạn vật nên không cho người là chủ của vạn vật.

Quên là động tác chỉ đạo đề trở lại cái tâm trạng hồn nhiên, thanh thản, vô ưu, vô lự. Người mắc chứng bệnh quên của nước Tống đã than : « Hỡi ơi ! Lúc trước ta khoan khoái vui sướng thế nào ! Trời Đất có cùng không, ta không cần biết. Bây giờ ta phải cố gắng mà nhớ lại nào những gì đã qua cách mười năm trước, nào những việc đã mất, vui buồn, phải quấy, thương ghét . . . Nghĩ đến ngày nay, lại còn bận đến ngày mai. Ta chỉ e từ đây có muốn được một phút vô tâm hạnh phúc ngày xưa, liệu phải làm thế nào cho được nữa » (1). Ai trong chúng ta mà không ước ao mắc chứng bệnh tuyệt vời đó ?

Quên những cái giả tạm và giả tạo, quên những cái phù du và nhân tạo, những giá trị trần tục, những thực tại đối đãi. Có quên như vậy mới dứt bỏ nhãn giới câu chấp nhị nguyên.

Quên, bớt, bỏ là nhằm giải thoát con người giải thoát cái thiên chân khỏi tròng vây của phần xác của phần phàm tâm, của cái tiểu ngã.

Liệt-Tử đã cực tả tiến trình « quên, bớt, bỏ » qua câu đối đáp sau với Doãn Sinh : « Từ khi ta là môn đệ của thầy ta, là bạn của Bá Cao, sau ba năm, lòng không dám cân nhắc phải trái, miệng không dám nói đến lợi hại, lúc đó mới chỉ được thầy ra liếc mắt nhìn thôi. Sau năm năm, lòng ta mới lại cân nhắc phải trái, miệng ta lại nói đến lợi hại, lúc đó thầy ta mới tươi tỉnh cười với ta. Sau bảy năm, lòng ta tự nhiên suy tư, thấy không có gì là phải trái nữa ; miệng ta tự nhiên nói ra, không biết gì là lợi hại nữa. lúc đó thầy ta mới cho ta ngồi cùng chiếu. Chín năm sau, giải thoát được ý nghĩ trong lòng, và

(1) Liệt Tử, dẫn theo « một nghệ thuật sống », tr. 156

lời nói ngoài miệng, đã không phân biệt cái phải trái lợi hại của ta ở đâu mà cũng không phân biệt cái phải trái lợi hại người ở đâu, cũng không phân biệt thầy ta là thầy, bạn ta là bạn nữa.

Hết phân biệt nội và ngoại (mình và vạn vật) rồi, thì cảm giác của mắt cũng như cảm giác của tai, của tai cũng như của mũi, của mũi cũng như của miệng, hết thấy đều hòa đồng với nhau. Lòng ta ngưng lại, hình hài ta được giải thoát, xương thịt như tan ra, ta không cảm thấy thân thể ta dựa vào cái gì cả, không cảm thấy chân ta đạp đất nữa. Ta theo gió mà qua đông qua tây, như lá lìa cành, như hạt lìa cây, không biết ta chờ gió hay gió chờ ta nữa. » (1)

Có « quên, bớt và bỏ » mới hàm dưỡng được cái Đức. Đức là gì ? Chương 51, Thầy Lão viết : « Đạo sanh đó, Đức nuôi đó, cấp dưỡng đó, nuôi nấng đó, đùm bọc đó, bồi sức đó, dưỡng nuôi đó, chở che đó ». Vậy Đức là nguồn sinh khí phát nguyên từ cái động của Đạo và hiện diện nơi mỗi vật, đó cũng là năng lượng dưới mọi hình thức thúc đẩy sự sinh hóa.

Có hàm dưỡng được Đức mới trường tồn vì không làm thương tổn sự sống, làm thế nào để hàm dưỡng ? Thầy Lão dạy : hãy làm theo đũa hai nhai, « xích tử ». Chương 10, Thầy viết : « Làm cho hồn phách hiệp một, không để chia lìa, đừng không ? Làm cho hơi thở tụ lại như trẻ sơ sanh, đừng không ? Gột rửa lòng ham ... đừng còn chút bợn, đừng không ? » Chương 15, Thầy Lão dùng phép tỷ giảo để mô tả người hàm dưỡng được cái Đức của mình như sau :

« Thận trọng dường như qua sông trên nước đặc
Do dự dường sợ mất ngó bốn bên
Nghiêm kính dường khách lạ
Chạy ra dường băng tan
Quê mùa dường gỗ chưa đẽo gọt

(1) Liệt Tử và Dương Tử, tr. 127-128

*Trống không đường hang núi
Pha lẫn đường nước đục. **

Hạng người đó, trong thiên Đức Sung Phù, được Thầy Trang chỉ danh như Ai Đài Đà, Chi Ly Vô Thần, Ung Ảnh Đại Anh... là hạng người đã toàn được Tài, hàm được Đức, đạt được đạo đường sinh hay nhiếp sinh.

Hàm đức, đường sinh tức là đi vào con đường huyền đồng với Đạo.

Huyền đồng với Đạo thì xét mặt trong đạt đến trạng thái « tri hư cực thủ tịnh độc », xét mặt ngoài thì « ngã vô vi nhi dân tự hóa » hay nói theo Thầy Trang thì mặt trong « bình thản như mặt nước đứng im lìm, có thể lấy đó làm khuôn phép : bên trong giữ được thật trong sáng mà bên ngoài như bất động không bị lôi cuốn theo ngoại vật » và nhờ đó mà mặt ngoài cảm hóa được chúng nhân (Đức sung ư nội, nhi nhơn hóa ư ngoại, tự nhiên cảm hóa bất đãi giáo ngôn giả dã) (1).

Đạo « nội thánh, ngoại vương » đã thực hiện nơi con người thành nhân tức thánh nhân hay Chân nhân vậy (2). Cuộc hành trình hoàn tất, tiểu vũ trụ hòa nhập vào đại vũ trụ. Con người lúc bấy giờ có thể nói : « Trời Đất với ta cùng sánh, vạn vật với ta làm Một ».

D.— CUỘC HÀNH TRÌNH THEO TRUYỀN THÔNG KHÔNG MẠNH.

Con người trên đường thành nhân theo Lão Trang bắt đầu bằng sự từ bỏ mọi quan hệ với xã hội chung quanh và bằng cố gắng vượt lên trên bình diện nhị nguyên của nhân sự.

Con người trên đường thành nhân theo Khổng Mạnh không phủ nhận những mối quan hệ với người chung quanh. Đó là con người ta có thể gặp bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu trong đời sống thường nhật.

(1) Đức Sung Phù.

(2) Phần đầu thiên Đại Tông Sư đã cho ta chân dung của bậc này.

Bậc Thầy Lão Trang rất khó trong việc tuyển chọn môn sinh vì cái học Lão Trang là cái học tâm truyền tâm. « Ông Thầy ở Đông phương không vội vàng truyền giáo cho bất cứ ai » (1).

Trái lại bậc Thầy Khổng Mạnh sẵn sàng dạy bất cứ ai đến cầu học. Thầy Khổng tuyên bố : « Hữu Giáo vô loại » * Câu này Chu Hi giải thích là « dù người thiện hay kẻ ác thì cũng dạy, chứ không phân biệt » vì lẽ tính người vốn thiện, kẻ kia hóa ác là do tập nhiễm (tính tương cận, tập tương viễn), nay mình dạy họ thì có thể làm họ hóa ra thiện trở lại được. Nhưng các học giả ngày nay hiểu theo nghĩa khác : không phân biệt hạng người, gia thế, ai cũng dạy hết. Nghĩa là con quí tộc hay con bình dân, Khổng Tử cũng coi ngang hàng. Phải nhớ lại xã hội phong kiến Trung Hoa hai ngàn rưỡi năm trước, mới nhận định được rõ cuộc cách mạng đó của ông ; nó cũng có ý nghĩa như cuộc cách mạng của Thích Ca đề san phẳng các tập cấp (caste) ở Ấn. » (2)

Đối tượng của việc giáo dục đã khác. Phương pháp giáo dục do đó cũng khác.

Thực ra ta phải công nhận với cụ Trần-Trọng-Kim là giáo dục của Thầy Khổng gồm 2 phần : « một phần công truyền và một phần tâm truyền ; phần công truyền nói về luân thường đạo lý để dạy cho mọi người ; phần tâm truyền nói về những sự cao xa khó hiểu để riêng cho những người có tư chất đặc biệt, tự mình phải học mà lĩnh hội lấy chứ không phải giảng rõ ra nhiều lời ». (3)

Con đường thành nhân do đó gồm hai chặng : chặng đầu ứng với phần giáo huấn công truyền, chặng cuối ứng với phần giáo huấn tâm truyền. Hiền nhân là mục tiêu của chặng đầu và là khởi điểm của chặng cuối mà lý tưởng là thánh nhân.

(1) Lão Tử Tinh hoa, tr. 172

(2) Nhà Giáo họ Khổng, tr. 16-17.

(3) Nho giáo, tr. 136

Theo sách Khổng tử gia ngữ, thiên Đệ tử hạnh XII, chương trình của phần công truyền được ghi rõ như sau : « Cách dạy người của Khổng Tử, trước hết dùng Thi Thư mà dạy, rồi lấy hiếu để mà đạo dẫn người ta, lấy nhân nghĩa mà giảng dụ, lấy Lễ Nhạc mà khiến người ta xem xét, sau cùng mới lấy văn, lấy đức mà làm cho nên người. » (1)

Đi vào phần chi tiết ta có thể mô tả công dụng của từng đề mục giáo huấn nói trên.

« Hiếu Kinh Thư sâu sắc, con người sẽ ôn nhu đôn hậu mà không ngậy thơ.

Hiếu Kinh Thư sâu sắc, con người sẽ học rộng biết nhiều nhưng không lật lọng sai ngoa » (2).

Nhưng con người đâu chỉ sống cho mình và với mình mà còn với người. Như vậy đối với những người thân thiết ta phải thực hành hiếu để, hiếu với cha mẹ, để với anh em. Nhưng cứu cánh của hiếu để là gì ? Cụ Trần-Trọng-Kim giải đáp : « Cái lẽ cuối cùng của sự hiếu là lấy hiếu gây thành đạo nhân, vì người có hiếu tất là có nhân. » (3).

Và nhằm giáo hóa thành nhân, Thầy Khổng chủ trương dùng Lễ Nhạc.

Lễ là gì ? Bác sĩ Nguyễn-văn-Thọ đã xác định các ý nghĩa như sau : « Lễ là một danh từ rất bao quát, hàm súc rất nhiều ý nghĩa.

1— Lễ trước hết chính là một danh từ chung, bao quát hết mọi định-luật tự nhiên chi phối vạn vật, quần sinh. (Ensemble des lois naturelles).

2— Lễ là nghi lễ, là tất cả bốn phận con người đối với trời đất, với tổ tiên (Cérémonies, rites religieux, rituel, cérémonial).

(1) Nho giáo, tr. 134

(2) Chân dung Khổng Tử, tr. 266

(3) Nho Giáo, tr. 144

3— Lễ là tất cả các quy luật chi phối sinh hoạt tâm thần con người (Lois morales).

4— Lễ là tất cả các cách tổ chức chính trị xã hội (Organisation politique et sociale).

5— Lễ là những cách cư xử, tiếp nhận, đối vật thanh lịch, khéo léo. (Bonnes manières, convenances, décence, bonne conduite, bonne tenue, bienséance, politesse, courtoisie).

6— Lễ là phong tục, tập quán, hay nói đúng hơn, là tất cả những gì gọi là thuần phong, mỹ tục (Usages et coutumes, tradition) (1).

Và theo Khổng Tử Lễ nhằm những mục đích như :

- “ — Nuôi dưỡng những tính tốt
- Ngăn chặn những tính xấu
- Điều hòa đời sống tình cảm, tâm tình
- Xác định tôn ti, thiện ác, thị phi
- Đem lại sự hòa hợp, ngăn chặn sự chia rẽ, loạn lạc
- Đào luyện cho con người ngày một thêm thanh lịch, thêm nhân cách. ” (2)

Chính vì vậy mà Khổng Tử đã nói : “ Hiếu Kinh Lễ một cách sâu sắc, con người sẽ khiêm cung, cần kiệm trang trọng, kính cần nhưng không rườm rà, phiền toái. ” (3)

Còn Nhạc thì giúp gì cho việc giáo hóa ? Sau khi nhận định tác động hỗ tương giữa nhạc và tâm hồn, Thầy Khổng chủ trương dùng Nhạc để di

(1) Chân dung Khổng Tử, tr. 183-184.

(2) Sách dẫn, tr. 184

(3) Sách dẫn, tr. 267

dưỡng tính tình. Ngài nói : « Xét cho cùng các lễ về Nhạc đề trị lòng người thì cái lòng giản dị chính trực, từ ái, thành tín tự nhiên phơi phới mà sinh ra. » (1) Cái hay của Nhạc là khiến ta « Vui mà không dâm, thương mà không hại ». (2). Do đó có « hiểu Kinh Nhạc một cách sâu sắc, con người sẽ rộng rãi, cởi mở, nhẹ nhàng, từ tế mà không phung phí ». (3)

Cái dụng của Lễ và Nhạc có khác :

« Nhạc là động ở trong, lễ là động ở ngoài. Cái cùng cực của Nhạc là Hòa, cái cùng cực của Lễ là thuận ». (4).

Cho nên Lễ và Nhạc cần được phối hợp để giáo hóa, để đi dưỡng tâm hồn, sửa đổi tác phong : « Nhạc làm cho hợp đồng, lễ làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân, phân biệt thì tương kính. Dùng nhạc quá thì thành ra lưu đãng, dùng Lễ quá thì phân ly cách biệt... Thích hợp tính tình, trang sức dụng mạo là việc của lễ nhạc vậy. » (5)

Học tập Thi, Thư, Lễ, Nhạc, trau dồi hiểu để là đường lối thành nhân theo phép công truyền. Hiền nhân là người đã thể nghiệm và thực hiện đạo trên đây.

Con đường thành nhân theo Khổng Mạnh có thể chia làm hai phần theo Minh Đạo tiên sinh :

— Phần công truyền bao gồm ba bộ : Đại học, Luận ngữ và Mạnh Tử (Đại học Khổng thị chi di thư, nhi sơ học nhập đức chi môn dã. U' kim khả kiến cổ nhân vi học thứ đệ giả, độc lại thứ thiên chi tồn, nhi Luận, Mạnh thứ chi. Học giả tất do thị nhi học yên, tắc thứ hồ kỳ bất sai kỹ),

(1) Nho Giáo. tr. 158

(2) Như trên

(3) Chân dung Khổng Tử, tr. 266

(4) Nhạc ký, dẫn theo Nho Giáo, tr. 159

(5) Nhạc ký, dẫn theo Nho Giáo, tr. 159

— Phần tâm truyền được minh giải qua bộ Trung Dung, (Thử thiên nãi Không môn truyền thụ tâm pháp), đặc biệt là các chương mở đầu và từ chương XXI đến chương XXXII.

Ba bộ trên giúp con người trở nên bậc hiền nhân quân tử nắm vững mỗi đạo trình sinh hoạt bản thân và sinh hoạt cộng đồng.

Bộ Trung Dung nhằm giúp hiền nhân trở nên bậc Chí Thành, Chí Thánh. Hai chương XXXI và XXXII chỉ rõ :

— « Trong thiên hạ chỉ có bậc chí thánh là thông minh, duệ trí, đủ để trị kẻ dưới ; rộng rãi, ôn hòa, nhu thuận, đủ để bao dung người : mạnh mẽ, cứng cỏi, đủ để cầm giữ phép tắc ; trong sạch đoan trang, ngay thẳng, đủ cho người ta kính ; văn lý nhất khí, rõ ràng, đủ để phân biệt thực, giả ; (công dụng của các đức ấy) khắp cả, rộng rãi, thăm sâu mà có khi phát hiện ra ngoài. Rộng khắp như trời, sâu thăm như vực, khi hiện ra, dân không ai là không kính ; nói, dân không ai là không tin ; làm, dân không ai là không vui ; vậy nên thanh danh đầy dẫy trong nước, truyền tới cả rợ Man, rợ Mịch, chỗ nào mà xe thuyền đến được, chỗ nào mà sức người tới được, chỗ nào mà có trời che, chỗ nào mà có đất chở, chỗ nào mà có mặt trời, mặt trăng soi tới, sương móc sa xuống, phàm giống có huyết khí không giống nào là không thân kính, cho nên nói là sánh với Trời. » (1)

— « Trong thiên hạ chỉ có bậc chí thánh là có thể kinh luân được mỗi thường của thiên hạ, dựng được cái gốc cho thiên hạ, và biết được lẽ hóa dục của Trời Đất, mà có nhờ cậy vào đâu đâu ? Bậc ấy khẩn khẩn về đức nhân, thăm thăm như vực sâu, lồng lộng như trời xanh. Nếu không có người thật thông minh thành trí, xuống được đức Trời thì ai mà biết được bậc ấy ? » (2)

(1) Trung Dung dịch giải, tr. 122

(2) Sách dẫn ; tr. 124—125

Khởi từ Thường nhân, con đường Khổng Mạnh đưa ta đến Hiền nhân và cuối cùng đến Thánh Nhân.

KẾT LUẬN

Hai con đường khác nhau vì tuy cùng căn cứ trên Dịch học nhưng Lão Tử thì chủ trương ở chỗ « qui túc », còn Khổng học thì chủ trương ở nơi « xuất phát ». Cái chỗ thuận nghịch của hai đảng đã khác thì cái chủ trương của hai đảng cũng vì đó mà khác nhau. Lão Tử thì chủ trương tuyệt đối, nên không nói đến các giới tốt xấu, lành dữ, có không, dễ khó, dài ngắn, cao thấp, sanh tử. Xu hướng của Lão là ở nơi cảnh giới siêu nhiên, mà xây dựng trên nền tảng của Huyền học. Bản thể của cái học này là ở nơi Hư vô, mục đích của nó là quy chân phản phác » còn Khổng học thì chủ trương tương đối nhị nguyên, nên có gái có trai, có vợ có chồng, có cha có con, có vua có tôi, có trên có dưới, có tôn có ti, có nhỏ có lớn, có quý có tiện... khác nhau, và xây dựng trên nền tảng luân lý, mà xu hướng thì thiên về phương diện tích cực hữu vi, bản thể của nó ở đạo Nhân, mà mục đích là « khai vật thành vự » như ở Chu-Dịch. » (1)

Mỗi bậc Thầy đại diện cho một cực : Lão Tử nhấn mạnh cực Vô hay Không Giới, Khổng Tử nhấn mạnh cực Hữu hay Sắc Giới.

Hai con đường tuy khác nhưng lại cùng đưa đến chung một mục tiêu vì :

— Vận động « Chu nhi phục thủy » hay « tuần kỳ bản » của hai cuộc hành trình : khởi từ Dịch rồi quay về với Dịch.

— Hai bậc Thầy đều chủ trương đạt đến chỗ Tận Thiện hay Toàn Thiện.

(1) Lão Tử Tinh hoa, tr. 223-224

— Phong thái giáo hóa của hai bậc Thầy giống nhau. Giáo sư Nguyễn-Duy-Cần nhận xét :

« Chính học thuyết của Khổng-Tử có tánh cách thực tế hơn hết, rất dễ hiểu đối với người Tây phương và đã được học giả Tây phương bàn đến rất nhiều, thế mà thực sự người Tây Phương họ đã hiểu như thế nào, hay là phần đông cũng chỉ tưởng mình đã hiểu một ông Khổng-Tử thủ cựu, tùy thời, một chánh trị gia và một nhà tư tưởng tầm thường có cao vọng chiết trung và dung hòa mọi việc mà không có một ý kiến gì là tân kỳ cả ? Sau lưng cái ông Khổng Tử thủ cựu « tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Vũ » ấy, một chánh trị gia tầm thường đó, người ta đã quên đề ý đến một ông Khổng-Tử « vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã » một ông Khổng Tử « vô khả, vô bất khả » mà tư tưởng lưu động bao trùm muôn mặt, một ông Khổng Tử tâm lý gia sâu sắc, một đạo đức gia tế nhị một biện chứng gia rắn rỏi đã thốt ra câu « thế giả như tư phù, bất xả trú dạ » ! Ta phải lấy ông Khổng Tử thứ hai này làm cơ sở cho ông Khổng Tử kia. Cái Đức cao nhất của Nho học phải chăng là đức Nhân ? Nhân là gì, nếu không phải là Chánh Tâm, Thành ý, sự điều hòa của những mối mâu thuẫn đầu tiên giữa Người và Ta. Trong khi giảng dạy, Khổng Tử bao giờ cũng tùy trình độ của mỗi đệ tử mà định nghĩa một cách miễn cưỡng và tạm thời : « tùy thời chi nghĩa, đại hỷ tại ! ». Như vậy, ta thấy rằng ngay ở những tư tưởng thực tế và tầm thường nhất của Nho gia cũng chưa thể có được một định nghĩa dứt khoát và rõ ràng, trái lại, thường lại có tánh cách lưu động biến chuyển vô cùng. » (1)

Và mục tiêu đó chính là Thánh nhân với những danh xưng như Chí Nhân, Chân Nhân, Nhân Nhân, Đại Nhân, Chí Thành, Chí Thánh.

Nếu nghĩ rằng hiện hữu tại-thể của con người là một cuộc đi tìm, tìm ý nghĩa đích thực của kiếp người ; là một quá trình tự-thể-hiện, tự thể hiện như là một giá trị cao đại thì con người phải chọn con đường để đi.

(1) Trang Tử Tinh hoa, tr. XXVII — XXVIII

Trong những con đường có thể chọn có con đường của Lão Trang, con đường của Khổng Mạnh thuộc hạng nội hướng có thể chọn Lão Trang, thuộc lớp ngoại khuynh có thể chọn Khổng Mạnh.

Từ ngàn xưa các bậc Thầy đã lên tiếng mời gọi ta sống cuộc đời xứng đáng, đã chỉ dẫn ta cách trở nên NGƯỜI.

Kẻ hành nhân nào trong chúng ta đáp lời kêu gọi ấy đề lên đường ?



tiếng việt và vận mạng nước nhà

L.T.S. Cụ Trọng-Toàn Nguyễn-văn-Kiểm là một nhà văn lão-thành, từng viết nhiều bài biên-khảo đăng trên Nam-Phong tạp-chí của Phạm-Quỳnh và rải-rác trên nhiều tờ tạp-chí khác ở miền Nam. Cụ có chân trong Hội Khuyến học Nam-Việt, chuyên-khảo về tục-ngữ, ca-dao, có cho xuất bản quyển Hương Hoa Đất Nước (Saigon, nhà xuất-bản Dân-Chủ, 1949), một quyển sưu-tập ca-dao rất có giá-trị.

Trong vòng bốn năm mươi năm qua, cụ thường-xuyên theo dõi sách, báo nước nhà, chịu khó đọc rất nhiều và ghi chép khá đầy-đủ mọi ý-nghĩ của người Việt về những vấn-đề liên-quan đến tiếng Việt. Do đó, cụ đã soạn thành một quyển sách dày trên 400 trang đánh máy, nhan đề Vấn đề tiếng Việt trong nửa thế-kỷ nay, hiện chưa xuất-bản. Mặc dù chưa được xếp đặt một cách khoa học lắm, nhưng cuốn sách này nếu được xuất bản sẽ là một kho tài liệu vô giá, giúp những ai quan tâm đến tiếng Việt nhận thức rõ bước đường diễn tiến của quốc ngữ, biết được trong vòng 50 năm qua giới trí thức Việt Nam đã cảm nghĩ, lo lắng cho tiền đồ văn hóa dân tộc như thế nào.

Trong hoàn-cảnh nước nhà hiện nay, nhiều tài-liệu văn-học đã bị chiến-tranh hủy-diệt, một phần bị phân-tán, ít ai còn lưu giữ được trọn-vẹn, thiết tưởng quyển sách của cụ Trọng-Toàn sẽ là một đóng góp quan-trọng, nếu không muốn nói là ít ai có phương-tiện để làm công-việc hi-hữu của cụ. Chính nhờ các xuất-xứ tài-liệu mà cụ ghi dưới mỗi đoạn trích-văn, chúng ta sẽ do theo đó tìm kiếm lại những vấn-đề gì mà mình không biết đã được ai nói đến và đã được xuất-hiện ở tờ báo, ở quyển sách nào, trong khoảng thời-gian nào.

Dưới đây chỉ là một đoạn trong quyển "Vấn đề tiếng Việt trong nửa thế-kỷ nay", mà chúng tôi xin trích in ra để độc giả thưởng-thức.

TIẾNG VIỆT LÀ DI SẢN CỦA TÔ-TIÊN :

Văn-sĩ Nguyễn-công-Hoan đã bảo :

« Ta không được khinh quốc-văn cũng như khinh cái món của cha mẹ tô-tiên để lại cho mình, cũng như có nhà, có đất, mà không chịu sửa sang cho đẹp mắt để ở, cũng như thấy người khác có sẵn nhà cửa đẹp, thì mình cứ đến ở nhờ. Như vậy, nhà mình sẽ bị tiêu tụy đồ nát ».

Nguyễn-công-Hoan

(*Tấm lòng vàng*. Truyền-bá, 8-10-1943).

Ngày xưa, tiếng mẹ đẻ không được Chính-phủ trọng nom. — Tiếng mẹ đẻ của chúng ta đã bị Chánh-phủ bỏ mặc, không nhìn nhận tới, mà nô lệ tư-tưởng với nước Tàu bằng sự dùng chữ Hán. Thế nhưng người trí thức Việt-Nam không quên mình là người Việt, có một ngôn-ngữ riêng. cái ngôn-ngữ đã ràng buộc mọi người dân làm một khối, một dân-tộc muốn có chân đứng trên thế-giới này.

Sanh hoạt, 21-3-1948.

Chữ Việt sống lại năm 1945 : (Tháng 3-1945, quân đội Nhật đảo chánh ở Đông-Dương. Khi tiếng đại-bác đã ngưng, thì có tiếng hoan-hô Việt-ngữ).

Chữ Việt sống lại và bắt đầu một cuộc đời mà từ xưa chưa bao giờ được chiu-chuộng, nâng-niu bằng. Các công-văn, công điện, thư từ riêng, và các kỳ thi đều phải dùng chữ Việt-Nam.

Vũ-Chinh.

(*Tiểu-thuyết thứ bảy*. — 30-6-1945.)

Phụ chú : Tôi thêm ít chữ cho được rõ-ràng.

a. — Trước khi đảo chánh, ở Bru-diện Sài-gòn, ta thấy những bao thơ đề như vậy :

Monsieur Nguyễn văn Chi, Attaché au Cabinet du Gouverneur de la Cochinchine.

b. — Sau bữa đảo-chánh, bắt buộc phải viết : Ông Nguyễn văn Chi, Tùy-viên Văn-phòng Thống đốc Nam-kỳ

c. — Một Ông Giáo-sư Cử-nhơn toán-pháp, quê quán Sóc-Trăng, dạy ở Cao-tiêu Mỹ-Tho, có nói chuyện : Chúng tôi được lệnh phải soạn lại bài bằng Việt-ngữ. Chúng tôi băng đồng, lội ruộng, kiếm mua nhiều tự-điền để dịch sách Pháp.

— Mấy Ông Giáo-sư nhọc mệt, đáng thương. Nhưng, tôi thấy, mấy ông thiếu chuẩn-bị. Phong-trào Việt-ngữ đã khởi lên từ 1908, 1910, nó nổi dậy mạnh-mẽ từ 1925, 1930.

Tiếng Việt có ích lợi gì cho quốc-gia chúng tôi ?

Thông-thạo tiếng Việt là giữ tâm-hồn dân Việt.

Học thành tài, nói lại đồng hương các điều hay của mình đã hiểu biết chẳng được, vì chẳng có học tiếng Nam... người Việt-Nam không thông tiếng Việt-nam, không thấu hiểu văn-chương nước nhà, sử-ký của mình cũng không biết, thì khó mà còn tâm-hồn Việt-Nam.

Đoàn-quan-Tấn. — (Điện Tín, 27-6-1945.)

Nhờ tiếng Việt mới liên kết chủng-tộc.

AI cũng dư biết rằng quốc-văn là tiếng mẹ đẻ biểu dương cái dây liên-kết của một chủng-tộc và phát hiện cái tinh-thần cố hữu của một quốc-gia. Cho nên, lo tài bồi quốc-văn có một nền nếp đích đáng là một phận-sự tối trọng của những ai ở học-đường, mà ông giáo N. V. H. đây là một.

Trương lập Tạo (Đuốc nhà Nam, 9-4-1932.)

Học Việt-ngữ là độc-lập về tinh-thần :

Đem tiếng Việt về ngôi tôn, đặt tiếng Việt làm tiếng học hỏi chung cho toàn quốc dùng nó làm phương-tiện củng-cố và mở rộng văn-hóa cho cả quốc-dân, lấy sự độc-lập hãn-hữu ở địa-hạt tinh-thần mà làm căn-cứ cho nền độc-lập kỳ vọng về sau, ấy là bòn-phận đương thời của trí-thức Việt-Nam ; không những do dự là thất sách mà mĩa mai cùng chậm làm việc ở địa-hạt quốc-văn. đều là có tội cả.

Liên-ngã. — (Điện tín, 30-6-1945.)

Tiếng Việt là nền-móng Tòa nhà độc-lập :

Nếu ta dốc lòng đi đến độc lập thật sự, nghĩa là có cả độc-lập tinh-thần, thì sự học bằng tiếng mẹ đẻ là căn-bản, là nền-móng. Nếu không có, thì không thể xây dựng Tòa nhà độc-lập được.

Theo Tuần-báo Sanh Hoạt. — Saigon, 4-7-1948.

Một ý-kiến của ông Hồ-đất-Thăng : nhờ tiếng Việt, ta liên-lạc với mấy thế-hệ trước : Ta hiểu một tiếng nói với cả các tế-bào trong ta, có nhiều dây liên-lạc sâu xa nơi ta, — người sống năm 1944 tại Saigon, — với bao nhiêu tiền-nhân ngày xưa.

Hồ Đất-Thăng,

(Tuần-báo Thanh-Niên, Saigon, 15-4-1944)

Tiếng Việt là sợi dây đoàn-kết, — Cảm-tưởng khi đã đọc xong một tập ngụ-ngôn Việt-Nam.

Tôi vừa đọc xong một tập ngụ-ngôn, của Thuần-Phong, ; Saigon, 1948.

Lần lượt, mấy ông bạn tôi, một điều-dưỡng, một tổng thơ-văn, một tổng thơ-ký hội học, cũng đã xem tập ngụ-ngôn nói trên. Họ đến thăm tôi và cho biết vài cảm-tưởng. Phải chỉ quen biết nhau, họ có thể nhóm họp và cùng nhau luận bàn.

Nói rộng ra, các tầng lớp dân-chúng có thể luận bàn với nhau, khi đã cùng hiểu một loại sách, cùng hiểu một ngôn-ngữ.

Tr. T. — Tháng sáu 1948.

Nhờ Việt-ngữ, ta tiến-hóa được mau :

Người Pháp và người ngoại-quốc học văn-chương Việt Nam, không sao bằng người Việt Nam , đó chẳng những vì người Việt-Nam đã quen và sành tiếng Việt-Nam hơn, mà ngoài ra, còn nhờ ở sự truyền-thống và tinh-thần nữa. Trái lại cũng thế.

Nếu muốn cho một dân-tộc chậm tiến-hóa, không gì hơn là đem một thứ chữ và một thứ tiếng khác hơn chữ và tiếng của họ để dạy dỗ họ.

Bùi Võ Phiền (Dân minh, 23-3-1948)

Một phương-tiện tranh sống :

Ở Saigon, thỉnh thoảng các báo cho xuất-bản 1 tập đặc-biệt về Tiếng mẹ đẻ. Tôi trích mười dòng ở một tập Việt-báo đặc-biệt.

Ông Bạch-Mai-Châu đã viết : *Ngôn-ngữ độc-lập phải là một phương-diện tranh sống của quốc gia.*

‘ *Ngôn-ngữ độc-lập,* ’ không thể được hiểu là một khẩu-hiệu tôn chúng.

Có một ngôn-ngữ phong-phú nào mà trong quá-trình tiến-triển đã khỏi nhờ đến những cái mượn thêm ở các ngôn-ngữ khác.

Nhưng ‘ *ngôn-ngữ độc-lập* ’, phải là một phương-diện tranh sống của quốc-gia. Một dân-tộc, không có thể được gọi là độc-lập mà trong nền học-thuật, nó phải dùng một ngoại-ngữ để làm học-thừa.

Bạch Mai Châu,
(Việt-báo, 27-8-1949.)

Lấy tiếng Việt-Nam dựng-xây nền văn-hóa mới :

Rồi đây, những nhà chuyên-môn phải dày công tạo-lập một nền văn-hóa mới mẽ cho xứ ta. Tôi thấy phải lấy tiếng mẹ đẻ làm gốc, từ người nghèo đến người giàu, từ cấp dân đến cấp nhà cầm quyền.

Văn-Vi, Giám-đốc Pháp-Hoa Ngân-Hàng

(Thần Chung, 4-8-1954.)

Ý-kiến Ông Nguyễn Phan Long, năm 1948 : nên dạy tiếng Việt theo phương-diện ngôn-ngữ quốc-gia.

Nước Việt-Nam khi được tự-do, thì điều thứ nhất là hạ lệnh cho dạy Việt-ngữ trong các trường theo phương-diện ngôn-ngữ quốc-gia. Tiếng Pháp sẽ chiếm một ngôi danh-dự trong các ngoại-ngữ.

Hội nghị Nha-Trang cho rằng chữ Hán, tối nghĩa và khó học, nên quyết định tách rời Hán văn ra khỏi sự dạy Việt-văn, chúng tôi không đồng ý như vậy.

Dịch theo l'Echo du Việt-Nam, 5-3-1948.

Le premier usage que le Việt Nam devra faire de sa liberté, sera de décréter que le Vietnamien sera enseigné comme langue nationale dans les écoles. Le français y occupera la place d'honneur parmi les langues étrangères : dans les examens, il sera la première de ces langues.

Mais ce n'est pas à cause de son obscurité et de la difficulté de son étude, que la langue écrite chinoise doit être écartée de l'enseignement du Vietnamien, ainsi qu'en a décidé la conférence de Nha-trang ».

Nguyễn Phan Long,

(L' Echo du Vietnam, 5-3-1948.)

*

Tiếng Việt ở cấp Đại-học, năm 1953, ông Vũ-văn-Mẫn, giáo sư trường Luật bàn đến sự dùng tiếng Việt ở Đại-Học đường. Ô. Ô. Nguyễn Khắc-Nhan

và Lê Tấn Năm góp vài ý-kiến xây-dựng. — Một nhật-báo Saigon tóm tắt bài diễn-thuyết của ông Vũ văn-Mẫu :

« Muốn cho tiếng Việt ngày càng giàu mạnh, trí-thức nước ta phải có nhiệm-vụ bồi đắp. Ta dùng tiếng Việt diễn-tả tư-tưởng của mình, và tìm kiếm thêm những danh-từ chuyên-môn, để làm giàu cho Việt-ngữ. »

Ông lại mong mỗi nhà chức-trách cho dạy Việt-văn trong các trường Đại-học nhiều hơn là Pháp-văn.

Buổi diễn-thuyết của ông Vũ văn-Mẫu rất lý thú. Khi ông dứt lời, một thính-giả sinh-viên, ông Nguyễn Khắc-Nhân, đưa ý-kiến : nên phiên-dịch các sách về Đại-học ra Quốc-văn để cho sinh-viên học ; và sinh-viên sẽ được tham gia trong việc diễn-dịch đó.

Ông Tổng-Trưởng Lê Tấn Năm đưa một ý-kiến, gần giống câu tục-ngữ La-tinh : ý dân là ý trời.

Ông Lê tấn-Năm cho biết đại ý rằng : ông chỉ nhưn danh cá-nhân của ông đến dự-thính, « nhưng, theo ý-kiến của ông, thì việc mà dân-chúng muốn, tự nhiên Chánh-phủ tìm cách làm thỏa mãn ».

Tiếng Chuông, 3-2-1953.

Tán thành những ai cõ-động cho tiếng Việt : Trong thời Pháp-thuộc, ai học tiếng Việt là phải tự mình khuyến-khích lấy mình. Tuy nhiên, thỉnh thoảng vẫn có sự nâng đỡ, tán thành của mấy bậc đàn anh, lời lẽ tuy ít nhưng ảnh-hưởng khá nhiều.

1.— Nhật-báo Điện Tín, năm 1944, quảng-cáo đặc-biệt nồng hậu về giải thưởng văn-chương của Hội Khuyến học Nam-kỳ.

Tôi sao lục mấy đoạn của bài báo Điện-Tín.

Một giদি thưởng, một tấm bia : bao nhiêu kỳ-vọng. Ở chỗ khác, người ta có lẽ sẽ vị tình mà đăng vài giòng cái tin, mà chút nữa đây, bạn đọc sẽ

thấy ở tờ Điện-Tín này. Hôm nay, chúng tôi xin nhường chỗ danh-dự trương nhứt đề quảng-cáo về giải thưởng văn-chương của Hội Khuyến học Nam-kỳ. Hội này dự-định phát một phần thưởng 300\$00, ba trăm bạc cho quyền sách nào có giá-trị hơn hết, bất luận về loại văn nào đó...

Hội khuyến học Nam-kỳ mong cho thanh-niên trong nước ham đọc và thích viết quốc-văn, ưa nói tiếng của mình kéo đề người chê : An-nam mà dốt tiếng An-nam.

Báo Điện-Tín, 29-2-1944.

Phụ chú : Nói về giá-trị 300\$00 năm 1944, — Trong thời đó, Thợ-ký Tòa-Bố và Giáo-viên Tiểu-Học hậu bổ, lãnh lương một tháng trên dưới 50\$00. Đến năm 1959, Giáo-viên Tiểu-học lãnh chừng 4.700\$00.

2. — *Những người sống trong cảnh thiếu thốn :* cảm-tình của ông Thạch-Lam đối với những người làm việc văn-hóa trong tối tăm thiếu thốn.

— Nghi đến các ông (các ông Nghè chữ Pháp đã mãn nguyện, vì đời sống của họ), tôi chan chứa cảm tình đối với những người... có khi làm việc trong tối tăm, thiếu thốn và hết lòng đề tạo cho tiếng Việt-Nam một tương lai rực-rỡ và chắc chắn.

Thạch-Lam.

Tuần-báo Ngày nay, 8-10-1938.

Giải thưởng. — Nhận xét về việc treo giải thưởng

Bài báo Điện-Tín trên này, cho biết về một giải thưởng năm 1944.

Tôi có nhiều nhận xét như sau :

Từ năm 1944 trở về trước, hay là từ 1944 cho đến 1965, phần lớn giải thưởng, nếu không nói là tất cả — đều dành cho những vị tranh giải một thời hạn gấp rút, có khi chưa tới một năm — Ở Âu-châu, có nhiều giải treo thường xuyên. Ai muốn dự thi năm nào cũng được.

— Nhà văn Marcel Prévost có nói : viết một bộ tiểu-thuyết, phải hai ba năm.

— Nhà văn khét tiếng Roger Martin du Gard có soạn 1 tác-phẩm đến 15 năm.

(Còn tiếp)



TIN TỨC

văn-hóa, giáo-dục và thanh-niên

TUẦN LỄ GIỖ TỒ HÙNG VƯƠNG TẠI ĐỀN KỶ NIỆM

Hội Chấn Hưng Tinh Thần Việt Nam đã tổ chức đại lễ giỗ Đức Quốc Tổ Hùng Vương tại Đền Kỷ Niệm trong Thảo cầm viên Saigon trong 7 ngày từ mùng 6 đến 12 tháng 3 Giáp Dần (tức từ ngày 29-3 đến 4-4-74).

Đại lễ giỗ Tổ Hùng Vương do hội Chấn Hưng Tinh Thần Việt Nam tổ chức còn đề truy điệu các chiến sĩ vì quốc vong thân và nhất là chiến sĩ Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa đã bỏ mình tại quần đảo Hoàng Sa.

Hội Chấn Hưng Tinh Thần Việt Nam có yêu cầu các chi Hội tại cố đô Huế và tại các tỉnh trên toàn quốc, tổ chức buổi lễ kỷ niệm trên vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch (tức 2-4-74) theo nghi thức cổ truyền, nhưng trong tinh thần tiết kiệm tối đa.

KHÁNH THÀNH ĐỀN HÙNG VƯƠNG TỈNH KHÁNH HÒA

Lễ khánh thành đền Hùng Vương tỉnh Khánh Hòa đã được tổ chức hôm 30-3-74 tại Nha Trang dưới quyền chủ tọa của ông Đỗ Văn Rỡ, Phụ tá đặc biệt Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên đặc trách văn hóa.

Ngỏ lời trong dịp này, ông Đỗ Văn Rỡ ca ngợi công trình của Hội Đền Hùng và Ban Quản trị Đền Hùng Vương Tỉnh Khánh Hòa đã chứng tỏ lòng hiếu kính tổ tiên khi xây dựng đền thờ Quốc Tổ.

Theo ông Phụ Tá, đã đến lúc chúng ta cần hướng dẫn quần chúng, nhất là giới trẻ trở về nguồn, hướng về quốc tổ, giữ đúng giềng mối kỷ cương quốc hồn quốc túy.

Cũng trong dịp này ông Phụ Tá đã thưởng bằng tưởng lệ cho chín viên chức thuộc Ban Quản Trị đền Hùng Vương tỉnh Khánh Hòa từng góp công của vào việc xây đền thờ quốc tổ tại đây.

Trước đó ông Nguyễn Thành, Phó hội Trưởng Hội đền Hùng Việt Nam đã tường trình diễn tiến, xây cất đền Hùng Vương tỉnh Khánh Hòa, với kinh phí lên đến trên 6 triệu đồng do nguyên Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa, phu nhân Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, các đoàn thể, các tôn giáo, Ban Quản trị Đền Hùng Vương, giáo chức học sinh tỉnh Khánh Hòa và đồng bào địa phương tài trợ, quyên tặng và đóng góp.

KHAI MẠC TRIỂN LÃM CÁC TÁC PHẨM TRÚNG GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TOÀN QUỐC 1973

— Mười tác phẩm hội họa, điêu khắc và nhiếp ảnh trúng giải Văn học Nghệ thuật toàn quốc 1973 do Tổng Thống VNCH sáng lập cùng 53 tác phẩm được tuyển chọn để triển lãm đã được trưng bày trong cuộc triển lãm khai mạc sáng 7-01-1974 tại Thư Viện Quốc Gia đường Gia Long Saigon dưới sự chủ tọa của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, đại diện Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu.

Theo ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, Chủ Tịch Ủy ban Tổ chức Giải thưởng Văn học Toàn quốc 1973, bức tranh sơn dầu "Cá khô" của họa sĩ Chí Cường đã trúng giải chính thức thể loại tranh màu, hai bức tranh lụa "Chơi đầu hồ" của Tôn Thất Đào và "Đại Lộ Kinh Hoàng" của Phạm Hoàng trúng giải khuyến khích thể loại tranh lụa.

Hội Đồng chấm giải bộ môn Hội họa gồm ông Lưu Đình Khải Chủ tịch và các Hội viên Nguyễn Văn Duyên bút hiệu Tú Duyên, Nguyễn Văn

Anh bút hiệu Nguyễn Anh, Bùi Văn Kính, Nguyễn Văn Quyên và Lê Yên đã lựa chọn ba tác phẩm trúng giải trong tổng số 142 tác phẩm hội họa gồm 130 bức tranh màu và 22 bức tranh lụa dự giải.

Bộ môn Điêu khắc không có giải chính thức và hai giải khuyến khích về tay điêu khắc gia Lê Văn Kỳ với điêu khắc phàm xi măng «Đa Tạ Ông Trời và Xin Biết Ông Người» và Nguyễn Thân với điêu khắc phàm xi măng «Mơ Núi».

Hội đồng chấm giải bộ môn Điêu khắc gồm ông Lê Văn Mậu Chủ tịch, ông Nguyễn Thanh Thu và Nguyễn Văn Yến, Hội viên, đã lựa chọn hai tác phẩm trên trong tổng số 29 tác phẩm điêu khắc dự giải.

Về bộ môn Nhiếp ảnh, không có nhiếp ảnh gia nào đoạt huy chương hạng nhất của giải ảnh đen trắng, huy chương hạng nhì của giải này về tay nhiếp ảnh gia Đinh Văn Anh với tác phẩm «Hẹn Em Thu Sau», Đinh Duy Bề với bức «Trông Ngóng» đoạt huy chương hạng ba.

Huy chương hạng nhất giải ảnh màu về tay nhiếp ảnh gia Võ Văn Hoàng với tác phẩm «Đèn Đêm», bức «Qua Cầu» của Nguyễn Kim Hoa đoạt huy chương hạng nhì và «Lên Đồi Mộng» của Lê Đình Phúc đoạt huy chương hạng ba trong khi không có nhiếp ảnh gia nào đoạt huy chương hạng đặc biệt dành cho bộ ảnh màu xuất sắc.

Có 302 ảnh đen trắng và 75 ảnh màu dự giải Hội Đồng chấm giải bộ môn nhiếp ảnh gồm ông Phạm Văn Mùi, Chủ tịch và Hội viên gồm các ông Nguyễn Cao Đàm, Lại Hữu Đức, Nguyễn Ngọc Hạnh, Lê Văn Khoa và Lê Anh Tài.

Theo thể lệ giải thưởng, tác phẩm hội họa, điêu khắc trúng giải chánh thức hay khuyến khích đều thuộc quyền sở hữu của quốc gia và lưu trữ ở Bảo Tàng Viện.

Ngoài những tác phẩm trúng giải các Hội đồng đã chọn thêm 14 tác phẩm tranh màu, hai tác phẩm tranh lụa, bốn tác phẩm điêu khắc, 16 ảnh đen trắng và 17 ảnh màu đề trưng bày trong cuộc triển lãm.

Ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, Chủ tịch Ủy ban Tổ chức Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1973 nói rằng kết quả giải thưởng các bộ môn hội họa, điêu khắc và nhiếp ảnh chứng tỏ các bộ môn này cũng như toàn thể các bộ môn văn nghệ nói chung, được giới văn hóa nước ta sùng thượng trong ý thức sáng tạo mạnh mẽ và liên tục, và cuộc triển lãm khai mạc sáng nay là chứng tích của một phong trào văn hóa khởi sắc, một tinh thần quốc gia luôn luôn thức tỉnh, một sự đóng góp tích cực vào công cuộc tài bồi văn hóa dân tộc.

Theo ông Chủ tịch Ủy ban Tổ chức, lễ trao giải thưởng toàn bộ 10 bộ môn gồm 25 thể loại của giải Văn học Nghệ thuật Toàn quốc 1973 sẽ cử hành ngày 16-1 tại trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ Saigon dưới sự chủ tọa Tổng Thống VNCH Nguyễn-Văn-Thiệu.

Hiện diện trong lễ khai mạc cuộc triển lãm sáng nay còn có Nghị sĩ Trần-Văn-Lắm, Chủ tịch Thượng Viện, ông Trần-Văn-Linh, Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện, ông Bùi Hoè Thực, Chủ tịch Giám Sát Viện, một số tổng bộ trưởng, tướng lãnh, ngoại giao đoàn và đại diện tôn giáo, cơ quan, đoàn thể văn hóa.

LỄ PHÁT GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TOÀN QUỐC 1973

Lễ phát giải thưởng cho các văn nghệ sĩ trúng giải Văn học Nghệ thuật Toàn quốc 1973 do Tổng Thống VNCH sáng lập đã được tổ chức sáng ngày 16-1-74, tại Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Saigon, dưới sự chủ tọa của Thủ Tướng Chánh phủ, đại diện Tổng Thống VNCH.

Giải thưởng dành cho các bộ môn gồm một khoản hiện kim, văn bằng danh dự và huy hiệu kỷ niệm của Tổng Thống, riêng các giải về điện ảnh, khoản hiện kim được thay thế bằng tượng vàng và tượng bạc.

Khoản hiện kim cho giải khuyến khích thể loại biên khảo, tham luận, tuồng hát bội, hát chèo, nhạc đại tấu tây phương, nhạc tấu khúc cổ truyền

Việt Nam, ca khúc tân nhạc là 100.000 đồng. Giải chính thức văn, thơ, phóng sự, kịch và tuồng cải lương là 400.000 đồng.

Giải chính thức về hội họa là 600.000 đồng và giải khuyến khích bộ môn hội họa và điêu khắc là 150.000 đồng. Giải khuyến khích nhạc thính phòng tây phương và ca khúc cổ truyền Việt Nam là 25.000 đồng.

Về nhiếp ảnh, khoản hiện kim 100.000 đồng dành cho tác phẩm trúng giải huy chương hạng nhất, 60.000 đồng cho huy chương hạng nhì và 40.000 đồng cho huy chương hạng ba.

Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, đại diện Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa chủ tọa buổi lễ đã trao tặng giải thưởng cho các văn nghệ sĩ trúng giải sau khi tuyên đọc huân từ của Tổng Thống VNCH.

Trước đó, ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, Chủ Tịch Ủy Ban tổ chức giải thưởng văn học nghệ thuật toàn quốc 1973 đã trình bày về đặc điểm và diễn tiến của giải thưởng.

Trong số 43 giải thưởng thuộc 10 bộ môn với 25 thể loại được trao tặng các văn nghệ sĩ, có hai văn bằng danh dự trao tặng cố Chuẩn úy Nguyễn Ngọc Bình và cố Thượng sĩ Trần Văn Nghĩa thuộc nhóm phóng viên điện ảnh trong phim « Bình Long Anh Dũng », cuốn phim trúng giải hình ảnh đen trắng đẹp nhất.

Thủ Tướng đã trao văn bằng cho hai quả phụ của hai phóng viên nói trên.

PHIM « HÈ MUỘN » ĐƯỢC GIẢI NHẤT VỀ BỘ MÔN ĐIỆN ẢNH

« Hè Muộn », một trong bảy cuốn phim dự thi đã đoạt giải Phim hay nhất về thể loại phim truyện trong năm (1972-1973) về bộ môn điện ảnh của giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1973.

Cuốn phim màu nói trên của Giao Chỉ Phim đã được đem chiếu độc nhất trong ngày Điện Ảnh Việt Nam, 22-9-1973 và là cuốn phim đầu tiên của đạo diễn Đặng Trần Thức, chưa ra mắt khán thính giả.

Đạo diễn Đặng Trần Thức trong cuốn phim này cũng đã đoạt giải Đạo diễn xuất sắc nhất trong giải thưởng Văn Học Nghệ thuật 1973 của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa.

Ngoài ra cuốn phim « Hè Muộn » cũng đã đem lại ba giải khác của Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1973, cho hai chuyên viên và một nữ diễn viên là các ông Trần Đình Mưu, giám đốc hình ảnh, Nguyễn Quang Hạ, chuyên viên thu thanh và cô Bội Toàn lần lượt đoạt các giải Hình ảnh màu đẹp nhất, Thu thanh thành công nhất và Nữ diễn viên phụ xuất sắc nhất.

Mặt khác, ông Nguyễn Hòe, chuyên viên thu hình trong phim « Đồi Chư Trang Đầm » của Lam-Son phim đã đoạt giải Hình ảnh đen trắng đẹp nhất.

Nhạc sĩ Hoàng Trọng trong phim « Triệu phú bất đắc dĩ » của Liên Ảnh Công ty đoạt giải Âm nhạc hay nhất.

Giải Nam diễn viên xuất sắc nhất về tay tài tử Lê Quỳnh trong phim « Bầy Ngầm » của Liên Ảnh Công ty và nữ minh tinh Như Loan, trong phim « Đồi Chư Trang Đầm » đoạt giải Nữ diễn viên xuất sắc nhất.

Cuốn phim « Đồi Chư Trang Đầm » đem lại giải thưởng Nam diễn viên phụ xuất sắc nhất cho tài tử Nguyễn Chánh Tín.

Về giải Phim tài liệu phóng sự, cuốn phim « Bình Long Anh Dũng » của Cục Tâm Lý Chiến, do Tăng Thành Châu và nhóm phóng viên điện ảnh quân đội đoạt giải.

Đạo diễn quân đội Hà Huyền Chi đoạt giải phim Bối cảnh xuất sắc nhất trong phim « Dưới bóng cờ » của Cục Tâm Lý Chiến.

Nhóm chuyên viên điện ảnh quân đội đã đoạt giải Hình ảnh màu đẹp nhất và giải hình ảnh đen trắng đẹp nhất (có giá trị lịch sử) trong hai cuốn phim « Dưới bóng cờ » và « Bình Long Anh Dũng ».

Nữ tài tử Thanh Mai trong phim Bảy Ngăm đã đoạt giải Nữ diễn viên nhỏ tuổi xuất sắc nhất qua giải đặc biệt chung cho phim truyện và phim tài liệu phóng sự.

« AO MƠ PHAI », ĐOẠT GIẢI TIÊU THUYẾT

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên trong thông cáo vừa phổ biến kết quả giải Văn học Nghệ thuật 1973 cho hay, tác phẩm « Áo mơ phai » của nhà văn Nguyễn Đình Toàn (Nguyễn Đình Vượng xuất bản) đã đoạt giải tiêu thuyết trong số có 29 tác phẩm dự giải.

Hai tác phẩm « Đường đi Không đến » của Bùi Quang Triết (biệt hiệu Xuân Vũ) và « Mùa Hè Đỏ Lửa » của Phan Nhật Nam đoạt giải khuyến khích về thể loại Tùy bút, hồi ký, phóng sự. Có 10 tác phẩm loại này dự giải.

Tác phẩm Thơ Du Tử Lê của Lê Cự Phách, tức thi sĩ Du Tử Lê đoạt giải Thơ trong số 75 tác phẩm dự thi.

Tác phẩm « Đoạn Trường Vô Thanh » của Phạm Kim Long tức nhà thơ Phạm Thiên Thư đoạt giải Thi phẩm Trường thiên trong số bảy tác phẩm dự giải.

Thơ Du Tử Lê do Gìn Vàng Glữ Ngọc ấn hành, tác phẩm Đoạn Trường Vô Thanh do nhà xuất bản Nến Hồng ấn hành.

Không có tác phẩm Kịch nói hay Kịch thơ nào đoạt giải mặc dầu có đến 18 vở kịch nói và 9 vở kịch thơ gửi đến dự thi.

Hai vở tuồng hát bộ « Trần Huyền Trang » và « Tứ Mỹ Kỳ Duyên », bản thảo lần lượt của Đinh Bằng Phi và Đỗ Nhật Tân đoạt giải khuyến khích trong số 5 vở tuồng dự thi.

Về Cải lương có 10 tác phẩm dự giải và « Người Thua Cuộc » bản thảo của Đan Đức Hạnh (Nguyễn Thảo) đã đoạt giải.

Trong số 9 tác phẩm dự giải « Bô Lão Triều Trần » và « Mai Nguyên Trôi Xác Giặc » bản thảo của Đoàn văn Thành (Chim Bể) và của Đoàn Ngọc Hòe (Ngọc Hòe) đã đoạt giải khuyến khích thể loại tuồng hát chèo.

BIÊN KHẢO

Cuốn « Việt Nam Quốc Sử Toàn Biên » bản thảo của Trần Đình Chi (Sơn Quang) đã đoạt giải khuyến khích thể loại Biên khảo về Việt sử trong số 17 tác phẩm dự giải.

« Chiến lược Toàn Cầu của Cộng Sản và Chiến tranh Việt Nam » bản thảo của Nguyễn văn Chức (Quang Huy) một trong hai tác phẩm dự giải cũng đoạt giải khuyến khích thể loại tham luận về tư tưởng chính trị Đông Tây hiện đại.

Thể loại Biên khảo về vấn đề văn hóa, xã hội phê bình, lý luận văn học, triết học, có 31 tác phẩm dự giải nhưng không có tác phẩm nào trúng giải.

Về bộ môn âm nhạc có 5 tác phẩm lần lượt trúng giải khuyến khích là tác phẩm độc nhất dự thi Hợp tấu khúc cho vĩ cầm và dàn nhạc Cung Do trưởng, bản thảo của Bửu Phối (thể loại nhạc phẩm đại tấu Tây phương) ; Tứ Cầm Khúc của Hồ Đăng Tín (thể loại nhạc phẩm thể thính phòng Tây phương) ; Việt Thanh Giao Hương của Vinh Phan (thể loại nhạc phẩm thể Tấu khúc Cổ truyền VN) ; Nguyên Đán Thanh Bình của Trần Viết Vấn (thể loại nhạc phẩm ca khúc cổ truyền VN) và Trường Sử Ca Sông Hát của Đỗ Quang Trung (thể loại nhạc phẩm thể ca khúc VN).

Hai thể loại trên chỉ có 1 tác phẩm dự thi còn ba thể loại dưới lần lượt có 3 tác phẩm, 4 tác phẩm và 35 tác phẩm dự giải.

Giải thưởng Văn Học Nghệ Thuật 1973 do Tổng Thống VNCH sáng lập gồm 10 Bộ môn, gồm 25 thể loại.

Riêng ba bộ môn Hội họa, Điêu khắc và Nhiếp ảnh đã được công bố sáng nay hiện đang được trưng bày trong cuộc triển lãm tại Thư viện Quốc Gia, đường Gia Long, Saigon.

Theo ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, Chủ tịch Ủy ban tổ chức Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1973 thì lễ trao giải thưởng toàn bộ 10 bộ môn, 25 thể loại sẽ được tổ chức ngày 16-1 tới đây tại trường Quốc Gia Âm Nhạc do Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu chủ tọa.

Kết quả trúng giải Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1973 của 10 bộ môn, 25 thể loại đang đầy đủ trong phần tài liệu.

KẾT QUẢ CUỘC THI NHIẾP ẢNH ĐỀ ẨM HÀNH CUỐN « VIỆT NAM », DO BỘ VHGD/TN. TỔ CHỨC

Nhiếp ảnh gia Nguyễn Anh Kiệt đã chiếm bốn giải thưởng trong cuộc thi nhiếp ảnh đề ẩm hành cuốn « Việt Nam » do Bộ Văn Hóa Giáo dục và Thanh niên tổ chức.

Cuộc thi nói trên gồm ba đề tài, mỗi đề tài chia làm hai loại : loại ảnh màu hoặc « slide » và loại ảnh đen trắng và mỗi loại có ba giải thưởng.

Theo kết quả chính thức do Bộ VHGD/TN vừa công bố về đề tài I « danh lam thắng cảnh » và « di tích lịch sử », nhiếp ảnh gia Nguyễn Anh Kiệt đã chiếm hai giải nhất và nhì với các tác phẩm slide « Saigon về đêm » và « Dalat nên thơ ». Nhiếp ảnh gia Đàm Quang Tuấn chiếm giải ba với tác phẩm « Thác Gougah » (loại slide) và nhiếp ảnh gia Đỗ Trọng Tư, giải ba với tác phẩm đen trắng « Chùa một cột ».

Về đề tài II « nếp sống tiêu biểu của dân tộc Việt Nam và các sinh hoạt văn học nghệ thuật, tác phẩm màu « vui chơi » của Võ Văn Hoàng chiếm giải nhất, « Sung túc » slide của Nguyễn Anh Kiệt chiếm giải nhì và « Chải chuốt ». (ảnh màu) của Trịnh Văn Hùng, giải ba. Không có tác phẩm đen trắng nào trúng giải với đề tài này.

Về đề tài III « tái thiết và xây dựng » nhiếp ảnh gia Lê Đình Phúc chiếm giải nhất với tác phẩm « Đốt lò II », (slide), giải nhì về tay ông Tô Đăng Đoàn với tác phẩm « Quê hương ta hôm nay » (ảnh màu) và ông Nguyễn Anh Kiệt chiếm giải ba với tác phẩm « Suối thép » (ảnh màu).

Về loại ảnh đen trắng thuộc đề tài III ông Trần Xán Vính đoạt giải nhất với tác phẩm « công tác ». Không có tác phẩm nào trúng giải nhì và ba.

KỶ NIỆM HÚY NHẬT CỤ PHAN CHU TRINH

Lễ kỷ niệm huy nhật cụ Tây Hồ Phan Chu Trinh đã được tổ chức sáng hôm 24-3 tại Đà Nẵng với sự tham dự của một số đồng đồng bào đại diện các cơ quan đoàn thể và hơn 3.000 học sinh trung học tại thị xã.

Dịp này, di ảnh của nhà đại chí sĩ cách mạng họ Phan đã được các học sinh vận quốc phục rước từ nhà thờ chính của Cụ ở gần Ngã Năm thị xã Đà Nẵng đến địa điểm cử hành lễ kỷ niệm là sân trường trung học công lập Phan Chu Trinh ở đường Lê Lợi, Đà Nẵng.

Buổi lễ do ông Chánh Sở Học Chánh Khu I chủ tọa, đã diễn tiến gần hai tiếng đồng hồ với nhiều bài diễn văn, nhắc lại tiểu sử và công đức Cụ Phan Chu Trinh.

Được biết, nhân dịp kỷ niệm huy nhật cụ Phan Tây Hồ, liên tiếp những ngày từ 15-3 cho đến 26-3-74, học sinh trường trung học Phan Chu Trinh Đà Nẵng đã tham dự nhiều cuộc tranh tài do nhà trường tổ chức như : thi đua trình diễn văn nghệ, tranh các giải thể thao điền kinh, thi tài hùng biện... Trong 3 ngày từ 24 đến 26-3 trường này còn tổ chức một cuộc hội chợ triển lãm ngoài các cuộc vui giải trí lành mạnh cho giới học sinh, còn trưng bày các di tích, hình ảnh lưu truyền về cụ Phan Tây Hồ.

Cũng trong dịp này tại Saigon một cuộc Triển lãm hình ảnh cuộc đời, tài liệu và thư bút của nhà chí sĩ Phan Chu Trinh được khai mạc chiều 27-3-74 tại Viện Đại Học Vạn Hạnh, 222 Trương Minh Giảng. Trong cuộc

triển lãm này, hơn 50 ảnh đen trắng được trưng bày làm sống lại cảnh pháp trường thời thực dân xa xưa.

Nhiều gương mặt quen thuộc như các nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng, Lương Văn Lang, Lương ngọc Quyến, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám v.v... được khách thường lãm nhận diện trong đám học sinh, công nhân đi đưa đám cụ Phan.

Trong số hình ảnh trên có thư bút của Đại Úy Roux gọi cho cụ Phan ghi lại chứng tích cụ can thiệp với chính quyền Pháp để lãng vua Tự Đức khỏi bị đào.

Cuộc triển lãm trên mở cửa trong giờ làm việc và kéo dài đến hết ngày 2-4-1974.

Cuộc triển lãm trên được mở ra nhân dịp kỷ niệm Hủy Nhật Cụ Phan Chu Trinh.

NHÀ VĂN TAM-LANG NÓI CHUYỆN VỀ 'CHÈO CỎ VN'

Nhà văn Tam Lang Vũ Đình Chí sáng ngày 24-2-74 đã thuyết trình về chèo cỏ Việt Nam tại trụ sở Trung Tâm Văn Bút đường Đoàn Thị Điểm, Saigon.

Diễn giả trước tiên đã nói qua về những giả thuyết liên quan đến nguồn gốc của hát chèo, theo đó có người cho rằng chữ chèo do chữ trào tức trào lộng, chế diễu, bông đùa nói trại ra, có người cho là do chữ chào tức hát chào, lại có người nói là chèo đò.

Tiếp theo, diễn giả đã tâm sự nhiều về những nỗi đam mê của ông đối với hát chèo kể từ khi ông xem phường chèo múa, hát lần đầu tiên ở quê nội khi còn bé cho đến lúc ông làm bầu đoàn hát chèo ở Bắc Hà, thành lập hội Chấn hưng Ca vũ Nhạc kịch Cỏ điền tại Hà Nội và rập hát Lạc Việt dành riêng cho các vở tuồng chèo.

Ông đặc biệt đề cao nghệ thuật trào lộng, lối chơi chữ tao nhã, đố tục giải thanh của các vai hề trong phường chèo đã dám trêu chọc cả quan quân lúc bấy giờ mà không ai có cách chi đề bắt lỗi cả.

Đề cập đến sự phong phú của ca điệu chèo cổ, diễn giả cho biết hát chèo có 3 thể ca chính với vài vở tuồng trong văn chương cổ tích Việt Nam như 'Nhi độ Mai', 'Lưu Bình Dương Lễ'... nhưng có tới hơn 100 điệu hát khác nhau rất là sâu sắc, hấp dẫn. Mỗi phường chèo, theo diễn giả chỉ gồm từ 5 đến mười, mười lăm người với diễn viên, hề, và dàn nhạc gồm đàn nhị, tranh, nguyệt, độc huyền, trống đế, trống cơm, thanh la...

Sau cùng, diễn giả nói rằng chèo cổ là một kho tàng súc tích của ca nhạc kịch cổ truyền. Ông kêu gọi chấn hưng chèo cổ vì theo ông đây là loại ca kịch thuần túy Việt Nam, không mang tính chất ngoại lai, một nghệ thuật cổ điển sâu sắc diễn tả được trung thực thất tình của người Việt.

Bài nói chuyện của nhà văn Tam Lang Vũ Đình Chí đã được giải thích thêm bằng những màn phụ diễn chèo cổ do các nghệ sĩ hát chèo, Kiều Nga, Thu Lan, Văn Ba, Thái Loan đảm trách.

Trước đó, linh mục Thanh Lăng, Chủ tịch Trung Tâm Văn Bút Việt Nam đã giới thiệu diễn giả, Tam Lang Vũ Đình Chí 74 tuổi từng là một nhà văn tên tuổi đã xuất bản những tiểu thuyết nổi tiếng như 'Hai Người Chồng', 'Đôi Hoàng Oanh', 'Giọt Lệ Sông Hương' và là người đầu tiên làm phóng sự 'Tôi kéo xe'.

Ngoài ra, ông còn là sáng lập viên Hội Chấn hưng Ca vũ Nhạc kịch Cổ điển thành lập ở Hà Nội năm 1951 và từ năm 1957 với Hội Nguồn Việt chủ trương khôi phục sinh hoạt chèo cổ tại thủ đô Saigon.

Trên 200 người gồm các văn hữu, thân hữu và sinh viên học sinh đã đến dự khán buổi nói chuyện nói trên về chèo cổ tại Việt Nam.

TRUNG-TÂM VĂN-BÚT VN TỔ CHỨC GIẢI THƯỞNG VĂN CHƯƠNG 1974

Đề góp phần khuyến khích phong trào sáng tác văn chương, tiếp theo các giải thưởng đã được tổ chức những năm trước đây, năm nay Trung Tâm Văn Bút Việt-Nam quyết định treo giải thưởng về loại Truyện dài với một giải thưởng độc nhất là 150.000đ.

Tác phẩm dự thi phải là bản thảo chưa từng in về loại Truyện dài dày tối thiểu 100 trang đánh máy dòng đôi khổ 21 x 27 — Đề tài tự do.

Tác giả có thể gửi tác phẩm của mình bằng 5 bản đánh máy đề tên ông Nguyễn Đức Hình, Trung tâm Văn bút Việt Nam, 107 Đoàn thị Điểm, Saigon, trên 5 bản dự thi chỉ ghi một biệt hiệu chưa từng dùng, còn tên thật hay bút hiệu quen dùng thì bỏ riêng vào phong bì dán kín lại, gửi kèm. Thời hạn nhận tác phẩm dự thi kể từ ngày công bố thẻ lệ này cho đến hết ngày 31-8-1974. Ngày tuyên bố kết quả được dự định là 15 tháng 10 năm 1974.

Được biết trong những năm trước đây, Trung tâm Văn bút VN đã tổ chức các giải thưởng về truyện ngắn, phê bình, biên khảo, phóng sự, thi ca, nghiên cứu lịch sử, sân khấu, hồi ký v.v...

TRÌNH DIỄN TUỒNG CẢI LƯƠNG TẠI VIỆN VĂN HÓA PHÁP

Hai vở tuồng cải lương « Phụng Nghi Đình » và « Lưu Bình Dương Lễ » đã được trình diễn vào ngày 21 và 28-2 tại Viện Văn Hóa Pháp, 31 đường Đồn Đất Saigon.

Nhóm Ca kịch Bích Thuận do nữ nghệ sĩ Bích Thuận điều khiển đã trình diễn vở « Phụng Nghi Đình » vào hồi 20 giờ ngày 21-2.

Câu chuyện lừng danh của thời Tam Quốc Chí với nàng Điêu Thuyền dùng mỹ nhân kế chia rẽ tình cha con của Đồng Trác và Lữ Bố đã được diễn tả qua bốn màn.

Vào hồi 20 giờ ngày 28-2 nhóm nghệ-sĩ do Hữu-Phước điều khiển đã trình diễn vở tuồng « Lưu Bình Dương Lễ ».

« Lưu Bình Dương Lễ » gồm ba màn, kể lại câu chuyện Dương Lễ cho vợ là Châu Long nuôi bạn là Lưu Bình ăn học thành danh.

VNCH ĐƯỢC MỜI THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐIỆN ẢNH QUỐC TẾ BERLIN

VNCH được mời tham dự Đại Hội Điện Ảnh Quốc Tế Berlin kỳ thứ 24 tổ chức vào hạ tuần tháng 6-74 tới đây.

Ban tổ chức Đại hội Điện ảnh Quốc tế Berlin kỳ thứ 24 vừa gửi thư mời Việt Nam Cộng Hòa tham dự Đại hội được tổ chức từ 21-6 đến 2-7-74 tại Berlin.

Phim gửi tham dự Đại hội này phải hội đủ các điều kiện sau đây :

— Phim 35 ly thuộc phim truyện và tài liệu dài trên 1600m và phim ngắn không dài quá 900m.

— Phim phải nói hay phụ đề Đức ngữ và chưa tham dự Đại hội Điện ảnh Quốc tế.

VNCH ĐƯỢC MỜI THAM DỰ HAI ĐẠI HỘI ĐIỆN ẢNH TẠI THỤY SĨ

Ban Tổ chức Đại Hội Điện Ảnh Quốc Tế tại Locarno Nyon (Thụy sĩ) vừa chính thức gửi thư mời VNCH tham dự đại hội này khai diễn từ 1 đến 11-8-74 và từ 21 đến 27-10-1974.

Theo Hệ thống Truyền hình và Điện ảnh thuộc Bộ Dân Vận Chiêu Hồi cho biết, được tham dự Đại Hội Điện Ảnh Quốc tế Locarno những phim 35 ly và 16 ly dài trên 60 phút chiếu. Phim nói tiếng Việt, được phụ đề Pháp ngữ, và chưa tham dự Đại Hội Điện Ảnh Quốc Tế nào.

Về Đại Hội Điện Ảnh Quốc Tế Nyon, các phim tham dự phải có chủ đề về xã hội nhân bản hay thuộc loại tài liệu, khoa học, hoạt họa, kỹ nghệ cỡ 35 ly và 16 ly không quá 60 phút chiếu có đường âm thanh quang học hay từ thanh, phim nói tiếng Pháp hay bản dịch đối thoại bằng Pháp ngữ được hoàn tất 2 năm tính đến ngày Đại Hội và chưa tham dự các Đại Hội Điện Ảnh Quốc Tế nào.

GIÁO-SƯ F.SIMONNET NÓI VỀ THỀ GIỚI NGỮ . ESPERANTO .

Giáo sư François Simonnet, thuộc Viện Đại Học Saigon tối 4-4-74 đã nói chuyện về « Ngôn Ngữ Esperanto » tại trụ sở Pháp Văn Đồng Minh Hội, đường Gia Long, Saigon, dưới sự chủ tọa của ông Bùi Xuân Bào, Thứ Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

Trước một cử tọa lối 40 quan khách và sinh viên giáo sư Simonnet đã nói về nguồn gốc của thế giới ngữ « Esperanto » được phát minh cuối thế kỷ 19 bởi một sinh viên y khoa Ba Lan tên là Zamenhof sinh năm 1859, từ trần năm 1917.

Ông Zamenhof ngụ tại thành phố Blestok, Ba Lan, nơi có nhiều sắc dân, sống gần gũi với nhau, tuy nhiên rất khó tạo sự cảm thông vì bất đồng ngôn ngữ.

Sinh viên Y khoa Zamenhof nói và viết được bốn thứ tiếng sau nhiều thời gian tìm tòi và phối hợp những ngôn ngữ gốc La Tinh và Anglo-Saxon đã phát minh một ngôn ngữ đơn giản mà ông đặt tên là « Esperanto ».

Giáo sư Simonnet nói rằng thuở trước một số nhà hiền triết và học giả đã cố tìm một ngôn ngữ quốc tế không nhằm mục đích liên lạc mậu dịch nhưng để tạo niềm cảm thông giữa nhiều dân tộc với nhau. Theo giáo sư Simonnet, tiếng Esperanto đã đạt được mục tiêu đó.

Theo diễn giả tiếng Esperanto rất đơn giản, có lối phát âm rõ ràng và dễ đọc cũng như có một văn phạm đơn giản hơn bất cứ một ngôn ngữ nào khác.

Trong buổi nói chuyện, giáo sư Simonnet đã đọc một đoạn văn bằng ngôn ngữ Esperanto và dịch ra Pháp văn cho cử tọa theo dõi. Người ta có cảm tưởng tiếng Esperanto hao hao lối phát âm của người Tây Ban Nha và đó là kết quả mà ngôn ngữ này bắt nguồn rất nhiều từ tiếng La Tinh.

Theo giáo sư Simonnet thì việc bành trướng ngôn ngữ này sẽ còn khả quan hơn nữa. Ông nêu ví dụ về các đại hội của học giả trên thế giới đã thu hoạch nhiều tiến bộ tốt đẹp. Năm 1969, đại hội được tổ chức tại Helsinki (Phần Lan); 1970 tại Vienne (Áo), 1971 tại Luân Đôn (Anh) và năm 1972 tại Portland (Hoa Kỳ).

Qua ba phần tư thế kỷ, tiếng Esperanto đã cải sắc hơn nhiều và trong những năm qua ngôn ngữ này được chính thức giảng dạy tại rất nhiều đại học. Kết luận, giáo sư François Simonnet nói rằng tiếng Esperanto đã được phát minh để trở thành một công cụ của tiến bộ khoa học và hơn nữa là xích gần các dân tộc lại với nhau. Tại hội trường của Pháp Văn Đồng Minh Hội nhân buổi nói chuyện của giáo sư Simonnet, người ta thấy có trưng bày một số sách báo bằng ngôn ngữ này và đặc biệt có hai bích chương quảng cáo của hãng xe hơi Ý đại Lợi Fiat và hãng sản xuất máy thu thanh Phillip được viết bằng Esperanto.

ÔNG TỔNG TRƯỞNG NGÔ KHẮC TỈNH TRÌNH BÀY VỀ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC TRONG CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN QUỐC GIA

“Đường lối giáo dục của VNCH hiện nay là đào tạo người công dân thích hợp với hoàn cảnh và người chuyên viên hữu dụng cho việc phát triển quốc gia theo một chính sách giáo dục thực dụng dựa trên căn bản khai phóng, khoa học và nhân bản”.

Nói chuyện với 150 hội thảo viên tham dự khóa Hội thảo về “Vai trò của tư nhân trong công cuộc tái thiết và phát triển” tại Viện Đại học Vạn Hạnh sáng ngày 11-1, ông Ngô Khắc Tỉnh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên đã nêu ra những cải tổ trong lãnh vực giáo dục để phù hợp với công cuộc phát triển quốc gia.

Những cải tổ đó, theo ông nguyên Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, được thể hiện từ chương trình, cơ sở, các bậc giáo dục đến nhân sự như tổ chức lại cơ cấu hành chánh và chuyên môn của nền giáo dục, áp dụng lối thi trắc nghiệm cho kỳ thi tú tài phổ thông, soạn thảo qui chế cho các bậc trung học, đại học, tư thực cùng một dự luật căn bản về giáo dục...

Ông Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên nói rằng trong đường lối đó, Chính phủ cũng chú trọng đến sự hợp tác giáo dục giữa công và tư, khuyến khích các đại học tư trong việc thành lập ban giảng huấn cơ hữu, dành một số học bổng về cao học cho các đại học tư và nếu đại học nào có hẳn một chương trình và kế hoạch dài hạn, chính phủ sẽ giúp đỡ cũng như yêu cầu sự trợ giúp của các nước bạn để phát triển.

Đề cập đến vấn đề quân dịch đối với thanh niên ngày nay, ông Tổng Trưởng nói rằng trong chính sách phát triển quốc gia, nên có chế độ quân dịch hữu hạn, mọi người đều thi hành nhiệm vụ công dân để nền giáo dục khỏi bị tràn ngập bởi thí cử cũng như ghi danh đại học.

Theo ông Tổng Trưởng, giá trị của nền giáo dục hiện nay đã mất đi một phần nào ý nghĩa cao cả bởi quan niệm chỉ những học sinh, sinh viên ưu tú mới được hoãn dịch cho nên các bậc phụ huynh nhiều khi đã có chuyện ‘chạy chọt’ trong việc thi cử.

Về vấn đề du học, theo ông Tổng Trưởng, đường lối mới hiện nay là chú trọng đến việc gửi sinh viên bậc cao học đi ngoại quốc để sau này trở về phục vụ quốc gia đặc lực hơn vì lớp người này tương đối có lập trường vững vàng, chọn lựa ngành đứng đắn hơn những học sinh vừa xong bậc trung học.

Ông Tổng Trưởng nói rằng vấn đề du học được đặt lại vì hiện nay sự thất thoát nhân tài trên thế giới rất trầm trọng, chứ không phải vì vấn đề quân dịch.

Khóa Hội thảo ‘Vai trò của tư nhân trong công cuộc tái thiết và phát triển’ do hai viện Đại học Minh Đức và Vạn Hạnh tổ chức kéo dài trong ba ngày từ 9 đến 11-1 và bế mạc vào chiều 11-1.

TRIỂN LÃM ĐỒ GỒM MỸ THUẬT VIỆT NAM

Trường Quốc Gia Trang Trí Mỹ Thuật phối hợp với Hãng Dona Biên Hòa tổ chức một cuộc triển lãm các sản phẩm mỹ thuật gồm tại phòng triển lãm nhà trường (số 5 đại lộ Chi Lăng Gia Định) từ ngày 10-1-74 đến hết ngày 20-1-74.

Cuộc triển lãm nhằm gây quỹ sinh hoạt học đường cho Trường Quốc Gia Trang Trí Mỹ Thuật và phổ biến đồ gốm mỹ thuật Việt Nam (do hãng Dona Biên Hòa sản xuất) đến các giới ưa chuộng trong nước cũng như ngoại quốc.

Phòng triển lãm được mở cửa mỗi ngày hai buổi (kể cả ngày chúa nhật và ngày lễ), sáng từ 8 giờ đến 12 giờ và chiều từ 15 giờ đến 18 giờ 30.

BA TY VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ THANH NIÊN THÍ ĐIỂM ĐƯỢC THÀNH LẬP

Trong khuôn khổ kế hoạch cải tổ hành chánh, đưa công vụ đến gần dân, ba ty Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên vừa được thiết lập tại các thí điểm Long An, Dalat và Ba Xuyên.

Theo Ông Phạm Hữu Hiệp, Phụ tá đặc biệt Tổng trưởng VHGD/TN đặc trách nghiên cứu và phát triển giáo dục, Ty VHGD/TN được thành hình do sự sáp nhập các Sở Học Chánh và Ty Thanh Niên trước đây. Cơ cấu tổ chức mới này đã được Phủ Tổng Ủy Công Vụ phối hợp với Khối Hành Chánh Bộ VHGD/TN thiết lập sơ đồ hai tháng trước đây.

Về phương diện điều hành tuyển dụng, Ty Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên trực thuộc chính quyền địa phương. Riêng các vấn đề chuyên môn liên quan đến đường lối giáo dục vẫn do Bộ điều khiển.

Theo ông Phụ Tá, các Ty VHGD/TN thí điểm này nhằm kiểm nghiệm hiệu năng của cơ cấu tổ chức giáo dục mới tại địa phương, tiến đến việc thay thế toàn thể các Sở học chánh trên toàn quốc.

KẾT QUẢ GIẢI THƯỞNG DỊCH THUẬT 1972-73 CỦA BỘ VHGD/TN

Bộ Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên cho biết theo kết quả Giải thưởng Dịch thuật 1972-73 không có giải thưởng chính thức về ba loại dịch phẩm nguyên tác Hán văn, Anh văn và Pháp văn.

Hai dịch phẩm nguyên tác Hán văn trúng giải khuyến khích là « Trung dung tập chú » của Khổng Cấp, bản dịch của Lê Xuân Giáo và « Trung kỳ dân biến thủy mạt ký » của Phan Châu Trinh, bản dịch của Lê Ấm và Nguyễn Quyết Thắng.

Hai dịch phẩm nguyên tác Anh văn trúng giải khuyến khích là Bản dịch 'Doctor Zhivago' của Boris Pasternak nhan đề 'Vĩnh Biệt Tình em' của Nguyễn Hữu Hiệu và bản dịch 'Man of Lamancha' của Dale Wasserman nhan đề 'Giấc mơ tuyệt vọng' của Lê Tuấn, bút hiệu Luân Tể.

Hai dịch phẩm nguyên tác Pháp văn trúng giải khuyến khích là 'Qua Cầu' nguyên tác 'Le Passage' của Jean Reveazy, bản dịch của Vũ Minh Thiều, và Thiên Nữ (Tình và Thù) nguyên tác 'La Fille du ciel' của Judith Gauthier và Pierre Loti, bản dịch của Nguyễn thị Dương, bút hiệu Thùy Dương.

MĂN KHÓA HUẤN LUYỆN CANH TÂN VÀ KỸ THUẬT HÓA GIÁO DỤC

Ông Ngô Khắc Tinh Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên sáng ngày 04-4-74 đã ca ngợi thành quả của chương trình huấn luyện canh tân và kỹ thuật hóa giáo dục (Innotech) đã giúp các quốc gia trong vùng Đông Nam Á phát triển tài nguyên thích nghi để khai thông hệ thống giáo dục và huy động vào nỗ lực tiến đến một nền giáo dục hoàn hảo.

Chủ tọa lễ mãn khóa huấn luyện và canh tân kỹ thuật hóa giáo dục sáng nay, Ông Tổng Trưởng VHGD/TN cũng nói, trong quá khứ chúng ta đã tự giải quyết các vấn đề một cách riêng rẽ và mặc dù có giải tỏa phần nào khó khăn nhưng đều có khuynh hướng tạo nên nhiều vấn đề quan trọng cần phải giải quyết khác.

Ông nói, chẳng hạn việc xây cất thêm nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo thêm giáo sư, tuy có phù hợp với một số học sinh lớn lao, nhưng đồng thời cũng tạo nên sự bất quân bình trong hệ thống giáo dục và xao lãng mối liên hệ giữa học đường và nhu cầu xã hội.

Ông Tổng Trưởng tỏ ý tin tưởng rằng các khóa huấn luyện ngắn hạn Innotech sẽ là bước đầu cho những thành công trọn vẹn trong công

cuộc hợp tác quốc tế về canh tân và kỹ thuật hóa giáo dục trong vùng Đông Nam Á.

Khóa VI huấn luyện canh tân và kỹ thuật hóa giáo dục quy tụ 44 học viên thuộc 8 Quốc gia Hội viên tổ chức các Tổng Trưởng Giáo dục Đông Nam Á (SEAMEO) gồm Indonésia, Cộng hòa Khmer, Lào, Malaysia, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba, Thái Lan và Việt Nam Cộng Hòa. Khóa học kéo dài 3 tháng với các bài hướng dẫn về các triết lý giáo dục mới, các phương pháp tân kỳ về kỹ thuật giáo dục hiện đại v.v...

Hiện diện trong buổi lễ còn có các ông Đại sứ Tây Đức, Đại sứ Thái Lan, ông Thứ Trưởng VHGD/TN, Ông Giám Đốc Trung Tâm Innotech, cùng các viên chức cao cấp Bộ VHGD/TN.

HỘI ĐỒNG VHGD ĐƯA NHỮNG ĐỀ NGHỊ VỀ VẤN ĐỀ THANH THIẾU NIÊN

Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục trong phiên họp chiều (27-3-74 tại khách sạn Hoàn Mỹ đã hoàn thành bản khuyến cáo về vấn đề thanh niên.

Theo bản khuyến cáo này, Chính phủ cần thi hành cấp thời những biện pháp để bảo đảm tối đa việc học cho thanh thiếu niên như thiết lập và yểm trợ thích đáng các quán cơm dành cho sinh viên học sinh xuất bản và cung cấp sách giáo khoa, tập vở trực tiếp cho sinh viên học sinh với giá nhất định và thật rẻ.

Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục cũng khuyến cáo Chính phủ nâng đỡ các tư thực, đồng thời yêu cầu các cơ sở này giúp đỡ thích đáng cho các thanh thiếu niên quá nghèo ; cũng như tận dụng tối đa các cơ sở và nhân sự hiện có.

Theo bản khuyến cáo của Hội đồng VHGD, Quốc gia cần quan niệm đúng mức về vấn đề thanh thiếu niên, coi thanh thiếu niên là đối tượng thiết

yếu phải phục vụ đề từ đó hoạch định một chính sách thanh thiếu niên có tính cách toàn diện, hợp lý và thực tế trong khuôn khổ toàn bộ chính sách quốc gia nhằm mục tiêu giúp thanh thiếu niên thích ứng với đời sống cộng đồng xã hội hầu xây dựng, bảo vệ và phát triển quốc gia.

Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục còn khuyến cáo việc kiện toàn và phát triển thêm các trung tâm đặc biệt giáo dục các trẻ em ngỗ nghịch, có khuynh hướng phạm pháp để cải hóa, ngăn ngừa thanh thiếu niên khỏi đi vào con đường du đàng trụy lạc và giúp chúng hội nhập vào đời sống xã hội.

Ngoài ra, Hội Đồng lưu ý các bậc phụ huynh và tất cả những ai có trách nhiệm với thanh thiếu niên cần dạy dỗ, chăm sóc con em với một mối quan tâm đúng mức và về mọi phương diện học tập, giải trí, giao tiếp với bạn bè, hoạt động... không nên phó mặc con em cho học đường và để con em sống phóng túng, lêu lổng, mắc vào các tệ đoan xã hội.

KHAI MẠC KHÓA HỘI THẢO VỀ ĐẠI HỌC CỘNG ĐỒNG

Khóa Hội Thảo về Đại học Cộng đồng đã khai mạc sáng 27-3-1974 tại Hội Trường Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, đường Lê Thánh Tôn Saigon, dưới quyền chủ tọa của ông Ngô Khắc Tinh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

Ngỏ lời trong buổi lễ, ông Tổng Trưởng cho biết trong những năm qua, nền đại học đã được dành nhiều ưu tiên để phát triển. Sự phát triển này đã chú trọng đến tính cách thực dụng nhằm đem lại những lợi ích thiết thực cho cộng đồng và cho việc kiến tạo nền kinh tế quốc gia. Trong chiều hướng đó, các ngành học thực dụng thích ứng được nghiên cứu để thiết lập, và những canh tân về cơ cấu lẫn nội dung các ngành huấn luyện chuyên môn

đã được thực hiện để sao cho phù hợp với nhu cầu của sự phát triển xứ sở trong thực tế. Đó chính là lý do thành lập mô thức Đại học Cộng đồng.

Theo ông Tổng Trưởng, hiện nay trong giai đoạn đầu, hoạt động của các viện Đại học Cộng đồng còn giới hạn trong việc đào tạo các chuyên viên trung cấp để kịp cung ứng chuyên viên cho nhu cầu nhân dụng của quốc gia. Nhưng mục đích của Viện Đại học Cộng đồng không dừng lại ở đó, mà còn theo đuổi những mục tiêu xã hội và dân sinh. Nói cách khác, Đại học Cộng đồng là một phương thức nhằm mở rộng giáo dục cấp đại học tới quảng đại quần chúng. Các học sinh có năng khiếu ở các địa phương sẽ có cơ hội được học tại chỗ và do đó giảm thiểu những rủi ro và phí tổn trong tiến trình học hỏi. Viện Đại học Cộng đồng tại địa phương còn nhằm mục đích hướng dẫn sinh viên xác định đúng khả năng họ để có thể tiếp tục học tại một Viện Đại học Quốc Gia sau khi hoàn tất chương trình căn bản tại Đại học Cộng đồng.

THƯ VIỆN THDQ TẶNG TRƯỞNG ĐẠI HỌC VĂN KHOA SAIGON MỘT BỘ SÁCH

Thư Viện Trung Hoa Dân Quốc vừa trao tặng trường Đại học Văn khoa Saigon, bộ sách « Trung Quốc Đồ thư Tập thành », một trong những bộ sách có giá trị, được nhiều học giả Tây Phương coi như « Bách khoa Toàn thư Trung Hoa »

Bộ sách này đã tái bản đến lần thứ năm, gồm 101 quyển, tổng cộng 144 triệu chữ nhiều gấp bốn lần số chữ của Bộ « Bách Khoa Toàn Thư Anh ».

Ông Hsu Shao Chang, Đại sứ Trung Hoa Dân Quốc tại VN đã đại diện Thư Viện Trung Hoa Quốc Gia, trao bộ sách nói trên cho Giáo sư Bùi

Xuân Bào, Thứ Trưởng Giáo Dục, trong buổi lễ tổ chức chiều ngày 22-3-74 tại Đại học Văn khoa trước sự tham dự của một số đông giáo sư, sinh viên và tùy viên văn hóa các tòa Đại sứ.

KỶ THI TÚ TÀI TỔNG HỢP SẼ ĐƯỢC TỔ CHỨC VÀO THÁNG 6 TỚI

Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên sẽ tổ chức kỳ thi Tú Tài Tổng Hợp đầu tiên vào cuối niên khóa 1973-1974 tới đây.

Chiều 24-3-74, nhân dịp đón tiếp ông Tổng Trưởng VHGD-TN tại phi trường Tân Sơn Nhứt, ông Nguyễn Thanh Liêm, Phụ tá đặc biệt đặc trách Trung Tiểu Học và BDGD cho biết chiếu Nghị định số 5770-GD-TTH-HV-ND ngày 22-6-72 ban hành chương trình Trung học Tổng hợp Đệ II cấp, kỳ thi Tú tài Tổng hợp đầu tiên sẽ được tổ chức trong năm nay. Do đó khối Trung Tiểu học và Bình Dân Giáo Dục đã đệ trình ông Tổng Trưởng VHGD-TN Kế hoạch tổ chức kỳ thi này vào cuối niên khóa 1973-1974 tới đây. Theo dự trù, kỳ thi Tú tài Tổng hợp đầu tiên có thể sẽ được tổ chức vào ngày 26-6-1974 tới đây, cùng ngày với kỳ thi Tú tài Phổ thông khóa 1-74, và chỉ có một khóa thi duy nhất trong năm nay.

Thí sinh thi rớt kỳ thi Tú tài Tổng hợp này có quyền ghi tên dự thi khóa 2 kỳ thi Tú tài Phổ thông năm 1974.

Hiện trên toàn quốc có 18 trường Trung học Tổng hợp và trong những năm trước đây học sinh lớp 12 các trường này vẫn « thi nhờ » các kỳ thi Tú tài Phổ thông. Chương trình giảng huấn vì vấn đề thiếu trang bị đã không theo đúng hân mô thức tổng hợp.

Riêng các lớp Trung học Tổng hợp thuộc hệ thống các trường Sư phạm kiểu mẫu từ 2 năm nay vẫn dự thi Tú tài Tổng hợp nhờ được trang bị đầy đủ và áp dụng đúng chương trình tổng hợp.

KHÁNH THÀNH CƠ SỞ MỚI CỦA TRƯỜNG SƯ PHẠM HUẾ

Ông Bùi Xuân Bào, Thứ trưởng Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên, hôm 21-3-1974 đã đến Thừa Thiên chủ tọa lễ khánh thành cơ sở mới của Trường Sư Phạm Huế.

Ngỏ lời trong dịp này, ông Thứ Trưởng đã ca ngợi quá trình hoạt động của ngành sư phạm trong việc đào tạo giáo chức cung ứng cho nhu cầu nhân lực của ngành giáo dục nước nhà đang trên đà phát triển.

Ông khuyến khích các giới chức liên hệ tiếp tục công tác tốt đẹp bấy lâu nay, đồng thời kêu gọi áp dụng kiến thức khoa học mới trong việc đào tạo giáo chức để gia tăng phẩm chất của giáo dục nước nhà.

Sau cùng ông Thứ Trưởng nhắn nhủ các giáo chức hãy cố gắng vượt các khó khăn do hoàn cảnh đất nước tạo nên và vững tâm phục vụ ngành giáo dục.

Trước đó, ông Tôn Thất Lộc, Hiệu Trưởng Trường Sư Phạm Huế đã tường trình lên ông Thứ Trưởng hoạt động của Trường.

Theo ông Hiệu Trưởng từ niên khóa 1969-1970 Trường Quốc Học Huế có tổ chức hai lớp sư phạm thu nhận 100 giáo sinh. Sang năm sau số giáo sinh được tăng lên gấp đôi (4 lớp). Cơ sở mới ở đường Lê Lợi, khu An Cựu được khởi công xây cất từ năm 1972 và vừa hoàn tất đợt 1 vào tháng 4-1973 với kinh phí 30 triệu đồng. Hiện trường có 12 phòng với 8 lớp học thu nhận 523 giáo sinh gồm 300 đệ nhất niên và 223 đệ nhị niên.

Hiện diện trong buổi lễ còn có Đại Tá Tôn Thất Khiêm, Tỉnh Trưởng Thừa Thiên kiêm Thị Trưởng Huế, Ông Nguyễn Thái Long, Tổng Thanh Tra Bộ VHGD-TN, một số giáo chức cao cấp thuộc Bộ này và các viên chức giáo dục cùng thân hào nhân sĩ địa phương.

GIÁO SƯ NGUYỄN ĐÌNH HÒA ĐƯỢC TẶNG BỘI TINH VĂN HÓA GIÁO DỤC

Giáo sư Nguyễn Đình Hòa, Giám Đốc Trung Tâm Việt Học tại Viện Đại Học Nam Illinois ở Carbondale Hoa Kỳ, vừa được ân thưởng Bội Tinh Văn Hóa Giáo Dục Đệ Nhị Hạng.

Ông Ngô Khắc Tinh Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo dục và Thanh niên mới đây đã trao gấn huy chương nói trên cho giáo sư Nguyễn Đình Hòa trong một buổi tiếp tân của Hội Sinh Viên Việt Nam tại Carbondale, tiểu bang Illinois, nhân dịp ông Tổng Trưởng công du Hoa Kỳ để thăm các trường Đại học có chương trình viện trợ cho Việt Nam.

Bản tuyên dương công trạng ghi nhận giáo sư Nguyễn-đình-Hòa là một nhà giáo dục và một nhà văn hóa nghiêm túc, giàu kinh nghiệm.

Giáo sư Hòa từng du học ở Hoa Kỳ từ 1948 đến 1957 và đã giữ chức Khoa Trưởng Đại Học Văn Khoa Saigon niên khóa 1957 — 1958.

Từ 1966 đến 1969, Giáo sư Hòa phục vụ tại Tòa Đại Sứ Việt Nam tại Washington, với tư cách Cố vấn Văn hóa.

Khi Trung tâm Việt học được thành lập tại Đại học Nam Illinois, Hoa Kỳ, năm 1969, Giáo sư Hòa được cử giữ chức Phó Giám Đốc phụ trách ngôn ngữ và văn hóa và qua năm 1972, ông giữ chức Giám đốc Trung tâm Việt học SIU.

Vẫn theo bản tuyên dương công trạng giáo sư Hòa đã trước tác nhiều sách giáo khoa để dạy tiếng Anh cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người nói Anh ngữ.

Giáo sư Hòa cũng là tác giả hai cuốn tự điển Việt Anh.

Giáo sư Hòa chuyên môn về các vấn đề ngữ học, giáo khoa sinh ngữ và soạn thảo học liệu.

Bản tuyên dương công trạng nhấn mạnh « Giáo sư Nguyễn-đình-Hòa đã có công trong việc quảng bá văn hóa Việt Nam ở nước ngoài ».

HƠN 70 VIÊN CHỨC BỘ VHGD/TN DU HỌC NGOẠI QUỐC NHẬN LÃNH BẰNG TỐT NGHIỆP

Lễ trao văn bằng tốt nghiệp cho các viên chức giáo dục du học và tu nghiệp tại ngoại quốc đã được tổ chức sáng nay tại Hội trường Bộ VHGD/TN dưới quyền chủ tọa của Giáo sư Bùi Xuân Bào, Thứ Trưởng VHGD/TN.

Thành phần nhận lãnh văn bằng gồm 71 giáo chức, viên chức ưu tú được cử du học tu nghiệp và quan sát tại Hoa Kỳ, Thái Lan, THDQ, Phi Luật Tân, và Đại Hàn từ 1 tháng tới 6 năm với sự bảo trợ của cơ quan USAID tại Việt Nam. Các giáo chức và viên chức nói trên đã theo học các ngành thũ viện, phân tích quản trị, yểm trợ và bảo trì, trắc nghiệm, thanh tra, nghiên cứu hoạch định chương trình giáo dục nông nghiệp, kỹ thuật chuyên nghiệp, kinh tế, học liệu, báo chí. v.v...

Ngỏ lời trong dịp này, ông Thứ Trưởng nói phát triển văn hóa giáo dục vẫn là chìa khóa của phát triển kinh tế xã hội. Trọng trách của các giáo chức sau khi rút tỉa kinh nghiệm dồi dào tại ngoại quốc và thu nhận những phương pháp chuyên môn là áp dụng một cách uyển chuyển sự hiểu biết của mình vào những thực tế hết sức phức tạp của nước nhà hiện nay. Ông kêu gọi các viên chức trong đại gia đình giáo chức làm thế nào để

bảo tồn và phát huy những gì là chân giá trị của dân tộc, đề những giá trị đã được luôn luôn này nở theo một quan niệm nhân bản và tân tiến hầu theo kịp sự tiến triển của khoa học và kỹ thuật.

Ông cũng không quên cảm ơn các quốc gia đã nhận huấn luyện các viên chức Việt Nam và cơ quan viện trợ Hoa Kỳ (USAID) đã giúp đỡ thiết thực cho chương trình tu nghiệp ngoại quốc của Bộ.

Hiện diện trong buổi lễ, còn có ông Nguyễn Thanh Liêm, Phụ tá đặc biệt Tổng Trưởng VHGD-TN đặc trách Trung Tiểu Học và BDGD, các viên chức cao cấp Bộ này cùng đại diện cơ quan USAID tại Việt Nam.

ÔNG TỔNG TRƯỞNG VHGD-TN TIẾP XÚC VỚI CÁC SINH VIÊN VN DU HỌC TẠI HOA KỲ

Tiếp xúc với trên 300 sinh viên VN du học tại Hoa Kỳ, ông Ngô Khắc Tĩnh, Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo-Dục và Thanh Niên, đã cho biết « chiều hướng giáo dục tại VNCH đang trên đường thay đổi, bỏ bớt lối học từ chương và hướng vào con đường phục vụ quốc gia dân tộc ».

Sự chuyển hướng này, theo ông, chỉ có thể thực hiện được nếu có sự cộng tác của tất cả các giáo sư, sinh viên, cũng như các hiệp hội tư nhân. Riêng đối với sinh viên du học, ông mong mỗi họ hãy cố gắng học tập để mau thành tài trở về phục vụ đất nước.

Trong cuộc tiếp xúc thân mật kéo dài suốt 5 giờ đồng hồ với trên 300 sinh viên VN vừa nói tại Tòa Đại Sứ VN ở Washington, Hoa Kỳ, ông Tổng Trưởng đã kêu gọi họ cố gắng tỏ ra xứng đáng là đại biểu của một thành phần sinh viên rộng lớn đang « phấn đấu » trên mọi mặt trận tại quê nhà, vì họ là những người may mắn nhứt so với các bạn sinh viên khác của họ tại quê nhà đang phải trải qua những khó khăn lớn về mặt học tập cũng như về mặt sinh sống.

Trở lại với hoàn cảnh VN, ông nói ngành giáo dục nước nhà đã trưởng thành trong khòl lửa và đang phát triển mạnh mẽ, cũng như đã đạt được nhiều thành tích sáng chói, nhứt là đã mang lại cho tất cả mọi người một cơ hội để học hỏi, không phân biệt giàu nghèo.

Nền giáo dục đó đang đích thực hướng về phục vụ Quốc gia thay vì chỉ phục vụ cá nhân như trước đây, và ông Tổng Trưởng cho biết thêm là những người phục vụ cho nền giáo dục đó, tức các giáo sư, luôn luôn được Chính phủ cố gắng giúp đỡ bằng nhiều cách từ vật chất như lương hưởng tăng cao, đến tinh thần như dành mọi dễ dãi để họ có thể dễ dàng theo đuổi việc nghiên cứu.

Đáp lại, các sinh viên VN có mặt đã bày tỏ lòng biết ơn của mình đối với Chánh phủ, và nguyện sẽ cố tâm học tập, cũng như sẽ hoạt động mạnh mẽ để bình vực chính nghĩa của VNCH trước dư luận hải ngoại.

Ông Tổng Trưởng VHGD-TN đã đến Hoa Kỳ hôm 2-3-1974 theo lời mời của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ. Trong thời gian lưu lại đây, ông Tổng Trưởng đã hội kiến với các giới chức quan trọng của Hoa Kỳ để tìm nguồn viện trợ cho công cuộc phát triển giáo dục nước nhà, đặc biệt là cho các viện đại học tân lập.

Ông cũng dự định sẽ tiếp xúc với một số các Chủ Tịch những Hiệp hội Giáo dục Hoa Kỳ hầu tìm nguồn tài trợ cho Hiệp hội Phát triển Giáo dục QG/VN vừa được thành lập. Ngoài ra, ông cũng sẽ thăm viếng một số đại học Hoa Kỳ từng tích cực giúp đỡ các chương trình của Bộ VHGD về lãnh vực canh nông, kỹ thuật, tổng hợp.

ĐẠI HỘI SEAMEC KỲ 9 TẠI BANGKOK

Ông Tổng Trưởng VHGD-TN đã hướng dẫn một phái đoàn tham dự đại hội SEAMEC kỳ 9 tại Bangkok vào đầu tháng 2-1974.

Phái đoàn, ngoài ông Tổng Trưởng gồm có các ông Phạm Hữu Hiệp, Phụ tá Tổng Trưởng Đặc trách Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục, Hồ Liên Biện, Giám đốc Nha Công tác Quốc Tế, và Phạm văn Cung, Chánh văn phòng kiêm Giám đốc Nha Kế hoạch và Pháp chế Học vụ.

Đại hội SEAMEC kỳ 9 khai diễn trong năm ngày từ 28-1 tới 1-2-1974. Chương trình nghị sự bao gồm vấn đề theo dõi các quyết nghị của Đại hội SEAMEC kỳ 8 và Đại hội SEAMEC khóa bất thường thứ 2 phúc trình về Hội nghị Sơ bộ về vai trò của SEAMEC trong việc phát triển Giáo dục Hậu chiến tại Cộng hòa Khmer, Lào và Việt Nam Cộng hòa, thăm xét các tiến triển liên hệ đến chương trình Canh tân Phát triển Giáo dục Á Châu (APEID) của tổ chức UNESCO. Hội nghị cũng nghiên cứu các đề nghị về việc phát triển ban giảng huấn cho các Trung tâm, vấn đề lương bổng, phụ cấp và học bổng, duyệt xét ngân sách SEAMES cho tài khóa 1974-1975, và dự trù ngân sách SEAMES cho tài khóa 1975-1976, 1976-1977. Sau cùng đại hội đã hoạch định chương trình tài trợ cho các Trung tâm trong ngũ niên thứ hai của thời gian hoạt động vĩnh viễn, đồng thời chính thức thu nhận hai hội viên liên kết Úc và Tân Tây Lan.

Ngoài ra, trong phiên họp mật tiền Hội nghị, các hội viên của Tổ chức sẽ bầu tân Giám đốc SEAMEC và tân Chủ tịch Hội đồng SEAMEC ; đồng thời thăm xét về trái phiếu ngân hàng Phát triển Giáo dục Đông Nam Á (SEDB).

Tham dự Đại hội, có tám quốc gia hội viên chính thức của Tổ chức các Tổng trưởng Giáo dục ĐNÁ (SEAMEC) là : Lào, Thái Lan, Singapore, Cộng hòa Khmer, Indonesia, Mã Lai Á, Phi Luật Tân, và Việt Nam Cộng Hòa, cùng ba quốc gia hội viên liên kết : Úc Đại Lợi, Pháp, Tân Tây Lan và các vị giám đốc các trung tâm Miền, các đại diện văn phòng SEAMES, các tham vấn và quan sát viên.

Đại hội SEAMEC kỳ 8 đã được tổ chức vào tháng 1-73 tại Phnom Penh (Cộng hòa Khmer).

*

BỘ VHGD/TN PHÁT ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢI TRÍ, THỂ THAO

Nhằm khuyến khích giúp đỡ các viên chức Bộ VHGD/TN bồi dưỡng sức khỏe, giải trí lành mạnh để gia tăng hiệu năng, một chương trình sinh hoạt thể dục thể thao vừa được phát khởi tại Bộ này.

Trong ngày phát động được tổ chức hôm 28-2-1974, ông Tổng Trưởng Ngô Khắc Tinh đã được Ban Chỉ Đạo Hội thể dục thể thao Bộ VHGD-TN hướng dẫn viếng thăm và dự khán các sinh hoạt thể thao của các nhân viên liên hệ tại câu lạc bộ đường Lê Thánh Tôn, thao đường Phan Đình Phùng, hồ bơi Nguyễn Bình Khiêm, vận động trường Hoa Lư và sân đa dụng Tổng Nha Thanh Niên.

Trong giai đoạn đầu, chương trình được phát động trong phạm vi trung ương và các cơ sở văn hóa, giáo dục, thanh niên Saigon Gia Định. Sau đó, các hoạt động thể dục thể thao sẽ được tiếp tục phát triển đến các cơ sở VHGD-TN trên toàn quốc.

Hiện đã có trên 400 viên chức Bộ VHGD-TN ghi tên tham dự các bộ môn quần vợt, bóng bàn, bóng rổ, bóng chuyền, bóng tròn, nhu đạo, vũ cầu, bơi lội, cờ tướng và du ngoạn. Hàng tuần đều có huấn luyện viên hướng dẫn vào chiều thứ Tư, sau giờ làm việc, ngày Chủ Nhật và các ngày nghỉ lễ.

VNCH SẼ THAM DỰ ĐẠI HỘI THANH NIÊN THẾ GIỚI TẠI GIA NÃ ĐẠI

Việt Nam Cộng Hòa sẽ tham dự Đại Hội Thanh Niên Thế Giới tổ chức tại Québec (Canada) vào trung tuần tháng Tám 1974 tới đây, tin từ Tổng Nha Thanh Niên cho biết như vậy hôm 1-3-1974.

Đại Hội nói trên do Cơ quan Hợp tác Văn hóa và Kỹ thuật Quốc tế (Agence de Coopération Culturelle et Technique) tổ chức dành cho các thanh niên từ 18 đến 35 tuổi, thuộc 25 xứ nói tiếng Pháp, nhằm tạo cơ hội thắt chặt tình thân hữu giữa lớp trẻ các xứ này, đồng thời nhằm giới thiệu các hoạt động cá biệt của từng xứ trên những lãnh vực mỹ thuật, văn hóa và thể thao.

Ngoài ra Đại Hội còn nhằm cung cấp một cơ hội để các thanh niên thuộc 25 quốc gia vừa nói hiệp lực sáng tạo một công trình nào đó về những lãnh vực nói trên.

Theo tin Tổng Nha Thanh Niên cho biết, về thể thao, VNCH sẽ có 30 người tham dự hai bộ môn tranh đua như xe đạp và điền kinh, và trình diễn như các trò chơi cờ truyền, đi thuyền thúng, đấu thương dài trên thuyền nhẹ, đấu vật...

Về mặt văn hóa, có khoảng 15 người tham dự các cuộc thi tài về thủ công như làm mây, tre, gổm, mộc, hoặc thi tài về kiến trúc.

Mặt khác, VNCH sẽ có lối 10 người nữa tham dự một cuộc trình diễn bi kịch phối hợp do đạo diễn Pháp J.M. Serreau điều động. Những người này sẽ sang Québec sáu tuần trước ngày Đại Hội khai diễn để tập luyện.

Đại Hội nói trên sẽ bắt đầu từ 13-8-74 và là đại hội đầu tiên mang tính chất độc đáo như vừa nói, tổ chức trong khối các xứ nói tiếng Pháp.

PHÁI ĐOÀN SVHS VIỆT NAM ĐOẠT GIẢI THƯỞNG TRONG KỲ ĐẠI HỘI THANH NIÊN QUỐC TẾ TẠI ẦN ĐỘ

Phái đoàn sinh viên học sinh VNCH vừa đoạt giải thưởng danh dự hạng nhì trong kỳ Đại hội Thanh niên Quốc tế tổ chức ngày 30-12-1973 tại Lucknow, Ấn Độ.

Nguồn tin Bộ Ngoại Giao cho hay, trong kỳ Đại Hội này, Phái đoàn sinh viên học sinh Việt Nam đã được dịp trưng quốc kỳ VNCH dẫn đầu đoàn diễn hành dài gần năm cây số tiến đến địa điểm tổ chức tại vận động trường Trung Ương. Công chúng Ấn Độ đã hoan nghênh nhiệt liệt đoàn diễn hành trong suốt khoảng đường dài 12 cây số.

Sau khi tuyên bố kết quả, phái đoàn sinh viên học sinh VNCH đã được trao tặng một cúp bạc. Trong kỳ Đại hội vừa kể phái đoàn sinh viên học sinh Việt Nam đã được giải thưởng khi đồng ca bản « Việt Nam, Việt Nam », và được xếp hàng nhì, sau Hoa Kỳ.



phụ trương

phan thanh giản tuần tiết

ĐỖ - VĂN - RỖ
soạn

L.T.S. — Lớp tường Hát Bội 'Phan-Thanh-Giản Tuần Tiết' dưới đây do Ông Đỗ văn Rỡ, Hội Trưởng Hội 'Khuyến Lệ cờ ca' soạn đề cho trình diễn ngày 11-8-1972 tại Saigon, nhân lễ kỷ niệm Cụ Phan Kinh Lược do nguyên Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa tổ chức. V.H.T.S hân hạnh đăng tải soạn phẩm này đề độc giả thưởng lãm.

TÓM LƯỢC CỐT TRUYỆN
« Phan-Thanh-Giản Tuân Tiết »
— 1867 —

Lớp tường này đã được soạn và cho trình diễn như Lễ kỷ-niệm Cụ Phan-Thanh-Giản năm 1972.

Lớp này chỉ có 2 màn nhắm mục đích nêu lên « tinh-thần trách-nhiệm và tiết-khí của kẻ sĩ » theo Đạo Nho ngày xưa.

Màn thứ nhất : Cụ Phan hội họp lần chót với các quan văn võ tại Phủ Kinh Lược Sứ Vĩnh-Long, quyết-định không giao chiến với quân Pháp, rút lui khỏi thành và về nhà riêng.

Màn thứ nhì : Tại thảo-trang, Cụ Phan viết sớ cuối cùng gửi về Kinh. Cụ cho giao hoàn luôn triều phục, và 23 Đạo Sắc phong. Liền đó, Cụ tuyệt-thực và uống độc được đề vĩnh biệt cõi trần.

*

Màn thứ nhất

Cảnh 1. — Sau khi đã nhận « tối hậu thư » của Tướng Pháp De Lagrandière buộc giao luôn 3 Tỉnh miền Tây còn lại, Cụ Phan cùng với Quan Án-Sát Vĩnh-Long xuống tàu neo giữa sông Cồ-Chiên để điều đình Cuộc điều-đình bất thành. Quan Kinh Lược liền thượng sớ về Kinh. Kịch nghệ hóa điềm này, chúng tôi diễn tả Cụ Phan ngồi trong trường một mình, suy tư, và sau đó, mời các quan công đồng nghị sự.

Cảnh 2. — Các quan võ đòi chiến, dầu có chết cũng rạng danh.

Cụ Phan không chấp thuận vì thấy thế chống không lại, mà làm cho binh hao, dân chết, nhà tan, rồi rớt cuộc, đất cũng mất.

Kế đó, tin cấp báo lên tiếp Châu-Đốc bị hạ, Hà-tiên thất thủ.

Vô kế khả thi, Cụ Phan hạ lệnh xuất thành, vinh từ trưởng hồ, và giã biệt chư quan, ôm cái hận và cái « nhục » để cho mất 3 tỉnh miền Tây.

*

Màn thứ nhì.

Cảnh 1. — Nhà riêng là một nhà lá bên Thiềng-Đức, cạnh bờ sông Long-Hồ, nơi Cụ Phan hội hiệp con cháu, viết sớ cuối cùng, hườn quan tước. Để kịch-vị-hóa cảnh này, chúng tôi có thêm những triệu ứng bất tường như nhện sa trước mắt và trốt thối cội dâu trốc gốc. (Theo Văn-hóa đông-phương, cây dâu (phù-tang), là một loại cây có khả năng nâng đỡ Mặt Trời lúc sáng sớm và đem lại sự ấm no cho con người. Nhờ sự ấm no đó, con người sanh sống, thành nơon, giữ Đạo Nhân mà giúp đời. Cụ Phan là người thích đặc biệt bông quì, vì bông quì luôn luôn trông ngay vào Mặt Trời như một người chánh khí và trung thành, không hồ mặt không hồ tâm).

Cảnh 2. — Viết sớ cuối cùng trước hương án, bái biệt Vua, vinh từ trào sĩ và chúc bá châu niên, ngụ ý cầu cho trong vòng tối đa 60 năm, thâu lại được cõi bờ, lập lại kỷ cương.

Cảnh 3. — Cụ Phan tuyệt thực và dặn dò con cháu :

*Hãy nhớ nguồn nhớ cội,
Đừng dục lợi cầu vinh ;
Hãy rõ thấu cơ tình,
Soi văn-minh tiến bộ.
Hãy noi gương tông tồ,
Lo vực nước phò Vua.*

Cụ Phan chỉ cho con cháu thấy gla tài và sản nghiệp của Cụ để lại :

Một túp lều tranh với 10 pho sách, đó là kết toán số đời.

Cảnh 4. — Sau 17 ngày tuyết thực, nửa đêm, Cụ Phan hòa chén độc được uống một hơi. Cụ ngâm lại lần chót bài thơ « *Toái Cầm* ». *Toái cầm* có nghĩa là bẻ gãy cây đàn, vì không có bạn « *tri âm* » hiểu mình. (Cũng như Bá Nha đã đập bẻ cây đàn bên mộ Tử-Kỳ sau khi đàn bản chót). Ngâm xong, Cụ ngã ra ngất xỉu, nhưng còn gắng gượng viết 9 chữ minh sanh đề biên trên « *Glá triệu* » :

« *Hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cữu* »

có nghĩa là « *Linh cữu của người học trò già họ Phan bên ven biển* ». Viết xong, Cụ trút hơi thở cuối cùng.

Đề kịch-vị-hóa điểm chót này và đề nêu cao một tánh đức đặc-biệt của Cụ Phan, (ngoài lòng trung-quân, ái-quốc, tận trung, tận hiếu, ngoài tinh-thần trách-nhiệm cao độ giữ đất, giữ dân) là niềm *Thủy chung* bất lay chuyển trong đạo nghĩa vợ chồng, chúng tôi có thêm « *hồn của Bà Cụ Phan* » về rước linh hồn chồng đi về Bảo Thạnh (Ba Tri) nơi mà Cụ muốn an giấc ngàn thu. Điều này cũng không trái với tín ngưỡng thờ phượng Tò-Tiên, mặc dầu không hợp với quan-niệm siêu hình về Linh Hồn, Luân Hồi và Sanh Ký Tử Qul.



CÁC VAI

1. — CỤ PHAN KINH LƯỢC
2. — QUAN TÔNG-ĐỐC VINH-LONG
3. — QUAN AN-SÁT VINH-LONG
4. — QUAN ĐỐC-BINH
5. — QUAN LÃNH-BINH
6. — PHÓ LÃNH-BINH
7. — ĐỘI THAM-BẢO
8. — PHAN-HƯƠNG
9. — VỢ PHAN-HƯƠNG
10. — PHAN-LIÊM
11. — VỢ PHAN-LIÊM
12. — PHAN-TÔN
13. — VỢ PHAN-TÔN
14. —
15. —
16. —
17. —
18. —
19. —
20. — HỒN BÀ CỤ PHAN (Trần-thị-Hoạch)
- 21 và 22. — QUÂN HẦU

PHAN-THANH-GIẢN TUẦN TIẾT

MÀN THỨ NHỨT. — Trong thành Vĩnh Long.

(Cảnh 1)

(Sau khi đã nhận « tối hậu thư » và điều đình bất thành với Tướng Pháp và đã thương sớ về Kinh, Cụ Phan một mình ngồi trong trường suy nghĩ...)

CỤ PHAN. — *Hoàng Thiên, hà !*

Thán oán : Hoàng Thiên ôi !

Sơn trâm, hải dật.

Địa ám, thiên hôn.

Chiến hạm Pháp đang trí súng vào thành

Tướng Hồ quyết tâm khai hỏa pháo,

Bình Long kiên chí thủ thành-môn.

Làm Kinh lược lãnh sứ mạng giữ đất, giữ dân, tôi đã hết sức nhẫn nại điều đình, sau khi nhận « tối hậu thư » của Tướng giặc buộc tôi phải nhượng luôn ba Tỉnh Miền Tây còn lại. Nhưng việc điều đình đã bất thành. Tôi đã thương sớ về Kinh, vẫn biết rằng kế hườn binh này cũng không làm sao cho « nhượng mà chế được cường ». Thế nào rồi đây :

Đắc thế, Tây Phang (cũng) hưng thủy hỏa.

Còn : Suy thời, Nam Quốc (phải) nhập càn khôn.

Thôi rồi ! Thời đã vậy, thế thời phải vậy,

Hệ do Trời, đâu dám than van.

Cận vệ quân !

Mau cần thỉnh chư quan,

Đồng hội bàn đại sự.

Cảnh 2

(Có Tổng Đốc, An Sát, Đốc Binh, Lãnh Binh...
vào — chào — mời ngồi...)

CỤ PHAN. — *Xin chào chư quan. Mời chư quan an tọa.
Này chư quan ! Chư quan đã rõ :
Không còn (là) do dự,
Thật sự (thì) đã đành, rồi !*

QUAN ĐỐC BINH. — *Kính bàm Thượng Quan.
Quân Pháp đã bốn phía bằm thành.
Chờ hạ lệnh tung hoành trận thượng.*

QUAN LÃNH BINH. — *Xin Thượng quan dung lượng.
Đề tâu tướng xuất thành.
Chầu chống xe, thị sự đã đành
Thà : Thây phơi cật, (cho) rạng danh Nam tử.
Đo Thượng Quan !*

CỤ PHAN (lắc đầu). —

*Không thể được. Binh hao, dân chết, nhà tan,
rối rối cuộc, đất cũng mất.*

QUAN TÔNG ĐỐC. — *Bàm Thượng Quan ! Như tình thế hôm nay là :
Vấn chương đà cạn chữ,
Toán pháp cũng khô đầu.
Ngồi đứng vẫn khó ầu,
Tới lui thời không tiện.*

QUAN AN SÁT. — *Kính bàm Thượng Quan ! Tôi đã có xuống tàu,
đi điều đình cùng với Thượng Quan, nên tôi thiện nghĩ :
Đã hết phương quyền biển,
Không còn chức cứu nguy.*

Ngoài thành, lửa dậy muôn xe,
Dưới trướng, nước vơi một gáo.

PHÓ LÃNH BINH. — (chạy vào)

Dạ ! Dạ ! Kính bẩm Thượng Quan !
Xin cấp báo ! Xin cấp báo !
Bởi nguy tai ! bởi nguy tai !
Quân Pháp đã phá vỡ vòng đai,
Quân ta phải tản khai ngũ đội.

CÁC QUAN. — (đồng đứng dậy) *Còn Thành nội ?*

PHÓ LÃNH BINH. — *Địch quân chưa nhập nội.*
Nhưng : Binh lữ rất hung hăng.

ĐỘI BÁO. — *Dạ ! Dạ ! Dạ !*

Có mã bài mười chặn,
Từ Châu Đốc một đường.
Báo Biền Trấn cự dương,
Nhưng... Thành Châu (đã) bị hạ, rồi.

QUAN LÃNH BINH. — *Lui ! Lui !*

ĐỘI BÁO TIẾP. — *Dạ ! dạ ! dạ !*
Cấp sạ ! Cấp sạ !
Kính tâm ! Kính tâm !

QUAN LÃNH BINH. — *Đều chi nữa ?*

ĐỘI BÁO. — *Cối Tô Châu pháo hạm ầm ầm,*
Cờ Tam Sắc thượng lên Thành... Trúc.

QUAN ĐỐC BINH. — *Lui ! Lui ! Lui !*

CỤ PHAN. — *Thôi ... rồi !*

Tường có một mặt, thời một còn xích một,
Nào hay đâu :

Nay thì ba thành, ba lại châu ba.
 Thôi đã đành, Sáu Tỉnh Sơn Hà,
 Vận thời khiến, Quốc gia lệ thuộc.
 Cờ tưng nước, (ta) bỏ tay kết cuộc.
 Thế cùng đường, nhờ nhuốc (ta) cam đành.
Này chư quan !

Xin chư quan lo liệu xuất Thành,
 Báo sĩ chúng sự tình biên đời.

CÁC QUAN. — *Bẩm ! Còn Thượng Quan, thì sao ?*

CỤ PHAN. — *Còn phần tôi đây :*

Phần tôi... phải tội,
 Trách vụ... non sông.

Tôi quyết : Hoàn y quan, ăn kiếm, sắc phong,
 Xuất thành ngoại, ngưỡng mong Thánh Chiếu.
Như lão đây :

Bảy mươi mốt tuổi (71) mạng này không phải yều,

Nhưng tiếc có một điều là :
 Chỉ bất thành, đời không kết liễu (tại) chiến trường.
 Chết như vậy, mới trọn nghĩa ân vương.
 Chết như thế, mới cang thường đạo trượng.

QUAN ĐỐC BINH và LÃNH BINH. — *Kính bẩm Thượng Quan !*

Mạo muội, xin Thượng Quan tái lượng,
 Mất Thành, là tội trượng (của) Đốc Binh. (Lãnh Binh)
 Đã không thấu rõ địch tình,
 Lại không cầm binh kháng cự.

CỤ PHAN. — *Không phải như vậy đâu. Đó là thời thế khiến nên.
 Hãy nghe đây, a . . .*

Khách. — Quân binh tuân lệnh, tránh can qua :
 Lệnh chiến, lệnh hòa, lệnh của ta.

QUAN ĐỐC và LÃNH BINH.

Khách. — Thất thủ Thành Long, cam thọ tử,
Đồng tâm, đồng tội, với Sơn Hà.

CỤ PHAN. — *Hãy nghe lời cuối cùng đây, a . . .*

Khách. — Thất thủ do đây, đây không muốn khốn cùng vô ích,
Tuân hành bởi đó, đó có mong xông trận thất công.

Vậy thì Lão xin chư quan hãy mau ra khỏi thành mà trấn an binh sĩ dân tình.

Thôi thôi ! (ôm ấn kiếm đi.....)

Vinh từ trưởng hồ.

Giã biệt chư quan.

Đã cùng nhau vinh nhục một đảng,

Nay đến lúc hai phang ly biệt.

Ói ! Kề sao cho xiết,

Nhiều đoạn ân tình.

Đáng lẽ thì :

Rượu một chung, vinh biệt đệ huynh.

Nhưng mà, vì hoàn cảnh, cho nên :

Lệ hai suối, nguồn tình, nguồn nghĩa, hồ !

QUAN ÁN SÁT (Thán). — *Thượng quan ôi !*

Tình nghĩa, đoạn trường, bởi biển dâu,

QUAN ĐỐC BINH. — Đục trong, trong đục, cảnh công hầu.

QUAN LÃNH BINH. — Giang San một gánh, vai oằn trụ,

QUAN TÔNG ĐỐC. — Trung Hiếu đâu đâu, vẫn đạo đầu.

CỤ PHAN. — *Chư quân ôi !*

Nam. — Vẫn đạo đầu, ân sâu ghi tạc,

Nghĩ phận mình, phước bạc tài sơ.

Kìa ! có thấy chẳng ?
Kiêng hoa, cây cỏ, ngàn ngơ,
Dường như linh cảm, đây giờ biệt ly.
Tới a ! Long-Hồ mặt nước phẳng lý,
Hai mươi tháng sáu, ngày gì hỡi ai ?...

(HẠ)

*

MÀN THỨ HAI

(Cảnh thảo trang — các con Cự Phan tề tựu. Cự Phan viết sớ — tuyệt thực --- uống độc dược — dặn dò con cháu — qui tiên...)

Cảnh 1

(Các con tề tựu về nhà tranh nhỏ đề hầu hạ cha. Vợ chồng Phan Hương, kể đến Phan Liêm — Phan Tôn).

PHAN HƯƠNG. — *Này hiền phụ !*

Bát ngát tâm can kẻ sĩ,
Bâng khuâng tiết khí nhà nho.
Đạo vi thân, nghiêm phụ minh trù,
Huân quan tước, sĩ phu xử trí, đó hiền phụ.

VỢ PHAN HƯƠNG. — *Thưa lang quân ! Chẳng biết thân nghiêm định xử trí cách nào ? Thiếp nghĩ :*

Đã giao thành lũy,
Đã giải binh đao,
Đã thượng sớ về Trào,
Đã tuyệt giao với giặc, rồi đó mà.
 (Phan Liêm và Phan Tôn vào một lượt).

PHAN LIÊM, PHAN TÔN. — *Kính chào huynh trưởng cùng hiền tâu.*

PHAN HƯƠNG. — *Chào bào đệ.*

VỢ PHAN HƯƠNG. — *Chào thúc đệ.*

PHAN HƯƠNG. — *Hai em cũng đã rõ :*

Cha đang sắp đặt,
Thảo sớ tiếp trình.

Hai em hãy : Trong ngoài bố trí cần minh.
Sơ lậu phao tin xuyên tạc.
Trước sau nghiêm mật gác,
Trên dưới giữ an nhiên.
Đề cha đặt yên,
Hầu còn tính toán.

PHAN LIÊM, PHAN TÔN. — *Dạ ! hai em xin tuân lệnh.*
(đi vào rồi trở ra)
Đâu đó đã an bài.

PHAN LIÊM. — *Dạ, thưa trưởng huynh:*

Những tường :
Xương các, vui cùng gương sáng,
Nào hay dân :
Thảo lư. gió tạt đèn lơ.

PHAN TÔN. — *Em nghĩ rằng :*

Tre chưa tàn, sao mắng thấy bơ vơ,
Trời chưa xế, mà bóng mờ tịch-mịch.

PHAN HƯƠNG. — *Ủa lạ này !*

Nhện đâu sa vắn vít,
Khiến tâm trí thêm âu. (3 anh em bắt nhện)

PHAN LIÊM. — *Cũng lạ dữ này !*

Thanh không luồng gió từ đâu,
Thời hốt cội dâu trốc gốc ?

PHAN TÔN. — *Thưa hai anh ! Phải chăng :*

Đó là ứng điềm thảm khốc,
Đó là triệu chứng bất tường, đó hai anh ?

PHAN HƯƠNG. — *Thôi, Hai em !*

Đã đến giờ cha dặn bảo,
Vậy thì thiết hương án và thỉnh cha ra.

*

Cảnh 2

(Cụ Phan viết sớ chót về Kinh trước bàn hương án.

Cụ Phan ra, 2 bên có 3 con và 3 dâu)

CỤ PHAN. — *Này các con !*

Những tướng, đời thay thời thế,

Nào hay, tài bất thắng thời.

Bởi vậy cho nên :

Đoái giang san, lụy nhỏ châu rơi.

Nhìn trách nhiệm, đường đời (cha) phải đoạn, đó con.

Sớ này là sớ cuối cùng thượng tấu về kinh.

Các con hãy đem áo mào, cân đai, ấn kiếm, và 23 đạo sắc phong cha đã gói sẵn để cha hoàn lại cho Triều Đình.

(Đem đồ ra — viết mực, giấy viết sớ... trước bàn hương án. Cụ Phan đưa viết lên trán xá ba xá).

Thiên Địa ơi !

Ngưỡng thần thiên cao đảng đảng,

Phủ ta địa hậu mang mang.

Thượng Hoàng hỏi Thượng Hoàng !

Xin thấu lòng thần hạ !

Hoàng Thượng ơi ! (khởi sự viết)

Bão Tây Quốc, xô nhào thành đá,

Khiến cho : Đất Nam Kỳ, cành lá xác xơ.

Ngàn thu, thần đành chịu nhóp nhơ,

Chỉ có : Một thác, mới trọn thờ Thánh Đế.

Bệ hạ ơi ! Là bậc tuyệt-siêu chuyển xoay thời thế.

Bệ hạ : Có thể còn toan nhiều kế khả vi.

Còn thần hạ đây : Nghẹn lời, chẳng biết tấu gì,

Rơi lụy, trông về cung khuyết, hà !

(lạy — Các con cũng lạy theo)

CÁC CON CHÁU (*Thán oán*). — *Trời đất ơi !*

Đất bằng bỗng sóng dậy,

Biển thâm hóa cồn dáu.

Ba triều công cán đôi hàng sớ,

Sáu tỉnh cang thường một gánh trâu.

CỤ PHAN.— *Bệ hạ ơi ! (lạy)*

Bái biệt Thượng Hoàng, cầu vạn tuế,

Khanh sĩ, Khanh tướng ơi !

Vĩnh từ Trào sĩ, chúc bá châu...

Qua Nam ai. — Bá châu niên, nổi hiền dõ sĩ,

Thâu cõi bờ, lập kỷ trần cương.

CÁC CON CHÁU. — Thảm thân dày dạn phong sương,

Công danh sự nghiệp đoạn trường, gương soi.

(Vừa ôm đồ đạc, ấn kiếm, cầm sớ, vừa đi...)

Đời người khác thề như thoi,
Qua qua lại lại, mới vui lại sầu...

(HẠ)

*

Cảnh 3

(Cụ Phan dẫn dò con cháu)

CỤ PHAN. — *Các con ! Hãy cho các cháu ra đây.*

Con cháu đã đành thương tiếc,

Nhưng : Lão phu cương quyết tỵ trần.

Đặng trả nợ quân ân,

Hầu yên phần trách vụ.

Giờ đây... đầy đủ,

Máu mủ... họ Phan.

Ta khuyên đừng khóc đừng van,

Lão quyết tinh an... tuyệt thực.

CÁC CON CHÁU. — *(xúm lại van xin đừng tuyệt thực...)*

Thân phụ ôi ! Xin đừng tuyệt thực !

Nội tở ôi ! Xin đừng tuyệt thực !

Nỡ đành tự dút,

Không phó thiên nhiên.

Nghi tủ phạm lương hiền.

Mà không yên mạng số.

CỤ PHAN. — *(cười gằn một cách thản nhiên)*

Sống chi thêm đau khổ,

Không ích quốc lợi dân.

Chết còn được an thân,

Mà cũng : Không thiết phần xã hội.
Hỡi này các con, các cháu họ Phan !

Ta khuyên : Hãy nhớ nguồn nhớ cội,
 Đừng đục lợi cầu vinh.
 Hãy rõ thấu cơ tình,
 Soi văn minh tiến bộ.
 Hãy noi gương tông tồ,
 Lo vực nước phò vua.
Xem đây là tất cả gia tài sản nghiệp
lão để lại cho con cháu (chỉ chòi tranh và 10 pho sách)
 Túp lều tranh, là sản nghiệp sò đời,
 Mười pho sách, là tâm hơi lưu hậu.
(Thôi ! các con cháu hãy lui).

(HẠ)

*

Cảnh 4

(Cụ Phan ngâm bài thơ « Toái Cầm » và uống độc dược. Con cháu núp lén dòm xem...)

CỤ PHAN. — Mười bảy (17) ngày... tuyết thực,

Thấy sức lực... gần mòn.
Các con cháu hãy lại gần đây :
 Tài sản chi... lưu lại ba con ?

Chỉ có : Bấy nhiêu sách... lòng son gắng giữ.

Ba con : Đừng nhận chức Lang sa cắt cử,
 Rán tiến thân đúng chữ « thành tâm »
 (ngồi dậy, hòa chén độc dược để sẵn, uống một hơi...)
 Ngậm ngùi thay ! ngâm lại « Toái cầm »,
 (bẻ gãy cây đòn)

Đau đòn bấy ! tri âm vẫn vắng, hờ !

Ngâm :

« *Phá toái đao cầm phụng dĩ hàn.*

« *Từ-Kỳ bất tại đối thùỳ đàn.*

« *Xuân phong mãn diện giai bằng hữu.*

« *Dục mịch tri âm nan thượng nan.*

(ngâm xong, ngã ra ngất xỉu... con đỡ...

còn viết thêm 9 chữ...)

CÁC CON CHÁU.— (Khóc òa lên...)

Phụ thân ôi là phụ thân !

Nội tồ ôi là nội tồ !

Trời hỡi trời !

Thôi rồi ! Hết còn than vãn,

Chung mạng đã đành, rồi ! ôi ! !

CỤ PHAN (gắng gượng viết...)

Đây là chín (9) chữ minh sanh.

(Hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cữu)

Linh cữu... đưa về... Bảo Thạnh.

CON CHÁU. — *Hồn quy Côn lãnh,*

Phách lạc Lệ giang.

Lụy sần sần, lụy sần sần...

Trường đoạn đoạn, trường đoạn đoạn, hà !

Thán oán :

Ngưỡng diện kiếu thiên, thiên bất chứng

Đề đầu phủ địa, địa vô tri.

Hồn Bà Cụ :

(hiện về rước hồn chồng)

*Các con, các cháu đừng than khóc, để cho linh hồn
cha ông yên ổn qui thiên...*

Bá niên, trần thế, sanh như ký,
Thiên thu, lạc kiềng tử như qui.
(hồn phốt qua...
Đồn 1 lớp Nam ai...
Các quan đến...)

TẤT CẢ HÁT NAM. — Xử toàn này nghĩa nợ nhân,
Kính dưng quý khách miên miên thọ trường.

VĂN



VĂN-HÓA TẬP . SAN NĂM
THƯ XXIII, SỐ 1 (1974).
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯƠNG LAI, 133 VÕ
TÁNH, SAIGON, GIẤY
PHEP XUẤT . BAN : NGHỊ
ĐỊNH SỐ 332 CAB / SG
NGÀY 5 5 . 1952

THỂ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG

VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . *Văn - Học Việt - Nam* Saigon xuất bản-cục, 1960 , trang . . .

Trần-văn-X . . . ‘ *Điền cổ* ’, *Văn - Hóa Tập - San* Tập. . . Số . . . (tháng. . . năm. . .), trang. . .

Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.

Những danh-từ kỹ - thuật và khoa-học khi dịch ra Việt - văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .)

Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.

Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp / đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ - thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.

Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.

Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.



Giá : 100đ

